

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
QUÝ II /2016

(Theo Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ, Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng, Công văn số 3413/UBND-ĐTMT ngày 30/6/2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
NHÓM 1	THÉP XÂY DỰNG						
A	Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thép Việt						
1	Thép cuộn D6 CB240T	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-1:2008	13.100.000	13.100.000	13.100.000	Địa chỉ: Số 289 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh (TPHCM). Nhà máy sản xuất: Công ty CP Thép Pomina - Số 1, đường 27, Khu Công nghiệp Sóng Thần II, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Giá giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy thép Pomina Khu Công nghiệp Sóng Thần II, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương, chưa bao gồm phí vận chuyển và bẻ.
2	Thép cuộn D8 CB240T	Tấn		13.100.000	13.100.000	13.100.000	
3	Thép cuộn D10 CB240T	Tấn		13.340.000	13.340.000	13.340.000	
4	Thép cây vằn D10 SD390	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN JIS G3112:2010	13.250.000	13.250.000	13.250.000	
5	Thép cây vằn D12-D32 SD390	Tấn		13.100.000	13.100.000	13.100.000	
6	Thép cây vằn D36-D40 SD390	Tấn		13.400.000	13.400.000	13.400.000	
7	Thép cây vằn D10 SD295A	Tấn		13.150.000	13.150.000	13.150.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
8	Thép cây vằn D12-D20 CB300V	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-2:2008	13.000.000	13.000.000	13.000.000	Địa chỉ: Số 289 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TPHCM. Nhà máy sản xuất: Công ty CP Thép Pomina - Số 1, đường 27, Khu Công nghiệp Sóng Thần II, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Giá giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy thép Pomina Khu Công nghiệp Sóng Thần II, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương, chưa bao gồm phí vận chuyển và bốc.
9	Thép cây vằn D10 CB400V	Tấn		13.250.000	13.250.000	13.250.000	
10	Thép cây vằn D12-D32 CB400V	Tấn		13.100.000	13.100.000	13.100.000	
11	Thép cây vằn D36-D40 CB400V	Tấn		13.400.000	13.400.000	13.400.000	
12	Thép cây vằn D10 Grade 60	Tấn		13.450.000	13.450.000	13.450.000	
13	Thép cây vằn D12-D32 Grade 60	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN ASTM A615/A615M-09b	13.300.000	13.300.000	13.300.000	
14	Thép cây vằn D36-D40 Grade 60	Tấn		13.600.000	13.600.000	13.600.000	
15	Thép cây vằn D10 SD490	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN JIS G3112:2010	13.600.000	13.600.000	13.600.000	
16	Thép cây vằn D12-D32 SD490	Tấn		13.450.000	13.450.000	13.450.000	
17	Thép cây vằn D36-D40 SD490	Tấn		13.750.000	13.750.000	13.750.000	
18	Thép cây vằn D10 CB500V	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-2:2008	13.600.000	13.600.000	13.600.000	
19	Thép cây vằn D12-D32 CB500V	Tấn		13.450.000	13.450.000	13.450.000	
20	Thép cây vằn D36-D40 CB500V	Tấn		13.750.000	13.750.000	13.750.000	
B	Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè						Địa chỉ trụ sở chính: Số 56 Thủ Khoa Huân, Phường Bến Thành, Quận 1, TPHCM (Tầng 4) - Tòa nhà văn phòng Tổng Công ty thép Việt Nam.
	Thép góc (CT38); SS400						

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách		Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Ghi chú
				Giá công bố Quý II/2016 (đồng)				
1	V25 x 25 x (2,5 - 3 mm)	Tấn	Tấn	TCVN 7571-1:2006 và TCVN 1765-75 JIS G3101-2004	14.280.000	14.280.000	14.280.000	Giá giao trên phương tiện bên mua tại kho của nhà máy sản xuất: KCN Nhơn Trạch II- Nhơn Phú, xã Phú Hới, Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.
2	V30 x 30 x (2,5 - 3 mm)	Tấn			14.280.000	14.280.000	14.280.000	
3	V40 x 40 x (2,5 - 4 mm)	Tấn			14.280.000	14.280.000	14.280.000	
4	V50 x 50 x (3 - 6 mm)	Tấn			14.280.000	14.280.000	14.280.000	
5	V60 x 60 x (4 - 5 mm)	Tấn			14.280.000	14.280.000	14.280.000	
6	V63 x 63 x (4 - 6 mm)	Tấn			14.280.000	14.280.000	14.280.000	
7	V65 x 65 x (5 - 6 mm)	Tấn			14.280.000	14.280.000	14.280.000	
8	V70 x 70 x (5 - 7 mm)	Tấn			14.280.000	14.280.000	14.280.000	
9	V75 x 75 x (6 - 9 mm)	Tấn		TCVN 1765-75 JIS G3101-2004	14.280.000	14.280.000	14.280.000	Chi nhánh Công ty TNHH MTV Thép Hòa Phát tại TP HCM
1	Thép cuộn D6, D8, D10 CB240T	Tấn			14.200.000	14.200.000	14.200.000	
2	Thép cuộn D8 CB300-V	Tấn			14.250.000	14.250.000	14.250.000	
3	Thép thanh vằn D10 CB300-V, CB400-V, SD295, SD390, GR40	Tấn			14.500.000	14.500.000	14.500.000	
4	Thép thanh vằn D12 - D32 CB300-V, CB400-V, SD295, SD390, GR40	Tấn	Tấn	TCVN 1651-7:2011/BKHCN QCVN 7:2011/BKHCN JIS G3112 2:2008	14.200.000	14.200.000	14.200.000	Địa chỉ Chi nhánh: Lô B, Đại lộ Thống Nhất, Khu Công nghiệp Sông Thân 2, Phường Dĩ An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Địa chỉ giao dịch: Số 643 Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP HCM Giá giao tại địa bàn TP HCM.
1	Thép cuộn D6, D8, D10 CB240T	Tấn			14.200.000	14.200.000	14.200.000	
2	Thép cuộn D8 CB300-V	Tấn			14.250.000	14.250.000	14.250.000	
3	Thép thanh vằn D10 CB300-V, CB400-V, SD295, SD390, GR40	Tấn			14.500.000	14.500.000	14.500.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
5	Thép thanh vằn D36 CB300-V, CB400-V, SD295, SD390	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-2:2008 JIS G3112	14.500.000	14.500.000	14.500.000	Địa chỉ Chi nhánh: Lô B, Đại lộ Thống Nhất, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Dĩ An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Địa chỉ giao dịch: Số 643 Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TPHCM. Giá giao tại địa bàn TPHCM.
6	Thép thanh vằn D40 CB300-V, CB400-V, SD295, SD390	Tấn		14.300.000	14.300.000	14.300.000	
7	Thép thanh vằn D10 GR60	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN ASTM A615/A615M	14.000.000	14.000.000	14.000.000	
8	Thép thanh vằn D12 - D32 GR60	Tấn		14.700.000	14.700.000	14.700.000	
9	Thép thanh vằn D10 CB500-V, GR460, SD490	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN BS 4449 JIS G3112 TCVN 1651-2:2008	14.700.000	14.700.000	14.700.000	
10	Thép thanh vằn D12 - D32 CB500-V, GR460, SD490	Tấn		14.400.000	14.400.000	14.400.000	
D	Công ty TNHH Thép Miền Nam - VNSTEEL						Địa chỉ: KCN Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Giao hàng trên phương tiện bên mua tại Kho hàng của Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam VNSTEEL tại KCN Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Giao hàng tại Khu vực TPHCM thì cộng thêm phí vận chuyển từ Phú Mỹ đến TPHCM.
1	Thép cuộn D6 CT2	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-1:2008	11.250.909	11.950.909	11.950.909	
2	Thép cuộn D8 CT2	Tấn		11.200.909	11.900.909	11.900.909	
3	Thép cuộn D5,5 CT3, CB 240-T	Tấn		11.250.909	11.950.909	11.950.909	
4	Thép cuộn D6 CT3, CB 240-T	Tấn		11.150.909	11.850.909	11.850.909	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
5	Thép cuộn D7 – D8, CT3, CB 240-T	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-1:2008	11.100.909	11.800.909	11.800.909	Địa chỉ: KCN Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Giao hàng trên phương tiện bên mua tại Kho hàng của Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam VNSTEEL tại KCN Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Giao hàng tại Khu vực TPHCM thì cộng thêm phí vận chuyển từ Phú Mỹ đến TPHCM
6	Thép cuộn D10 – D20, CT3, CB 240-T	Tấn		11.300.909	12.000.909	12.000.909	
7	Thép thanh trơn D10 – D25, CT3, CB 240-T	Tấn		11.650.909	12.350.909	12.350.909	
8	Thép thanh vằn D10 CT5, CB 300-V, SD 295A	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-2:2008	11.100.909	11.650.909	11.650.909	
9	Thép thanh vằn D12 –D32 CT5, CB 300-V, SD 295A	Tấn		10.950.909	11.500.909	11.500.909	
10	Thép thanh vằn D36 CT5, CB 300-V, SD 295A	Tấn		11.200.909	11.750.909	11.750.909	
11	Thép thanh vằn D10 CB 400V, SD390 và hợp kim thấp độ bền cao (HKTĐBC)	Tấn		11.300.909	11.850.909	11.850.909	
12	Thép thanh vằn D12-D32 CB 400V, SD390 và HKTĐBC	Tấn		11.150.909	11.700.909	11.700.909	
13	Thép thanh vằn D36-D43 CB 400V, SD390 và HKTĐBC	Tấn		11.350.909	11.900.909	11.900.909	
14	Thép thanh vằn D10 CB 500V, SD 490	Tấn		11.400.909	11.950.909	11.950.909	
15	Thép thanh vằn D12-D32 500V, SD 490	Tấn		11.250.909	11.800.909	11.800.909	
16	Thép thanh vằn D36-D43 500V, SD 490	Tấn		11.450.909	12.000.909	12.000.909	
17	Thép thanh vằn D10 Gr60 VHK	Tấn		11.600.909	12.150.909	12.150.909	
18	Thép thanh vằn D12-D32 Gr60 VHK	Tấn		11.450.909	12.000.909	12.000.909	
19	Thép thanh vằn D36-D43 Gr60 VHK	Tấn		11.650.909	12.200.909	12.200.909	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
E	Công ty TNHH Thép SeAH Việt Nam						
1	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 1,5mm; đường kính từ DN 10 đến DN 100	Tấn	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G 3444/3452/ 3454; JIS C8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1	12.400.000	12.927.273	12.927.273	Địa chỉ: Số 7 đường số 3A, Khu Công nghiệp Biên Hòa II, tỉnh Đồng Nai. Giá giao tại địa bàn TPHCM.
2	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,6mm đến 1,9mm; đường kính từ DN 10 đến DN 100	Tấn		12.400.000	12.927.273	12.927.273	
3	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2,0mm đến 5,4mm; đường kính từ DN 10 đến DN 100	Tấn		11.336.364	12.300.000	12.300.000	
4	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5,5mm đến 6,35mm; đường kính từ DN 10 đến DN 100	Tấn		11.554.545	12.509.091	12.509.091	
5	Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6,35mm; đường kính từ DN 10 đến DN 100	Tấn		11.554.545	12.509.091	10.281.818	
6	Ống thép đen độ dày 3,4mm đến 8,2mm; đường kính từ DN 125 đến DN 200	Tấn	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G 3444/3452/ 3454; JIS C8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT	11.772.727	12.718.182	12.718.182	
7	Ống thép đen độ dày trên 8,2mm; đường kính từ DN 125 đến DN 200	Tấn		12.827.273	13.781.818	13.781.818	
8	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1,6mm đến 1,9mm; đường kính từ DN 10 đến DN 100	Tấn	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G 3444/3452/ 3454; JIS C8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT; UL6; ANSI C 80.1	20.781.818	21.090.909	21.090.909	
9	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2,0mm đến 5,4mm; đường kính từ DN 10 đến DN 100	Tấn		18.663.636	19.500.000	19.500.000	
10	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5,4mm; đường kính từ DN 10 đến DN 100	Tấn		18.663.636	19.500.000	19.500.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
11	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3,4mm đến 8,2mm; đường kính từ DN 10 đến DN 100	Tấn	BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G 3444/3452/3454; JIS C8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT	18.227.273	19.718.182	19.718.182	Địa chỉ: Số 7 đường số 3A, Khu Công nghiệp Biên Hòa II, tỉnh Đồng Nai. Giá giao tại địa bàn TPHCM.
12	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8,2mm; đường kính từ DN 125 đến DN 200	Tấn		18.763.636	20.254.545	20.254.545	
13	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 2,3mm; đường kính từ DN 10 đến DN 200	Tấn	BS 1387; ASTM A500; JIS G 3444	10.909.091	10.909.091	10.909.091	
F	Công ty TNHH Thép An Hưng Tường						
1	Thép thanh tròn trơn D6 CB240-T	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-1:2008	14.450.000	14.450.000	14.450.000	Địa chỉ: Lầu 10, tòa nhà HMC – Số 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đakao, Quận 1, TPHCM. Giá giao trên phương tiện người mua tại kho huyện Bình Chánh (267-269 Vành Đai Trong, Phường Bình Trị Đông B; 3/58 ấp 3, Xã Bình Chánh; E9/38 Khu phố 5, Thị trấn Tân Túc) và Nhà máy sản xuất Khu phố 3, Phường Tâm Định, Thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Trường hợp thanh toán ngay sau khi nhận hàng, bên mua được giảm 100đ/Kg so với đơn giá chưa có VAT ở trên.
2	Thép thanh tròn trơn D6 CB300-T	Tấn		14.450.000	14.450.000	14.450.000	
3	Thép thanh tròn trơn D8 CB240-T	Tấn		14.450.000	14.450.000	14.450.000	
4	Thép thanh tròn trơn D8 CB300-T	Tấn		14.450.000	14.450.000	14.450.000	
5	Thép thanh vằn D10 SD295A	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-2:2008	14.690.000	14.690.000	14.690.000	
6	Thép thanh vằn D 10 CB300-V	Tấn		14.690.000	14.690.000	14.690.000	
7	Thép thanh vằn D10 CB400-V	Tấn		14.690.000	14.690.000	14.690.000	
8	Thép thanh vằn D12 CB300-V	Tấn		14.450.000	14.450.000	14.450.000	
9	Thép thanh vằn D12 CB400-V	Tấn		14.450.000	14.450.000	14.450.000	
10	Thép thanh vằn D14 CB300-V	Tấn		14.450.000	14.450.000	14.450.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (dùng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
11	Thép thanh vằn D14 CB400-V	Tấn	QCVN 7:2011/BKHCN TCVN 1651-2:2008	14.450.000	14.450.000	14.450.000	Địa chỉ: Lầu 10, tòa nhà HMC – Số 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đakao, Quận 1, TPHCM. Giá giao trên phương tiện người mua tại kho huyện Bình Chánh (267-269 Vành Đai Trong, Phường Bình Trị Đông B; 3/58 ấp 3, Xã Bình Chánh; E9/38 Khu phố 5, Thị trấn Tân Túc) và Nhà máy sản xuất Khu phố 3, Phường Tâm Định, Thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương. Trường hợp thanh toán ngay sau khi nhận hàng, bên mua được giảm 100đ/Kg so với đơn giá chưa có VAT ở trên.
12	Thép thanh vằn D16 CB300-V	Tấn		14.450.000	14.450.000	14.450.000	
13	Thép thanh vằn D16 CB400-V	Tấn		14.450.000	14.450.000	14.450.000	
14	Thép thanh vằn D18 CB300-V	Tấn		14.450.000	14.450.000	14.450.000	
15	Thép thanh vằn D18 CB400-V	Tấn		14.450.000	14.450.000	14.450.000	
16	Thép thanh vằn D20 CB300-V	Tấn		14.450.000	14.450.000	14.450.000	
17	Thép thanh vằn D20 CB400-V	Tấn		14.450.000	14.450.000	14.450.000	
18	Thép thanh vằn D22 CB400-V	Tấn		14.450.000	14.450.000	14.450.000	
19	Thép thanh vằn D 25 CB400-V	Tấn		14.450.000	14.450.000	14.450.000	
20	Thép thanh vằn D 28 CB400-V	Tấn		14.450.000	14.450.000	14.450.000	
21	Thép thanh vằn D 32 CB400-V	Tấn		14.450.000	14.450.000	14.450.000	
G	Thép tấm					Tham khảo giá thị trường TPHCM và báo cáo tình hình giá VLXD của UBND các quận - huyện	
1	Dày từ 3mm đến 10mm	Kg		10.000	10.455	10.455	
NHÓM 2 XI MĂNG							
A	Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh					Địa chỉ Xi nghiệp Tiêu thụ Dịch vụ Fico: Lầu 4, 9-19 Hồ Tùng Mậu, Q.1, TPHCM. Giá giao tại chân công trình TPHCM.	
1	Xi măng PCB 40	Bao	QCVN 16:2014/BXD	72.727	72.727	72.727	
2	Xi măng PCB 40 xá	Tấn	TCVN 6260:2009	1.363.636	1.363.636	1.363.636	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
B	Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1						Địa chỉ Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ Vicem Hà Tiên: Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, Quận 1, TPHCM
	Trạm nghiền Thủ Đức (đường bộ)		QCVN 16:2014/BXD				
1	PCB 40 Vicem Hà Tiên, bao 50Kg	Tấn	TCVN 6260:2009	1.522.727	1.522.727	1.522.727	Giá giao tại trạm nghiền Km 8 Xa lộ Hà Nội, Quận Thủ Đức, TPHCM; chưa bao gồm các chi phí khác. Đơn vị có đại lý tại các Quận 1, 2, 9, 10, Gò Vấp.
2	Vicem Hà Tiên đa dụng PCB40, bao 50Kg	Tấn		1.495.455	1.495.455	1.495.455	
3	Vicem Hà Tiên xây tô MC 25, bao 50Kg	Tấn	TCVN 9202:2012, TCCS 20:2011/XMHT	1.245.455	1.245.455	1.245.455	
4	Vicem Hà Tiên chịu mặn/phèn PCB40-MS, bao 50Kg	Tấn	TCVN 7711:2013, TCCS 23:2012/XMHT	1.636.364	1.636.364	1.636.364	
	Trạm nghiền Phú Hữu (đường thủy)		QCVN 16:2014/BXD				Giá giao tại trạm nghiền Tổ 8, Khu Phố 4, Phường Phú Hữu, Quận 9, TPHCM; chưa bao gồm các chi phí khác. Đơn vị có đại lý tại các Quận 1, 2, 9, 10, Gò Vấp.
1	PCB 40 Vicem Hà Tiên, bao 50Kg	Tấn	TCVN 6260:2009	1.495.455	1.495.455	1.495.455	
2	Vicem Hà Tiên đa dụng, bao 50Kg	Tấn		1.427.273	1.427.273	1.427.273	
3	Vicem Hà Tiên xây tô, bao 50Kg	Tấn	TCVN 9202:2012, TCCS 20:2011/XMHT	1.218.182	1.218.182	1.218.182	
4	Vicem Hà Tiên chịu mặn/phèn PCB40-MS, bao 50Kg	Tấn	TCVN 7711:2013, TCCS 23:2012/XMHT	1.554.545	1.554.545	1.554.545	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý 11/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
C	Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh						Địa chỉ: Số 2/14-16 Hàm Nghi, Quận 1, TPHCM. Giá giao tại các quận trung tâm nội thành TPHCM (Quận 2, 8, Thủ Đức,...). Quận/Huyện ngoại thành (Quận 6, các Huyện Bình Chánh, Nhà Bè, Củ Chi, Hóc Môn, Cần Giờ,...). Giá có thể thay đổi tùy vào cự ly xa hoặc gần.
E	Công ty Cổ phần Phát triển Sài Gòn						
1	Xi măng poóc lăng hỗn hợp PCB40, bao 50Kg	Bao	QCVN 16:2014/BXD TCVN 6260:2009	79.545	79.545	79.545	
2	Xi măng poóc lăng hỗn hợp PCB50, bao 50Kg	Bao	QCVN 16:2014/BXD TCVN 6260:2009	79.000	79.000	79.000	
3	Xi măng poóc lăng xi lò cao loại I PCB _{BFS} 50, bao 50Kg	Bao	QCVN 16:2014/BXD TCVN 4316:2007	83.500	83.500	83.500	Địa chỉ trụ sở chính: Số 143/7D Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TPHCM; Nhà máy: Long Sơn, Phường Long Bình, Quận 9. Giá giao tại khu vực TPHCM.
4	Xi măng poóc lăng bền sun phát, loại PCSR Type V, bao 50Kg	Bao	QCVN 16:2014/BXD ASTM C150/C150M-12	110.000	110.000	110.000	
5	Xi măng poóc lăng hỗn hợp bền sun phát trung bình PCB40-MS, bao 50kg	Bao	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7711:2013	85.000	85.000	85.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
F	Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long						Địa chỉ trụ sở chính: Lô A3, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TPHCM; Nhà máy: Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long. Địa chỉ: Lô A3, Khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Long Thới, huyện Nhà Bè, TPHCM.
1	Xi măng Thăng Long bao PCB 40 nhãn hiệu Rồng Đỏ	Bao	QCVN 16:2014/BXD TCVN 6260:2009	72.727	72.727	72.727	
2	Xi măng xá PCB 50 nhãn hiệu Rồng Đỏ	Tấn		1.272.727	1.272.727	1.272.727	
NHÓM 3	VỮA						
A	Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1						Địa chỉ Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ Vicem Hà Tiên: Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, Quận 1, TPHCM. Giá giao tại trạm nghiền Thủ Đức Km 8 Xa lộ Hà Nội, Quận Thủ Đức, TPHCM; chưa bao gồm các chi phí vận chuyển, bốc xếp, trung chuyển khác.
	Vữa xây						
1	Vữa xây công nghiệp M50 (Bao 50Kg)	Tấn	TCVN 4314:2003	740.909	740.909	740.909	
2	Vữa xây Extra M100 (Bao 50Kg)	Tấn		1.104.545	1.104.545	1.104.545	
3	Vữa xây cao cấp M75 (Bao 50Kg)	Tấn		750.000	750.000	750.000	
4	Vữa xây cao cấp M100 (Bao 50Kg)	Tấn		777.273	777.273	777.273	
5	Vữa xây cao cấp M150 (Bao 50Kg)	Tấn		827.273	827.273	827.273	
6	Vữa xây cao cấp M200 (Bao 50Kg)	Tấn		831.818	831.818	831.818	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
	Vữa tô						
1	Vữa tô công nghiệp M50 (Bao 50Kg)	Tấn	TCVN 4314:2003	800.000	800.000	800.000	Địa chỉ Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ Vicem Hà Tiên: Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, Quận 1, TPHCM. Giá giao tại trạm nghiền Thù Đức Km 8 Xa lộ Hà Nội, Quận Thủ Đức, TPHCM; chưa bao gồm các chi phí vận chuyển, bốc xếp, trung chuyển khác.
2	Vữa tô Extra M75 (Bao 50Kg)	Tấn		836.364	836.364	836.364	
3	Vữa tô cao cấp M75 (Bao 50Kg)	Tấn		836.364	836.364	836.364	
4	Vữa tô cao cấp M100 (Bao 50Kg)	Tấn		840.909	840.909	840.909	
5	Vữa tô cao cấp M150 (Bao 50Kg)	Tấn		859.091	859.091	859.091	
6	Vữa tô cao cấp M200 (Bao 50Kg)	Tấn		909.091	909.091	909.091	
B	Công ty Cổ phần Gạch khối Tân Kỳ Nguyên						Địa chỉ Văn phòng đại diện: 60 Đặng Dung, Phường Tân Định, Quận 1, TPHCM. Giá giao tại Nhà máy: Cụm Công nghiệp Thịnh Phát, Ấp 3, Xã Lương Bình, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.
	Vữa xây tô (sử dụng cho gạch bê tông khí chưng áp)		TCVN 9028:2011				
1	Vữa xây EBLOCK, bao 25Kg	Bao		81.818	81.818	81.818	
2	Vữa tô EBLOCK, bao 25Kg	Bao		63.636	63.636	63.636	
3	Vữa tô mỏng Skimcoat EBLOCK, bao 25Kg	Bao		86.364	86.364	86.364	
C	Công ty Cổ phần Phân phối Vương Hải						Địa chỉ: 155 Hai Bà Trưng, Phường 6, Quận 3, TPHCM. Giá giao đến chân công trình tại TPHCM, đã tính chi phí vận chuyển.
	Vữa xây trát (sử dụng cho gạch bê tông khí chưng áp)		TCVN 9028:2011				
1	Vữa xây V-block (Bao/50Kg)	Bao		180.000	180.000	180.000	
2	Vữa trát V-block (Bao/50Kg)	Bao		175.000	175.000	175.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
D	Công ty TNHH Vật liệu xây dựng mới TENZI						
1	Vữa xây gạch không nung KELAI màu xám - MOAAC-01	Kg	TCVN 7899-1:2008 ISO13007-1:2004	4.425	4.425	4.425	Địa chỉ: 292/34/12 Đường Bình Lợi, Phường 13, Quận Bình Thạnh, TPHCM. Giao hàng tại xưởng TENZI, Khu phố 11, Phường Tân Phong, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
2	Vữa xây gạch không nung KELAI màu trắng - MOAAC-02	Kg		7.425	7.425	7.425	
3	Phụ gia vữa xây gạch không nung KELAI PREMIX - B	Kg		112.500	112.500	112.500	
4	Vữa xây gạch không nung KELAI màu xám - MOAAC-02	Kg		4.200	4.200	4.200	
5	Vữa xây gạch không nung KELAI màu trắng - MOAAC-00	Kg		6.555	6.555	6.555	
6	Phụ gia vữa xây gạch không nung KELAI PREMIX - P	Kg		82.500	82.500	82.500	
7	Lớp nền cho gạch không nung, bê tông KESCO BASE màu trắng	Kg		6.800	6.800	6.800	
8	Lớp nền cho gạch không nung, bê tông KESCO BASE màu xám	Kg		6.000	6.000	6.000	
9	Lớp mịn trên cùng để lăn sơn KESCO FINISH màu trắng	Kg		6.800	6.800	6.800	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
E	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ HIDICO						Địa chỉ trụ sở: 01-03 Hồ Biểu Chánh, khu 500 căn, phường Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp; Địa chỉ sản xuất: Nhà máy bê tông Sa Đéc - Lô CI Khu công nghiệp Sa Đéc, phường Tân Qui Đông, TP.Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp. Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình khu vực trung tâm các quận thuộc TPHCM.
	Vữa cho bê tông nhẹ		TCVN 9028:2011				
1	Vữa xây HIDICO-BTB, Bao 50 kg	Bao				168.182	
NHÓM 4 DÂY - CÁP ĐIỆN							
A	Công ty Cổ phần Dây Cáp điện Việt Nam (CADIVI)						Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TPHCM. Giá giao trong phạm vi TPHCM.
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500V		QCVN 4:2009/BKHCN TCVN 6610-3:2000				Đơn vị có chi nhánh - Xi nghiệp Tân Á tại số 209 Kinh Dương Vương, Quận 6, TPHCM; các cơ sở của Xi nghiệp Tân Á tại số 653 Âu Cơ, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú; 16 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức; Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Quốc lộ 22, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TPHCM.
1	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500V	m		1.240	1.240	1.240	
2	VC-1,00 (F1,13)- 300/500V	m		2.050	2.050	2.050	
	Dây điện mềm dẻo bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)						
1	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	m	TCCS 10C:2014/ CADIVI	4.300	4.300	4.300	
2	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	m		6.030	6.030	6.030	
3	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	m		9.790	9.790	9.790	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
	Dây điện mềm, ovan bọc nhựa PVC – 300/500V (ruột đồng)		QCVN 4:2009/BKHCN				Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TPHCM. Giá giao trong phạm vi TPHCM. Đơn vị có chi nhánh - Xí nghiệp Tân Á tại số 209 Kinh Dương Vương, Quận 6, TPHCM; các cơ sở của Xí nghiệp Tân Á tại số 653 Âu Cơ, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú; 16 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức; Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Quốc lộ 22, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TPHCM.
1	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V	m	TCVN 6610-5:2007	5.140	5.140	5.140	
	Dây điện mềm, ovan bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)		TCCS 10B:2014/CADIVI				
1	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	m		7.110	7.110	7.110	
2	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)-0,6/1 kV	m		25.300	25.300	25.300	
	Cáp điện lực hạ thế - 450/750V (ruột đồng)						
1	CV-1.5 (7/0.52) - 450/750V	m	QCVN 4:2009/BKHCN TCVN 6610-3:2000	3.170	3.170	3.170	
2	CV-2.5 (7/0.67) - 450/750V	m		5.270	5.270	5.270	
3	CV-10 (7/1.35) - 450/750V	m		18.910	18.910	18.910	
4	CV-50 - 750V	m		88.400	88.400	88.400	
5	CV-240 - 750V	m		437.000	437.000	437.000	
6	CV-300 - 750V	m		547.200	547.200	547.200	
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	3.790	3.790	3.790	
2	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	m		4.790	4.790	4.790	
3	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	m		13.620	13.620	13.620	
4	CVV-25 – 0,6/1 kV	m		48.500	48.500	48.500	
5	CVV-50– 0,6/1 kV	m		90.600	90.600	90.600	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Ghi chú
6	CVV-95 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	172.700	172.700	172.700	Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TPHCM. Giá giao trong phạm vi TPHCM. Đơn vị có chi nhánh - Xí nghiệp Tân Á tại số 209 Kinh Dương Vương, Quận 6, TPHCM; các cơ sở của Xí nghiệp Tân Á tại số 653 Âu Cơ, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú; 16 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức; Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Quốc lộ 22, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TPHCM.
7	CVV-150 – 0,6/1 kV	m		278.700	278.700	278.700	
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	CVV-2x1.5 (2x7/0.52) – 300/500V	m	QCVN 4:2009/BKHCN TCVN 6610-4:2000	10.440	10.440	10.440	
2	CVV-2x4 (2x7/0.85) – 300/500V	m		21.500	21.500	21.500	
3	CVV-2x10 (2x7/1.35) – 300/500V	m		47.600	47.600	47.600	
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500V	m	QCVN 4:2009/BKHCN TCVN 6610-4:2000	13.410	13.410	13.410	
2	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500V	m		19.670	19.670	19.670	
3	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500V	m		40.100	40.100	40.100	
	Cáp điện lực hạ thế – 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500V	m	QCVN 4:2009/BKHCN TCVN 6610-4:2000	17.030	17.030	17.030	
2	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500V	m		25.100	25.100	25.100	
	Cáp điện lực hạ thế – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	74.400	74.400	74.400	
2	CVV-2x35 – 0,6/1 kV	m		144.000	144.000	144.000	
3	CVV-2x95 – 0,6/1 kV	m		366.500	366.500	366.500	
4	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	m		590.000	590.000	590.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TPHCM. Giá giao trong phạm vi TPHCM. Đơn vị có chi nhánh - Xí nghiệp Tân Á tại số 209 Kinh Dương Vương, Quận 6, TPHCM; các cơ sở của Xí nghiệp Tân Á tại số 653 Âu Cơ, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú; 16 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức; Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Quốc lộ 22, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TPHCM.
1	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	102.000	102.000	102.000	
2	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	m		280.800	280.800	280.800	
3	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	m		532.700	532.700	532.700	
4	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	m		671.100	671.100	671.100	
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	131.600	131.600	131.600	
2	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	m		199.700	199.700	199.700	
3	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	m		371.100	371.100	371.100	
4	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	m		892.600	892.600	892.600	
5	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	m		1.365.500	1.365.500	1.365.500	
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	m	TCVN 5935:1995	121.100	121.100	121.100	
2	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	m		182.600	182.600	182.600	
3	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	m		328.500	328.500	328.500	
4	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	m		623.500	623.500	623.500	
5	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	m		797.900	797.900	797.900	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)						

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
1	CVV/DSTA-25-0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	69.000	69.000	69.000	Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TPHCM. Giá giao trong phạm vi TPHCM. Đơn vị có chi nhánh - Xi nghiệp Tân Á tại số 209 Kinh Dương Vương, Quận 6, TPHCM; các cơ sở của Xi nghiệp Tân Á tại số 653 Âu Cơ, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú; 16 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức; Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Quốc lộ 22, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TPHCM.
2	CVV/DSTA-50-0,6/1 kV	m		115.200	115.200	115.200	
3	CVV/DSTA-95-0,6/1 kV	m		200.300	200.300	200.300	
4	CVV/DSTA-240-0,6/1 kV	m		476.000	476.000	476.000	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)						
1	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	34.800	34.800	34.800	
2	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	m		61.400	61.400	61.400	
3	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	m		215.300	215.300	215.300	
4	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	m		648.500	648.500	648.500	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (3 lõi, ruột đồng, vỏ PVC)						
1	CVV/DSTA-3x4 (3x7/0.85) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	43.700	43.700	43.700	
2	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	m		116.200	116.200	116.200	
3	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	m		304.000	304.000	304.000	
4	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	m		1.101.200	1.101.200	1.101.200	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1 kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)						
1	CVV/DSTA -3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	50.500	50.500	50.500	
2	CVV/DSTA -3x16+1x10 -0,6/1 kV	m		136.100	136.100	136.100	
3	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	354.700	354.700	354.700	
4	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	m		1.660.300	1.660.300	1.660.300	
	Dây đồng trần xoắn (TCVN)						

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
1	Dây đồng trần xoắn, tiết diện > 4 đến ≤ 10mm ²	Kg	TCVN 5064:1994	189.500	189.500	189.500	Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TPHCM. Giá giao trong phạm vi TPHCM. Đơn vị có chi nhánh - Xí nghiệp Tân Á tại số 209 Kinh Dương Vương, Quận 6, TPHCM; các cơ sở của Xí nghiệp Tân Á tại số 653 Âu Cơ, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú; 16 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức; Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Quốc lộ 22, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TPHCM.
2	Dây đồng trần xoắn, tiết diện > 10 đến ≤ 50mm ²	Kg		186.600	186.600	186.600	
	Cáp điện kế – 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	29.000	29.000	29.000	
2	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	m		57.200	57.200	57.200	
3	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	m		152.600	152.600	152.600	
	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV (2÷37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
1	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	11.280	11.280	11.280	
2	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	m		57.600	57.600	57.600	
3	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	m		163.400	163.400	163.400	
4	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	m		200.100	200.100	200.100	
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV (2÷37 lõi, ruột đồng)						
1	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	20.400	20.400	20.400	
2	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	m		57.000	57.000	57.000	
3	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	m		178.800	178.800	178.800	
	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE)						

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
1	CX1/WB-95-12/20(24) kV	m	TCVN	235.900	235.900	235.900	Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TPHCM. Giá giao trong phạm vi TPHCM. Đơn vị có chi nhánh - Xi nghiệp Tân Á tại số 209 Kinh Dương Vương, Quận 6, TPHCM; các cơ sở của Xi nghiệp Tân Á tại số 653 Âu Cơ, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú; 16 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức; Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Quốc lộ 22, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, TPHCM.
2	CX1/WB-240-12/20(24) kV	m	5935:1995	558.100	558.100	558.100	
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV (3 lõi, ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)						
1	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	m	TCVN	658.900	658.900	658.900	
2	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	m	5935:1995	3.171.400	3.171.400	3.171.400	
	Dây điện lực ruột nhôm, bọc cách điện PVC						
1	AV-16-0,6/1 kV	m		5.610	5.610	5.610	
2	AV-35-0,6/1 kV	m		10.640	10.640	10.640	
3	AV-120-0,6/1 kV	m	TCVN 5935:1995	33.400	33.400	33.400	
4	AV-500-0,6/1 kV	m		124.100	124.100	124.100	
	Dây nhôm lõi thép các loại						
1	Dây nhôm lõi thép các loại $\leq 50 \text{ mm}^2$	Kg	TCVN 5064:1994/ TCVN	60.200	60.200	60.200	
2	Dây nhôm lõi thép các loại $> 50 \text{ đến } \leq 95 \text{ mm}^2$	Kg	TCVN	59.500	59.500	59.500	
3	Dây nhôm lõi thép các loại $> 240 \text{ mm}^2$	Kg	6483:1999	64.600	64.600	64.600	
	Cáp vận xoắn hạ thế -0,6/1 kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)		TCVN 6447:1998				
1	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV	m		30.800	30.800	30.800	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
	Cầu dao						Địa chỉ và phương thức giao hàng tương tự như trên
1	Cầu dao 2 pha: CD 20A-2P	Cái	TCVN 6480:2008	33.100	33.100	33.100	
2	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A-2P	Cái		42.300	42.300	42.300	
3	Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P	Cái		67.800	67.800	67.800	
4	Cầu dao 3 pha đảo: CDD 20A-3P	Cái		65.700	65.700	65.700	
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)						
1	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	m	TCVN 5935:2013	59.100	59.100	59.100	
2	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	m		479.400	479.400	479.400	
B	Công ty Cổ phần Địa ốc - Cáp điện Thịnh Phát						
	Dây đôi mềm, bọc nhựa Cu/PVC 450/750V						Địa chỉ: 144 Hồ Học Lãm, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TPHCM. Giá bán trên địa bàn TPHCM, bao gồm chi phí vận chuyển. Đơn vị có đại lý tại các Quận 1, 6, 8, 12, Gò Vấp, Bình Tân, Tân Phú.
1	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-450/750V	m	QCVN 4:2009/BKHCN TCVN 6610:2007	2.233	2.233	2.233	
2	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-450/750V	m		3.124	3.124	3.124	
3	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-450/750V	m		4.015	4.015	4.015	
4	VCmd-2x1.5-(2x30/0.25)-450/750V	m		5.698	5.698	5.698	
5	VCmd-2x2.5-(2x50/0.25)-450/750V	m		9.262	9.262	9.262	
	Dây ovan mềm, bọc nhựa Cu/PVC 300/500V						

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
1	VCmo-2x0.5-(2x16/0.2)-300/500V	m	QCVN 4:2009/BKHCN TCVN 6610:2007	3.124	3.124	3.124	Địa chỉ: 144 Hồ Học Lãm, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TPHCM. Giá bán trên địa bàn TPHCM, bao gồm chi phí vận chuyển. Đơn vị có đại lý tại các Quận 1, 6, 8, 12, Gò Vấp, Bình Tân, Tân Phú.
2	VCmo-2x0.75-(2x24/0.2)-300/500V	m		3.883	3.883	3.883	
3	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500V	m		4.906	4.906	4.906	
4	VCmo-2x4-(2x56/0.3)-300/500V	m		15.323	15.323	15.323	
5	VCmo-2x6-(2x84/0.3)-300/500V	m		24.079	24.079	24.079	
	Dây đơn bọc nhựa Cu/PVC (VC) 450/750V						
1	VC 1.0 mm ² (1/1.17) - 0,6/1KV	m	QCVN 4:2009/BKHCN TCVN 6610:2007	1.782	1.782	1.782	
2	VC 2.5 mm ² (1/1.8) - 450/750V	m		4.367	4.367	4.367	
3	VC 3.0 mm ² (1/2.0) - 0,6/1KV	m		5.522	5.522	5.522	
4	VC 7.0 mm ² (1/3.0) - 0,6/1KV	m		12.034	12.034	12.034	
5	VCm 1.5 mm ² (30/0.25)	m		2.849	2.849	2.849	
6	VCm 6.0 mm ² (84/0.3)	m		10.692	10.692	10.692	
	Dây đồng bọc cách điện PVC cấp điện áp 0,6/1 kV						
1	CV 1,5mm ² -0,6/1kV	m	TCVN 5935:1995 IEC 60502	2.981	2.981	2.981	
2	CV 2,5mm ² -0,6/1kV	m		4.917	4.917	4.917	
3	CV 4 mm ² -0,6/1kV	m		7.216	7.216	7.216	
4	CV 5,0mm ²	m		8.998	8.998	8.998	
5	CV 5,5mm ²	m		9.713	9.713	9.713	
6	CV 6 mm ² -0,6/1kV	m		10.516	10.516	10.516	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
7	CV 8 mm ²	m	TCVN 5935:1995 IEC 60502	14.080	14.080	14.080	Địa chỉ: 144 Hồ Học Lãm, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TPHCM. Giá bán trên địa bàn TPHCM, bao gồm chi phí vận chuyển. Đơn vị có đại lý tại các Quận 1, 6, 8, 12, Gò Vấp, Bình Tân, Tân Phú.
8	CV 11 mm ²	m		18.799	18.799	18.799	
9	CV 14 mm ²	m		24.321	24.321	24.321	
10	CV 16 mm ²	m		27.357	27.357	27.357	
11	CV 22 mm ²	m		37.774	37.774	37.774	
12	CV 25 mm ²	m		43.120	43.120	43.120	
13	CV 35 mm ²	m		59.345	59.345	59.345	
14	CV 38 mm ²	m		63.085	63.085	63.085	
15	CV 50 mm ²	m		82.775	82.775	82.775	
16	CV 60 mm ²	m		102.289	102.289	102.289	
17	CV 70 mm ²	m		116.006	116.006	116.006	
18	CV 75 mm ²	m		128.480	128.480	128.480	
19	CV 95 mm ²	m		160.204	160.204	160.204	
20	CV 100 mm ²	m		171.424	171.424	171.424	
21	CV 120 mm ²	m		203.775	203.775	203.775	
22	CV 150 mm ²	m		261.063	261.063	261.063	
23	CV 185 mm ²	m		313.005	313.005	313.005	
24	CV 200 mm ²	m		334.928	334.928	334.928	
25	CV 240 mm ²	m		411.290	411.290	411.290	
26	CV 250 mm ²	m		432.135	432.135	432.135	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
27	CV 300 mm ²	m	TCVN 5935:1995 IEC 60502	515.350	515.350	515.350	Địa chỉ: 144 Hồ Học Lãm, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TPHCM. Giá bán trên địa bàn TPHCM, bao gồm chi phí vận chuyển. Đơn vị có đại lý tại các Quận 1, 6, 8, 12, Gò Vấp, Bình Tân, Tân Phú.
	Dây nhôm bọc cách điện PVC cấp điện áp 0,6/1 kV						
1	AV 16 mm ²	m		5.247	5.247	5.247	
2	AV 50 mm ²	m		14.850	14.850	14.850	
3	AV 240 mm ²	m		63.162	63.162	63.162	
4	AV 300 mm ²	m		79.002	79.002	79.002	
C	Công ty TNHH Dây cáp điện Ta Tùn Độ Nhất (trước đây là Công ty TNHH Dây cáp điện Độ Nhất)						Địa chỉ: 75-77 Calmette, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TPHCM Giá bán lẻ trên địa bàn TPHCM, đã bao gồm chi phí vận chuyển.
	Dây nhôm lõi thép trần bôi mỡ trừ bờ mặt lớp ngoài cùng	m					
	1 CXV 3x2,5 0,6/1KV	m	TCVN 5935:2013	23.400	23.400	20.000	
	2 CXV 4x6 0,6/1KV	m		63.600	63.600	54.000	
	3 CXV/DSTA 4x16 0,6/1KV	m		168.700	168.700	144.200	
	4 CXV/DSTA 2x14 0,6/1KV	m		86.500	86.500	74.000	
	5 LV-ABC 4x35 0,6/1KV	m	TCVN 6447:1998	41.900	41.900	41.100	
6	AV 50 0,6/1KV	m	TCVN 5935:2013	15.000	15.000	14.000	
D	Công ty TNHH JUNSUN Việt Nam						Địa chỉ: 49/40/20-22 Trịnh Đình Trọng, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TPHCM. Nhà máy sản xuất: 685 Tỉnh Lộ 2, Xã Trung Lập Thượng, Huyện Củ Chi, TPHCM. Phạm vi giao hàng trong TPHCM.
	1 Mặt 1 lỗ (cỡ nhỏ), PK-M01	Cái	TCVN 6480-1:1999	14.400	14.400	14.400	
	2 Mặt 2 lỗ (cỡ nhỏ), PK-M02	Cái		14.400	14.400	14.400	
	3 Mặt 3 lỗ (cỡ nhỏ), PK-M03	Cái		14.400	14.400	14.400	
	4 Mặt 4 lỗ (cỡ nhỏ); PK-M04	Cái		23.400	23.400	23.400	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
5	Mặt 5 lỗ (cỡ nhỏ); PK-M05	Cái	TCVN 6480-1:1999	23.400	23.400	23.400	Địa chỉ: 49/40/20-22 Trịnh Đình Trọng, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TPHCM. Nhà máy sản xuất: 685 Tinh Lộ 2, Xã Trung Lập Thượng, Huyện Củ Chi, TPHCM. Phạm vi giao hàng trong TPHCM.
6	Mặt 6 lỗ (cỡ nhỏ); PK-M06	Cái		23.400	23.400	23.400	
7	Ổ cắm đơn có màng che (cỡ nhỏ); PK-O11	Cái		20.700	20.700	20.700	
8	Ổ cắm đôi 2 chấu có màng che (cỡ nhỏ); PK-O12	Cái		33.100	33.100	33.100	
9	Ổ cắm ba 2chấu có màng che (cỡ trung); PK-O13	Cái		46.800	46.800	46.800	
10	Ổ cắm 3 chấu có màng che (cỡ đại); PK-O14	Cái		39.600	39.600	39.600	
11	Ổ cắm đôi 3 chấu có màng che (cỡ đại); PK-O15	Cái		49.500	49.500	49.500	
12	Công tắc 1 chiều (cỡ nhỏ); PK-CT 17	Cái		20.700	20.700	20.700	
13	Công tắc 2 chiều (cỡ nhỏ); PK-CT 18	Cái		26.600	26.600	26.600	
14	Công tắc 1 chiều (cỡ trung); PK-CT 19	Cái		22.500	22.500	22.500	
15	Công tắc 2 chiều (cỡ trung); PK-CT 20	Cái		30.600	30.600	30.600	
16	Công tắc 1 chiều (cỡ đại); PK-CT 21	Cái		25.200	25.200	25.200	
17	Công tắc 2 chiều (cỡ đại); PK-CT 22	Cái		32.000	32.000	32.000	
18	Ổ tivi; PK-TV 23	Cái		43.600	43.600	43.600	
19	Ổ điện thoại; PK-ĐT 24	Cái		52.200	52.200	52.200	
20	Ổ vi tính; PK-VT 25	Cái		106.200	106.200	106.200	
21	Nút nhấn chuông; PK-NC 26	Cái		28.800	28.800	28.800	
22	Bộ điều tốc đèn; PK-DMD27	Cái		84.200	84.200	84.200	
23	Bộ điều tốc quạt; PK-DMQ28	Cái		84.200	84.200	84.200	
24	Đèn báo xanh; PK-DX29	Cái		14.400	14.400	14.400	
25	Đèn báo đỏ; PK-DD30	Cái		14.400	14.400	14.400	
26	Hạt cầu chì; PK-CC31	Cái		19.400	19.400	19.400	
27	Đế nổi đôi nhựa chống cháy; PK-DND32	Cái		16.900	16.900	16.900	
28	Đế nổi đơn nhựa chống cháy; PK-DN33	Cái		8.100	8.100	8.100	
29	Đế âm đôi nhựa chống cháy; PK-AD34	Cái		13.200	13.200	13.200	
	Các sản phẩm công tắc, ổ cắm âm tường hạt nhỏ						

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Ghi chú
1	Mặt viên 1 lỗ đơn trắng; JS-MVTN01	Cái	TCVN 6480-1:1999	11.000	11.000	11.000	Địa chỉ: 49/40/20-22 Trịnh Đình Trọng, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TPHCM. Nhà máy sản xuất: 685 Tỉnh Lộ 2, Xã Trung Lập Thượng, Huyện Củ Chi, TPHCM. Phạm vi giao hàng trong TPHCM.
2	Mặt viên 2 lỗ đơn trắng; JS-MVTN02	Cái		11.000	11.000	11.000	
3	Mặt viên 3 lỗ đơn trắng; JS-MVTN03	Cái		11.000	11.000	11.000	
4	Mặt viên ổ cắm đơn 2 chấu trắng; JS-MVTN11	Cái		33.700	33.700	33.700	
5	Mặt viên ổ cắm đôi 2 chấu trắng; JS-MVTN12	Cái		47.400	47.400	47.400	
6	Mặt viên ổ cắm ba 2 chấu trắng; JS-MVTN13	Cái		60.000	60.000	60.000	
7	Bộ mặt viên ổ đơn 2 chấu + 1 lỗ đơn trắng; JS-MVTN14	Cái		38.100	38.100	38.100	
8	Bộ mặt viên ổ đơn 2 chấu + 2 lỗ đơn trắng; JS-MVTN15	Cái		38.100	38.100	38.100	
9	Bộ mặt viên ổ đôi 2 chấu + 2 lỗ đơn trắng; JS-MVTN16	Cái		46.600	46.600	46.600	
10	Bộ mặt viên ổ đơn 3 chấu đa năng đơn trắng; JS-MVTN17	Cái		43.800	43.800	43.800	
11	Bộ mặt viên ổ đôi 3 chấu đa năng đơn trắng; JS-MVTN18	Cái		63.700	63.700	63.700	
12	Bộ mặt viên ổ đơn 3 chấu đa năng 1 lỗ đơn trắng; JS-MVTN19	Cái		46.100	46.100	46.100	
13	Bộ mặt viên ổ đơn 3 chấu đa năng 2 lỗ đơn trắng; JS-MVTN20	Cái		49.000	49.000	49.000	
14	Bộ mặt viên ổ đôi 2 chấu+ 1 lỗ đơn trắng; JS-MVTN21	Cái		50.700	50.700	50.700	
15	Công tắc 16A-loại 1 chiều; JS-CT30	Cái	TCVN 6188-1:2007	9.500	9.500	9.500	
16	Công tắc 16A-loại 2 chiều; JS-CT31	Cái		16.400	16.400	16.400	
17	Ổ cắm tì vi 75OHM; JS-TV36	Cái		37.600	37.600	37.600	
18	Ổ cắm điện thoại loại 6 dây; JS-DT37	Cái		47.500	47.500	47.500	
19	Ổ cắm vi tính loại 6 đầu; JS-VT38	Cái		59.400	59.400	59.400	
20	Đèn báo đỏ; JS-DD39	Cái		16.650	16.650	16.650	
21	Hạt cầu chì; JS-HCC41	Cái		21.300	21.300	21.300	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
22	Bộ điều chỉnh độ sáng đèn; JS-DMD42	Cái	TCCS 01-2001	81.100	81.100	81.100	Địa chỉ: 49/40/20-22 Trịnh Đình Trọng, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TPHCM. Nhà máy sản xuất: 685 Tỉnh Lộ 2, Xã Trung Lập Thượng, Huyện Củ Chi, TPHCM. Phạm vi giao hàng trong TPHCM.
23	Bộ điều chỉnh tốc độ quạt; JS-MDQ43	Cái		81.100	81.100	81.100	
24	Nút che trơn; JS-NCT44	Cái		3.900	3.900	3.900	
25	Ổ cắm 2 chấu dẹp 10A; JS-OD45	Cái	TCVN 6188-1:2007	21.100	21.100	21.100	
26	Thẻ chìa khóa; JS-T29	Cái		31.200	31.200	31.200	
27	Cầu chì ống; JS-CCO46	Cái		5.600	5.600	5.600	
28	Đế nối đơn nhựa chống cháy seri Notion ;JS-DN49	Cái		8.100	8.100	8.100	
29	Đế âm đơn nhựa chống cháy; JS-AT27	Cái	TCVN 6480-1:2008	4.500	4.500	4.500	
30	Đế âm đơn nhựa chống cháy gắn CB; JS-AT53	Cái		9.900	9.900	9.900	
	Các sản phẩm CB cọc, CB tép, CB khối						
1	Cầu dao an toàn 2 pha; CBC5-2P0005	Cái	TCVN 6434:1998	60.000	60.000	60.000	
2	Cầu dao tự động chống dòng rò 2 pha - 30MA; CBR3-2P0040	Cái		365.500	365.500	365.500	
3	Cầu dao tự động 1 pha; CBT2-1P0100	Cái		149.500	149.500	149.500	
4	Cầu dao tự động 2 pha; CBT2-2P0100	Cái		299.000	299.000	299.000	
5	Cầu dao tự động 3 pha; CBT2-3P0040	Cái		218.000	218.000	218.000	
6	CB tự động dạng khối 3 pha 150A; CBK2-3P0150	Cái		1.531.000	1.531.000	1.531.000	
	Các sản phẩm tủ điện						
1	Tủ điện nhựa cao cấp chịu nhiệt, đế nhựa 2-4; JS-TD-2-4-NHỰA	Bộ	TCVN 5699-1:2004	94.300	94.300	94.300	
2	Tủ điện nhựa cao cấp chịu nhiệt, đế nhựa 5-8; JS-TD 5-8-NHỰA	Bộ		115.200	115.200	115.200	
3	Tủ điện nhựa cao cấp chịu nhiệt, đế nhựa 9-12; JS-TD 9-12-NHỰA	Bộ		135.700	135.700	135.700	
4	Tủ điện nhựa cao cấp chịu nhiệt, đế nhựa 2-4; JS-TD-2-4-NHỰA	Bộ		94.300	94.300	94.300	
5	Tủ điện nhựa cao cấp chịu nhiệt, đế nhựa 5-8; JS-TD 5-8-NHỰA	Bộ		115.200	115.200	115.200	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
6	Tủ điện nhựa cao cấp chịu nhiệt, đế nhựa 9-12; JS-TD 9-12-NHỰA	Bộ	TCVN 5699-1:2004	135.700	135.700	135.700	Địa chỉ: 49/40/20-22 Trình Đình Trọng, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TPHCM. Nhà máy sản xuất: 685 Tỉnh Lộ 2, Xã Trung Lập Thượng, Huyện Củ Chi, TPHCM. Đơn giá trên chưa bao gồm bóng. Phạm vi giao hàng trong TPHCM.
	Sản phẩm đèn slim led						
1	Đèn SLIM LED 60x60cm, 42W;SLIMLED-003	Bộ	TCCS 11-2007/CTY.ĐĐ	1.938.000	1.938.000	1.938.000	
	Các sản phẩm máng đèn						
1	Máng đèn huỳnh quang xương cá đôi 2x1.2m (Không bóng); JXC-5240	Bộ	TCCS 11-2007/CTY.ĐĐ	506.000	506.000	506.000	
2	Máng đèn tán quang âm trần 3x1.2m (Không bóng); JMX-2340	Bộ		1.758.000	1.758.000	1.758.000	
3	Máng đèn huỳnh quang siêu mỏng đơn 1x1.2m (Không bóng); JM-B1-T140	Bộ	TCCS 11-2007/CTY.ĐĐ	120.000	120.000	120.000	
4	Máng đèn huỳnh quang chống thấm đôi 2x0.6m (Không bóng); JCH-12220	Bộ		440.000	440.000	440.000	
5	Máng đèn huỳnh quang công nghiệp chóa phản quang đơn 1x0.6m (Không bóng); JMN-12120	Bộ		260.000	260.000	260.000	
	Sản phẩm bộ máng đèn bóng led						
1	Bộ máng đèn bóng Led siêu mỏng-T8 1x1.2m; JMT8-12	Bộ		378.000	378.000	378.000	
	Sản phẩm quạt thông gió						
1	Quạt thông gió âm tường có đèn báo 150x150; JQT-15B	Bộ	QCVN 4:2009/BKHCN	416.000	416.000	416.000	
	Sản phẩm bóng tuýp led thủy tinh						
1	Bóng đèn tuýp led thủy tinh T8 18W 1,2 m ánh sáng trắng; JBT8-12B	Bóng	TCCS 11-2007/CTY.ĐĐ	99.750	99.750	99.750	
	Các sản phẩm đèn thoát hiểm, đèn sự cố, đèn báo WC						

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
1	Đèn báo WC; JWC-001	Bộ	TCCS 02:2014	185.000	185.000	185.000	Địa chỉ và phương thức giao hàng tương tự như trên
2	Đèn thoát hiểm seri B; JTH-006	Bộ		598.000	598.000	598.000	
3	Đèn thoát hiểm chỉ hướng bên trái seri C; JTH-002	Bộ		258.000	258.000	258.000	
4	Đèn sự cố -Led 3W; JDS-002	Bộ	TCVN 5699-1:2004	1.280.000	1.280.000	1.280.000	
NHÓM 5 ỐNG CỐNG BÊ TÔNG							
A	Công ty TNHH Xây dựng Công trình Hùng Vương						Địa chỉ 435-437 Hòa Hảo Q.10, TPHCM. Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ 2 đầu tới khu vực nội thành TPHCM. Cống sản xuất theo Bộ thiết kế định hình cống BTCT do Viện khoa học công nghệ GTVT lập tháng 09/2005 đối với cống rung ép, lập tháng 12/2005 đối với cống ly tâm.
	Ống cống rung ép, vỉa hè (L= 2,5m)	m	TCVN 9113:2012				
1	Đường kính 200	m		249.000	264.000	264.000	
2	Đường kính 300	m		255.000	270.000	270.000	
3	Đường kính 400	m		311.000	330.000	330.000	
4	Đường kính 500	m		401.000	425.000	425.000	
5	Đường kính 600	m		517.000	548.000	548.000	
6	Đường kính 700	m		675.000	716.000	716.000	
7	Đường kính 800	m		748.000	793.000	793.000	
8	Đường kính 900	m		925.000	981.000	981.000	
9	Đường kính 1000	m		1.146.000	1.215.000	1.215.000	
10	Đường kính 1200	m		1.726.000	1.830.000	1.830.000	
11	Đường kính 1500	m		2.251.000	2.386.000	2.386.000	
12	Đường kính 1800	m		3.052.000	3.235.000	3.235.000	
13	Đường kính 2000	m		3.550.000	3.763.000	3.763.000	
	Ống cống rung ép, H10 (L=2.5m)						
1	Đường kính 200	m		249.000	264.000	264.000	
2	Đường kính 300	m		258.000	273.000	273.000	
3	Đường kính 400	m		322.000	341.000	341.000	
4	Đường kính 500	m		411.000	436.000	436.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
5	Đường kính 600	m	TCVN 9113:2012	547.000	580.000	580.000	Địa chỉ 435-437 Hòa Hảo Q.10, TPHCM. Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ 2 đầu tới khu vực nội thành TPHCM. Công sản xuất theo Bộ thiết kế định hình công BTCT do Viện khoa học công nghệ GTVT lập tháng 09/2005 đối với công rung ép, lập tháng 12/2005 đối với công ly tâm.
6	Đường kính 700	m		743.000	788.000	788.000	
7	Đường kính 800	m		809.000	858.000	858.000	
8	Đường kính 900	m		1.018.000	1.079.000	1.079.000	
9	Đường kính 1000	m		1.205.000	1.277.000	1.277.000	
10	Đường kính 1200	m		1.967.000	2.085.000	2.085.000	
11	Đường kính 1500	m		2.650.000	2.809.000	2.809.000	
12	Đường kính 1800	m		3.663.000	3.883.000	3.883.000	
13	Đường kính 2000	m		4.160.000	4.410.000	4.410.000	
	Ống công rung - ép dài 2,5m (H30)						
1	Đường kính 200	md		249.000	264.000	264.000	
2	Đường kính 300	md		270.000	286.000	286.000	
3	Đường kính 400	md		343.000	364.000	364.000	
4	Đường kính 500	md		476.000	505.000	505.000	
5	Đường kính 600	md		555.000	588.000	588.000	
6	Đường kính 700	md		750.000	795.000	795.000	
7	Đường kính 800	md		839.000	889.000	889.000	
8	Đường kính 900	md		1.092.000	1.158.000	1.158.000	
9	Đường kính 1000	md		1.242.000	1.317.000	1.317.000	
10	Đường kính 1200	md		2.040.000	2.162.000	2.162.000	
11	Đường kính 1500	md		2.846.000	3.017.000	3.017.000	
12	Đường kính 1800	md		4.010.000	4.251.000	4.251.000	
13	Đường kính 2000	md		4.604.000	4.880.000	4.880.000	
	Cống ly tâm, vỉa hè (L= 4m)						
1	Đường kính 300	md		292.000	310.000	310.000	
2	Đường kính 400	md		355.000	376.000	376.000	
3	Đường kính 500	md		466.000	494.000	494.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
5	Đường kính 700	md	TCVN 9113:2012	765.000	811.000	811.000	Địa chỉ 435-437 Hòa Hảo Q.10, TPHCM. Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ 2 đầu tới khu vực nội thành TPHCM. Cổng sản xuất theo Bộ thiết kế định hình cổng BTCT do Viện khoa học công nghệ GTVT lập tháng 09/2005 đối với cổng rung ép, lập tháng 12/2005 đối với cổng ly tâm.
6	Đường kính 800	md		859.000	911.000	911.000	
7	Đường kính 900	md		1.119.000	1.186.000	1.186.000	
8	Đường kính 1000	md		1.304.000	1.382.000	1.382.000	
9	Đường kính 1200	md		2.174.000	2.304.000	2.304.000	
10	Đường kính 1250	md		2.209.000	2.342.000	2.342.000	
11	Đường kính 1500	md		2.760.000	2.926.000	2.926.000	
12	Đường kính 1800	md		3.817.000	4.046.000	4.046.000	
13	Đường kính 2000	md		4.382.000	4.645.000	4.645.000	
	Cổng ly tâm, H10 (L= 4m)						
1	Đường kính 300	md		295.000	313.000	313.000	
2	Đường kính 400	md		366.000	388.000	388.000	
3	Đường kính 500	md		469.000	497.000	497.000	
4	Đường kính 600	md		553.000	586.000	586.000	
5	Đường kính 700	md		791.000	838.000	838.000	
6	Đường kính 800	md		903.000	957.000	957.000	
7	Đường kính 900	md		1.185.000	1.256.000	1.256.000	
8	Đường kính 1000	md		1.338.000	1.418.000	1.418.000	
9	Đường kính 1200	md		2.334.000	2.474.000	2.474.000	
10	Đường kính 1250	md		2.404.000	2.548.000	2.548.000	
11	Đường kính 1500	md		3.069.000	3.253.000	3.253.000	
12	Đường kính 1800	md		4.238.000	4.492.000	4.492.000	
13	Đường kính 2000	md		4.892.000	5.186.000	5.186.000	
	Cổng tròn, H10 (L= 4m)		TCVN 9113:2012				Cổng tròn (theo TK Sở GTCC) sản xuất theo Bộ thiết kế mẫu kết cấu công trình thoát nước đô thị do Công ty THĐT lập (xem tiếp trang dưới)
1	Đường kính 300	md		383.000	402.000	402.000	
2	Đường kính 400	md		471.000	495.000	495.000	
3	Đường kính 600	md		746.000	783.000	783.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
4	Đường kính 800	md	TCVN 9113:2012	1.333.000	1.400.000	1.400.000	năm 2002 được Sở GTCC TPHCM duyệt theo QĐ số 1344/QĐ-GT ngày 24/04/2003
5	Đường kính 1000	md		1.914.000	2.010.000	2.010.000	
6	Đường kính 1200	md		2.795.000	2.935.000	2.935.000	
7	Đường kính 1500	md		3.806.000	3.996.000	3.996.000	
8	Đường kính 2000	md		5.864.000	6.157.000	6.157.000	
	Cống hộp Va rung (L=1,2m)						Địa chỉ 435-437 Hòa Hảo Q.10, TPHCM. Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ 2 đầu tới khu vực nội thành TPHCM. Công Va Rung sản xuất theo Bộ thiết kế định hình công BTCT do trung tâm ứng dụng KHCN Trường giao thông vận tải III - Bộ GTVT lập tháng 12/2009.
1	1,0 x 1,0m	md	TCVN 9116:2012	3.287.000	3.451.000	3.451.000	
2	1,2 x 1,2m	md		3.767.000	3.955.000	3.955.000	
3	1,6 x 1,6m	md		5.393.000	5.663.000	5.663.000	
4	1,6 x 2,0m	md		7.647.000	8.058.000	8.058.000	
5	2,0 x 2,0m	md		8.833.000	9.275.000	9.275.000	
6	2,5 x 2,5m	md		13.534.000	14.211.000	14.211.000	
7	3,0 x 3,0m	md		17.781.000	18.670.000	18.670.000	
8	2 x (1,6 x 1,6)m	md		9.993.000	10.493.000	10.493.000	
9	2 x (1,6 x 2,0)m	md		12.609.000	13.239.000	13.239.000	
10	2 x (2,0 x 2,0)m	md		16.374.000	17.193.000	17.193.000	
11	2 x (2,5 x 2,5)m	md		25.022.000	26.273.000	26.273.000	
12	2 x (3,0 x 3,0)m	md		35.919.000	37.715.000	37.715.000	
	Cống hộp rung ép (L=1,2m)						Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ 2 đầu tới khu vực nội thành TPHCM. Công sản xuất theo Bộ thiết kế định hình công BTCT do Viện khoa học công nghệ GTVT lập tháng 09/2005 đối với công rung ép, lập tháng 12/2005 đối với công ly tâm.
1	1,0 x 1,0 m	md	TCVN 9116:2012	3.136.000	3.356.000	3.356.000	
2	1,2 x 1,2 m	md		3.524.000	3.771.000	3.771.000	
3	1,6 x 1,6 m	md		5.420.000	5.799.000	5.799.000	
4	1,6 x 2,0 m	md		7.036.000	7.529.000	7.529.000	
5	2,0 x 1,6 m	md		6.916.000	7.400.000	7.400.000	
6	2,0 x 2,0 m	md		8.117.000	8.117.000	8.117.000	
7	2,0 x 2,5 m	md		10.267.000	10.986.000	10.986.000	
8	2,5 x 2,0 m	md		10.267.000	10.986.000	10.986.000	
9	2,5 x 2,5 m	md		12.514.000	13.390.000	13.390.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
10	3,0 x 3,0 m	md	TCVN 9116:2012	16.985.000	18.174.000	18.174.000	Địa chỉ 435-437 Hòa Hảo Q.10, TPHCM. Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ 2 đầu tới khu vực nội thành TPHCM. Công sản xuất theo Bộ thiết kế định hình công BTCT do Viện khoa học công nghệ GTVT lập tháng 09/2005 đối với công rung ép, lập tháng 12/2005 đối với công ly tâm.
11	2 x (1,6 x 1,6) m	md		9.297.000	9.948.000	9.948.000	
12	2 x (1,6 x 2,0) m	md		12.330.000	13.193.000	13.193.000	
13	2 x (2,0 x 1,6) m	md		12.630.000	13.514.000	13.514.000	
14	2 x (2,0 x 2,0) m	md		15.108.000	16.166.000	16.166.000	
15	2 x (2,0 x 2,5) m	md		17.692.000	18.930.000	18.930.000	
16	2 x (2,5 x 2,0) m	md		19.617.000	20.990.000	20.990.000	
14	2 x (2,5 x 2,5) m	md		23.181.000	24.804.000	24.804.000	
15	2 x (3,0 x 3,0) m	md		33.198.000	35.522.000	35.522.000	
	Cống ly tâm (H30)		TCVN 9113:2012				
2	Đường kính 300 (L=4m)	md		303.000	321.000	321.000	
3	Đường kính 400 (L=4m)	md		377.000	400.000	400.000	
4	Đường kính 500 (L=4m)	md		530.000	562.000	562.000	
5	Đường kính 600 (L=4m)	md		598.000	634.000	634.000	
6	Đường kính 700 (L=4m)	md		804.000	852.000	852.000	
7	Đường kính 800 (L=4m)	md		941.000	997.000	997.000	
8	Đường kính 900 (L=4m)	md		1.233.000	1.307.000	1.307.000	
9	Đường kính 1000 (L=4m)	md		1.376.000	1.459.000	1.459.000	
10	Đường kính 1200 (L=3m)	md		2.381.000	2.524.000	2.524.000	
11	Đường kính 1250 (L=3m)	md		2.459.000	2.607.000	2.607.000	
12	Đường kính 1500 (L=3m)	md		3.182.000	3.373.000	3.373.000	
13	Đường kính 1800 (L=3m)	md		4.537.000	4.809.000	4.809.000	
14	Đường kính 2000 (L=3m)	md		5.291.000	5.608.000	5.608.000	
B	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2						

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
	Cống chịu lực (H30)						Địa chỉ: 45A Nguyễn Văn Tiết, TT. Lái Thiêu, Thuận An, Bình Dương. 1. Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến các Quận: 1, 3, 5, 6, 10, 11. 2. Giá tăng thêm gồm các Quận, Huyện: 4, 7, 8, Nhà Bè, Tân Phú, Tân Bình, Bình Tân. 3. Giá tăng thêm gồm Huyện: Bình Chánh. 4. Giá giảm gồm các Quận, Huyện: Q.2, Q.9, Thủ Đức, Gò Vấp, Phú Nhuận, Bình Thạnh, Hóc Môn, Củ Chi.
1	Cống fi 300, L=4000mm	md		344.215	344.215	344.215	
2	Cống fi 400, L=4000mm	md		422.433	422.433	422.433	
3	Cống fi 600, L=4000mm	md		607.141	607.141	607.141	
4	Cống fi 800, L=4000mm	md		1.063.637	1.063.637	1.063.637	
5	Cống fi 1000, L=4000mm	md		1.601.844	1.601.844	1.601.844	
6	Cống fi 1200, L=3000mm	md		2.492.486	2.492.486	2.492.486	
7	Cống fi 1500, L=3000mm	md		3.512.652	3.512.652	3.512.652	
8	Cống fi 2000, L=3000mm	md		5.268.325	5.268.325	5.268.325	
	Gối cống		TCVN 9113:2012				
1	Gối cống fi 300	Cái		124.330	124.330	124.330	
2	Gối cống fi 400	Cái		136.934	136.934	136.934	
3	Gối cống fi 600	Cái		194.601	194.601	194.601	
4	Gối cống fi 800	Cái		207.178	207.178	207.178	
5	Gối cống fi 1000	Cái		254.750	254.750	254.750	
6	Gối cống fi 1200	Cái		420.640	420.640	420.640	
7	Gối cống fi 1500	Cái		523.873	523.873	523.873	
8	Gối cống fi 2000	Cái		1.770.155	1.770.155	1.770.155	
	Cống hộp		TCVN 9116:2012				
1	Cống hộp (1,0x1,0)x1,2m	Cái		4.040.735	4.040.735	4.040.735	
2	Cống hộp (1,2x1,2)x1,2m	Cái		4.664.652	4.664.652	4.664.652	
3	Cống hộp (1,6x1,6)x1,2m	Cái		7.416.091	7.416.091	7.416.091	
4	Cống hộp (1,6x2,0)x1,2m	Cái		9.295.242	9.295.242	9.295.242	
5	Cống hộp (2,0x2,0)x1,2m	Cái		11.715.810	11.715.810	11.715.810	
6	Cống hộp (2,5x2,0)x1,2m	Cái		16.163.674	16.163.674	16.163.674	
7	Cống hộp (2,5x2,5)x1,2m	Cái		18.049.629	18.049.629	18.049.629	
8	Cống hộp (3,0x3,0)x1,2m	Cái		21.969.038	21.969.038	21.969.038	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
C	Công ty Thoát nước và Phát triển Đô thị Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu						
	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới BTCT thành mỏng đúc sẵn (Hồ ngăn mùi và hồ thu nước mưa)						
1	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3 - Vía hè	Bộ	TCVN 10333-1:2014	11.130.909	11.130.909	11.130.909	Địa chỉ: 06 đường 3/2 Phường 8 Thành phố Vũng Tàu. Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu bên mua trên địa bàn TPHCM. Giá trên chưa bao gồm: Phụ kiện kèm theo; Chi phí lắp đặt.
2	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3 - Lòng đường	Bộ		11.206.364	11.206.364	11.206.364	
	Hào kỹ thuật BTCT thành mỏng đúc sẵn (Bao gồm Hào kỹ thuật và nắp đan BTCT)						
1	Hào kỹ thuật 2 ngăn – Vía hè B300x400H500	m	TCVN 10332:2014	1.762.727	1.762.727	1.762.727	
2	Hào kỹ thuật 2 ngăn – Lòng đường B300x400H500	m		2.609.091	2.609.091	2.609.091	
3	Hào kỹ thuật 2 ngăn chông tầng- Vía hè B350x350H500	m		4.400.000	4.400.000	4.400.000	
	Hồ ga hào kỹ thuật BTCT thành mỏng đúc sẵn (Hồ ga và Nắp hồ ga BTCT)						
1	Hồ ga BTCT thành mỏng đúc sẵn liên kết mỗi nối cống D800	Bộ	TCVN 10333-2:2014	12.415.455	12.415.455	12.415.455	
2	Hồ ga BTCT thành mỏng đúc sẵn liên kết mỗi nối cống D1000	Bộ		16.008.182	16.008.182	16.008.182	
3	Hồ ga Hào kỹ thuật 1440x1440x1260mm	Bộ		7.852.727	7.852.727	7.852.727	
4	Hồ ga Hào kỹ thuật 1200x1550x1760mm	Bộ		12.912.727	12.912.727	12.912.727	
	Lan can bê tông cốt sợi thành mỏng đúc sẵn						
1	Lan can bê tông cốt sợi đúc sẵn Loại 1	m	TCCS 19:2016/BUSA DCO	1.247.000	1.247.000	1.247.000	
2	Lan can bê tông cốt sợi đúc sẵn Loại 2	m		1.287.000	1.287.000	1.287.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
3	Lan can bê tông cốt sợi đút sẵn Loại 3	m	TCCS 19:2016/BUSA	1.270.000	1.270.000	1.270.000	Địa chỉ và phương thức giao hàng tương tự như trên
4	Lan can bê tông cốt sợi đút sẵn Loại 4	m		1.121.000	1.121.000	1.121.000	
5	Lan can bê tông cốt sợi đút sẵn Loại 5	m	DCO	1.051.000	1.051.000	1.051.000	
	Cấu kiện lắp ghép bảo vệ bờ và đê biển						
1	Cấu kiện lắp ghép bảo vệ bờ và đê biển H=3,0m	m	TC.VCA009	14.900.000	14.900.000	14.900.000	Địa chỉ: 506/19/56 đường 3/2 Phường 14, Quận 10, TPHCM. Giá trên là giá bán buôn, được áp dụng cho tất cả các màu ngói, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên xe. Địa điểm giao hàng: Ấp 5, Xã Đức Hòa Đông, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.
2	Cấu kiện lắp ghép bảo vệ bờ và đê biển H=4,0m	m	:2015	17.843.000	17.843.000	17.843.000	
NHÓM 6 NGÓI KHÔNG NUNG							
A Công ty TNHH Công nghiệp LAMA Việt Nam							
1	Ngói chính	Viên	TCVN 1453: 1986	12.273	12.273	12.273	
B Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC							
1	Ngói chính	Viên	TCCS 01:2015/DIC	14.455	14.455	14.455	Địa chỉ trụ sở: Số 13-13Bis Kỳ Đồng, Phường 9, Quận 3, TPHCM. Địa chỉ nhà máy sản xuất: 952 Nguyễn Xiển, Phường Long Bình, Quận 9, TPHCM. Giao hàng tại nhà máy sản xuất.
2	Ngói úp nóc	Viên		23.727	23.727	23.727	
3	Ngói cuối nóc	Viên		33.091	33.091	33.091	
4	Ngói cuối mái	Viên		33.091	33.091	33.091	
5	Ngói rìa	Viên		23.727	23.727	23.727	
6	Ngói rìa đuôi	Viên		33.091	33.091	33.091	
7	Ngói góc vuông	Viên		37.091	37.091	37.091	
8	Ngói chạc 3 (Y, T)	Viên		37.091	37.091	37.091	
9	Ngói chạc 4	Viên		42.364	42.364	42.364	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
C	Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Sài Gòn Secoin						Địa chỉ: Khu phố Bình Đường 1, Phường An Bình, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Giao hàng tại kho bên bán trên phương tiện bên mua tại Khu phố Bình Đường 1, Phường An Bình, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, không bao gồm chi phí vận chuyển.
	Ngói xi măng cát		TCVN 1453:1986				
	Ngói sóng nhỏ, ngói sóng trung và phụ kiện						
1	Ngói sóng nhỏ, sóng trung (422x333± 2)mm	Viên		13.636	13.636	13.636	
2	Ngói bờ nóc, ngói bờ cạnh	Viên		20.000	20.000	20.000	
3	Ngói bờ cuối nóc, ngói bờ cuối cạnh, ngói bờ nóc cuối mái	Viên		24.545	24.545	24.545	
4	Ngói chạc 3 chữ T, ngói chạc 3 chữ Y	Viên		29.091	29.091	29.091	
5	Ngói bờ chạc 4, ngói bờ góc vuông	Viên		31.818	31.818	31.818	
	Ngói phẳng kiểu Pháp và phụ kiện						
1	Ngói phẳng kiểu Pháp (345 x 406 ± 2)mm	Viên		17.727	17.727	17.727	
2	Ngói bờ nóc, ngói bờ cạnh	Viên		23.636	23.636	23.636	
3	Ngói bờ cuối nóc, ngói bờ cuối cạnh	Viên		36.364	36.364	36.364	
4	Ngói chạc 3 chữ Y, ngói bờ góc vuông	Viên		40.909	40.909	40.909	
5	Ngói bờ chạc 4	Viên		59.091	59.091	59.091	
	Ngói giả đá và phụ kiện						
1	Ngói giả đá (345 x 406 ± 2)mm	Viên		16.364	16.364	16.364	
2	Ngói bờ nóc, ngói bờ cạnh	Viên		23.636	23.636	23.636	
3	Ngói bờ cuối nóc, ngói bờ cuối cạnh	Viên		36.364	36.364	36.364	
4	Ngói chạc 3 chữ Y, ngói bờ góc vuông	Viên		40.909	40.909	40.909	
5	Ngói bờ chạc 4	Viên		59.091	59.091	59.091	
NHÓM 7	GẠCH KHÔNG NUNG						
A	Công ty Cổ phần Gạch khối Tân Kỳ Nguyên						Địa chỉ Văn phòng đại diện: 60 Đặng Dung, Phường Tân Định, Quận 1, TPHCM.
	Gạch bê tông khí chưng áp (bê tông nhẹ EBLOCK mã sản phẩm EB-3.0)						

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
1	600x400x100	Viên	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7959:2011	29.018	29.018	29.018	Địa chỉ Văn phòng đại diện: 60 Đặng Dung, Phường Tân Định, Quận 1, TPHCM. Giá giao tại Nhà máy: Khu Công nghiệp Thịnh Phát, Ấp 3, Xã Lương Bình, Huyện Bến Lúc, Tỉnh Long An.
2	600x200x75	Viên		11.455	11.455	11.455	
3	600x200x85	Viên		12.518	12.518	12.518	
4	600x200x100	Viên		14.727	14.727	14.727	
5	600x200x150	Viên		22.091	22.091	22.091	
6	600x200x200	Viên		29.455	29.455	29.455	
	Gạch bê tông khí chưng áp (bê tông nhẹ EBLOCK mã sản phẩm EB-3.5)						
1	600x200x75	Viên		12.068	12.068	12.068	
2	600x200x85	Viên		13.241	13.241	13.241	
3	600x200x100	Viên		15.545	15.545	15.545	
4	600x200x150	Viên		23.318	23.318	23.318	
5	600x200x200	Viên		31.091	31.091	31.091	
	Gạch bê tông khí chưng áp (bê tông nhẹ EBLOCK mã sản phẩm EB-4.0)						
1	600x200x75	Viên		12.682	12.682	12.682	
2	600x200x85	Viên		13.909	13.909	13.909	
3	600x200x100	Viên		16.364	16.364	16.364	
4	600x200x150	Viên		24.545	24.545	24.545	
5	600x200x200	Viên		32.727	32.727	32.727	
	Gạch bê tông khí chưng áp (bê tông nhẹ EBLOCK mã sản phẩm EB-4.5)						
1	600x200x75	Viên		13.295	13.295	13.295	
2	600x200x85	Viên		14.605	14.605	14.605	
3	600x200x100	Viên		17.182	17.182	17.182	
4	600x200x150	Viên		25.773	25.773	25.773	
5	600x200x200	Viên		34.364	34.364	34.364	
	Gạch bê tông khí chưng áp (bê tông nhẹ EBLOCK mã sản phẩm EB-5.0)						

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
1	600x200x75	Viên	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7959:2011	13.500	13.500	13.500	Địa chỉ Văn phòng đại diện: 60 Đặng Dung, Phường Tân Định, Quận 1, TPHCM. Giá giao tại Nhà máy: Khu Công nghiệp Thịnh Phát, Ấp 3, Xã Lương Bình, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.
2	600x200x85	Viên		14.836	14.836	14.836	
3	600x200x100	Viên		17.455	17.455	17.455	
4	600x200x150	Viên		26.182	26.182	26.182	
5	600x200x200	Viên		34.909	34.909	34.909	
	Lintel (Thanh đà) EBL120/1010		TCCS 02: 2014/EBLOCK-LINTEL				
1	1200x100x100	Cái	TCCS 03: 2014/EBLOCK-PANEL	77.273	77.273	77.273	
	Tấm panel AAC (có cốt thép) EPL-120-600100						
1	1200x600x100	Cái		196.364	196.364	196.364	
	Tấm panel AAC (có cốt thép) EPL-120-600075						
1	1200x600x75	Cái		147.273	147.273	147.273	
B	Công ty Cổ phần Phân phối Vương Hải						Địa chỉ: 155 Hai Bà Trưng, Phường 6, Quận 3, TPHCM. Giá giao đến chân công trình tại TPHCM, đã tính chi phí vận chuyển.
	Gạch block bê tông khí chưng áp V-block (AAC) của Công ty Cổ phần Vương Hải		QCVN 16:2014/BXD TCVN 7959:2011				
1	Cấp độ B3, quy cách 600x200x200, 600x200x150, 600x200x100, 600x200x75	m ³		1.580.000	1.580.000	1.580.000	
2	Cấp độ B4, quy cách 600x200x200, 600x200x150, 600x200x100, 600x200x75	m ³		1.660.000	1.660.000	1.660.000	
C	Công ty Cổ phần Hass						Địa chỉ trụ sở chính: Số 99, Đường ĐT 747, khu phố Tân Lương, Phường Thạnh Phước, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương. Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển.
	Gạch block bê tông khí chưng áp						
1	LiteBlock B3 - 3,5MPa 600x200x100, 600x200x150, 600x200x200	m ³	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7959:2011	1.263.636	1.263.636	1.263.636	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
D	Công ty Cổ phần Gạch Thanh Bình			Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
1	Gạch bông 20-1,6kg (200 x 200 x 20)	m ²	TCVN 6065 - 1995	198.500	198.500	230.000	Địa chỉ: 273 Lê Văn Quới, Khu phố 1, Phường Bình Trị Đông, Quận Bình Tân. Văn phòng đại diện: 968 Đường 3/2, Phường 15, Quận 11 (Tòa nhà Everich Tháp R1, Tầng 10, phòng 07). Nhà máy: 259 Ấp 12 Xã Tân Thanh Đông, H. Củ Chi (KCN Tân Qui - Củ Chi). Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong khu vực TPHCM (trừ khu vực H. Cần Giờ, H. Nhà Bè).
2	Gạch xi măng khía 20 (200 x 200 x 20)	m ²		120.500	120.500	230.000	
3	Gạch xi măng khía 30 (300 x 300 x 30)	m ²		120.500	120.500	230.000	
4	Gạch bê tông tự chèn 30, (300 x 300 x 30)	m ²	TCVN 6476 - 1999	190.500	190.500	190.500	
5	Gạch bê tông tự chèn - Ba cạnh - TB6 - 5,2kg/viên (250 x 215 x 60)	m ²		190.500	190.500	190.500	
6	Gạch bê tông tự chèn - Trồng cỏ - TB14 - 8,4kg/viên (385 x 190 x 70)	m ²		198.500	198.500	198.500	
7	Gạch bê tông tự chèn - Con sáu nhám - TB16 - 3,3kg/viên (225 x 115 x 60)	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7744:2013	190.500	190.500	190.500	
8	Gạch bê tông tự chèn - Con sáu bóng - TB17 - 3,3kg/viên (300 x 300 x 55)	m ²		190.500	190.500	190.500	
9	Gạch Terrazzo 30, (300 x 300 x 30) mm, 5,5Kg/viên	m ²		115.000	115.000	115.000	
10	Gạch Terrazzo 40, (400 x 400 x 30) mm, 11Kg/viên	m ²		115.000	115.000	115.000	
E	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng 3-2						
	Gạch Terrazzo						Địa chỉ: 45A Nguyễn Văn Tiết, TT. Lái Thiêu, H. Thuận An, Bình Dương. (xem tiếp trang dưới)
1	- Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 8mm	m ²	QCVN 16:2014/BXD	87.466	87.466	87.466	
2	- Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 5mm	m ²	TCVN 7744:2013	80.193	80.193	80.193	
	Gạch bê tông tự chèn						

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
1	- Gạch tự chèn hình con sâu màu vàng, đỏ 225x112,5x60mm, M200 (39,5 viên/m ²)	m ²	TCVN 6476:1999	107.652	107.652	107.652	Địa chỉ: 45A Nguyễn Văn Tiét, TT. Lái Thiêu, H.Thuận An, Bình Dương. Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến các Quận: 1, 3, 5, 6, 10, 11. Giá tăng thêm 1,1÷2,2% gồm các Quận, Huyện: 4, 7, 8, Nhà Bè, Tân Phú, Tân Bình, Bình Tân. Giá tăng thêm 11% gồm Huyện: Bình Chánh. Giá giảm thêm 5% gồm các Quận, Huyện: 2, 9, 12, Thủ Đức, Gò Vấp, Phú Nhuận, Bình Thạnh, Hóc Môn, Củ Chi.
2	- Gạch tự chèn hình chữ I màu vàng, đỏ 195x160x60mm, M200 (36 viên/m ²)	m ²		109.528	109.528	109.528	
3	Gạch chữ I màu xám (195 x 160 x 60)mm, M200	m ²			102.512	102.512	
4	Gạch con sâu màu xám (225 x 112,5 x 60) mm, M200	m ²			103.542	103.542	
5	Gạch sân khấu màu xám (225 x 135 x 60) mm, M200	m ²			102.352	102.352	
6	Gạch sân khấu màu vàng, đỏ (225 x 135 x 60) mm, M200	m ²			106.262	106.262	
	Gạch Block bê tông						
1	Gạch block bê tông (19x19x39)cm, M75	Viên	QCVN 16:2014/BXD TCVN 6477:2011		10.273	10.273	
2	Gạch block bê tông (19x19x19)cm, M75	Viên			5.318	5.318	
3	Gạch block bê tông (9x19x39)cm, M75	Viên			5.318	5.318	
F	Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1						
	Gạch block có đáy		QCVN 16:2014/BXD TCVN 6477:2011				Địa chỉ Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ Vicem Hà Tiên: Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, Quận 1, TPHCM. Giá giao tại Trạm nghiền Thủ Đức Km 8 Xa lộ Hà Nội, Thủ Đức, TPHCM; chưa bao gồm các chi phí vận chuyển, bốc xếp, trung chuyển khác.
1	80x180x380mm, 3 lỗ có đáy, Mác 7,5	Viên		3.818	3.818	3.818	
2	100x200x200mm, 1 lỗ có đáy, Mác 5,0	Viên		2.455	2.455	2.455	
3	100x200x400mm, 3 lỗ có đáy, Mác 5,0	Viên		4.455	4.455	4.455	
4	100x200x200mm, 1 lỗ có đáy, Mác 7,5	Viên		2.602	2.602	2.602	
5	100x200x400mm, 3 lỗ có đáy, Mác 7,5	Viên		4.727	4.727	4.727	
6	200x200x200mm, 1 lỗ có đáy, Mác 7,5	Viên		6.222	6.222	6.222	
7	200x200x400mm, 3 lỗ có đáy, Mác 7,5	Viên		8.636	8.636	8.636	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
	Gạch block trống cỏ		TCVN 6477:2011				Địa chỉ và phương thức giao hàng tương tự như trên
1	267x400x80mm, Mác 20	Viên		6.500	6.500	6.500	
	Gạch block không đáy		QCVN 16:2014/BXD				
1	190x190x195mm, 1 lỗ không đáy, Mác 100	Viên	TCVN 6477:2011	4.545	4.545	4.545	
2	190x190x390mm, 2 lỗ không đáy, Mác 100	Viên		8.090	8.090	8.090	Văn phòng giao dịch: Lầu 2 Block B, Cao ốc Vạn Đô, 348 Bến Vân Đồn, P.1, Quận 4, TP HCM. Nhà máy sản xuất: Nhà máy gạch FiCO Tân Thành – Km 50 QL 51, xã Tân Phước, Huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Số lượng vận chuyển tối thiểu 10.000 viên/chuyến. Giá đã bao gồm cước vận chuyển.
G	Công ty Cổ phần Fico Công nghệ cao						
	Gạch ống xi măng cốt liệu FICO, 80 x 80 x 180 mm						
1	Giá giao tại Quận 7, 8, 12 (giáp ranh Hóc Môn, Bình Chánh), Bình Tân, Hóc Môn, Nhà Bè	Viên	QCVN 16:2014/BXD	1.885	1.885	1.885	Cước vận chuyển (chưa bao gồm VAT): 565 đồng/viên.
2	Giá giao tại Huyện Bình Chánh	Viên	TCVN 6477:2011	1.924	1.924	1.924	Cước vận chuyển (chưa bao gồm VAT): 604 đồng/viên.
3	Giá giao tại Huyện Củ Chi	Viên		1.980	1.980	1.980	Cước vận chuyển (chưa bao gồm VAT): 660 đồng/viên.
	Gạch đĩnh xi măng cốt liệu Fico, 40 x 80 x 180 mm						Giá đã bao gồm cước vận chuyển. Trong đó:
1	Giá giao tại Quận 1, 2, 3, 4, 5, 6, 9, 10, 11, 12 (giáp ranh Gò Vấp), Bình Thạnh, Tân Bình, Tân Phú, Phú Nhuận, Gò Vấp, Thủ Đức	Viên		1.705	1.705	1.705	Cước vận chuyển (chưa bao gồm VAT): 525 đồng/viên.

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
2	Giá giao tại Quận 7, 8, 12 (giáp ranh Hóc Môn, Bình Chánh), Bình Tân, Hóc Môn, Nhà Bè	Viên	QCVN 16:2014/BXD TCVN 6477:2011	1.745	1.745	1.745	Cước vận chuyển (chưa bao gồm VAT): 565 đồng/viên.
3	Giá giao tại Huyện Bình Chánh	Viên		1.784	1.784	1.784	Cước vận chuyển (chưa bao gồm VAT): 604 đồng/viên.
4	Giá giao tại Huyện Củ Chi	Viên		1.840	1.840	1.840	Cước vận chuyển (chưa bao gồm VAT): 660 đồng/viên.
H	Công ty Cổ phần Thành Chí						Địa chỉ: Số 37 Đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Giá bán chưa bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại kho bên bán (Mô đá lô 4 Ấp Tân Châu, Châu Pha, Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).
	Gạch bê tông (gạch không nung)						
1	Gạch xi măng cốt liệu 80x80x180	Viên	QCVN 16:2014/BXD TCVN 6477:2011	927	927	927	
2	Gạch xi măng cốt liệu 50x80x180	Viên		909	909	909	
3	Gạch xi măng cốt liệu 100x190x390	Viên		4.545	4.545	4.545	
4	Gạch xi măng cốt liệu 190x190x390	Viên		8.182	8.182	8.1818	
I	Công ty Cổ phần Gạch VI NA						Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy: 48 Ấp Vườn Vũ, Xã Tân Mỹ, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương. Giá bán tại nhà máy.
	Gạch bê tông (gạch không nung)						
1	Gạch bê tông đặc M7,5 (180x80x40) mm	Viên	QCVN 16:2014/BXD và TCVN 6477:2011	1.170	1.170	1.170	
2	Gạch bê tông 4 lỗ M5,0 (180x80x80) mm	Viên		1.300	1.300	1.300	
3	Gạch bê tông 4 lỗ M7,5 (180x80x80) mm	Viên		1.450	1.450	1.450	
4	Gạch bê tông Hourdis M5,0 (400x200x150) mm	Viên		11.907	11.907	11.907	
5	Gạch bê tông Hourdis M7,5 (400x200x150) mm	Viên		13.230	13.230	13.230	
6	Gạch bê tông Block M5,0 (390x90x190) mm	Viên		5.445	5.445	5.445	
7	Gạch bê tông Block M7,5 (390x90x190) mm	Viên		6.050	6.050	6.050	
8	Gạch bê tông Block M5,0 (400x100x200) mm	Viên		7.155	7.155	7.155	
9	Gạch bê tông Block M7,5 (400x100x200) mm	Viên		7.950	7.950	7.950	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
10	Gạch bê tông Block M5,0 (390x190x190) mm	Viên	QCVN	9.765	9.765	9.765	Địa chỉ: Khu phố Bình Đường 1, Phường An Bình, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Giao hàng tại kho bên bán trên phương tiện mua tại Khu phố Bình Đường 1, Phường An Bình, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, không bao gồm chi phí vận chuyển.
11	Gạch bê tông Block M7,5 (390x190x190) mm	Viên	16:2014/BXD	10.850	10.850	10.850	
12	Gạch bê tông Block M5,0 (400x200x200) mm	Viên	và TCVN	11.610	11.610	11.610	
13	Gạch bê tông Block M7,5 (400x200x200) mm	Viên	6477:2011	12.900	12.900	12.900	
J	Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghiệp Sài Gòn Secoin						
	Gạch bê tông (block xây tường 190mm)						
1	Gạch 4 lỗ rỗng có đáy M7,5 SHB4 - 190 (390x190x190)mm	Viên		10.727	10.727	10.727	
2	Gạch 3 lỗ rỗng có đáy M7,5 SHB3 - 190 (390x190x190)mm	Viên		10.455	10.455	10.455	
3	Gạch 1 lỗ rỗng có đáy M7,5 SHB1 - 190 (190x190x190)mm	Viên	QCVN 16:2014/BXD	5.909	5.909	5.909	
	Gạch bê tông (block xây tường 150mm)		TCVN 6477:2011				
1	Gạch 3 lỗ rỗng có đáy M7,5 SHB3 - 150 (390x150x190)mm	Viên					
2	Gạch 1 lỗ rỗng có đáy M7,5 SHB1 - 150 (190x150x190)mm	Viên		8.636	8.636	8.636	
	Gạch bê tông (block xây tường 100mm)			4.727	4.727	4.727	
1	Gạch 2 lỗ rỗng có đáy M7,5 SHB2 - 100 (390x100x190)mm	Viên		6.091	6.091	6.091	
2	Gạch 1 lỗ rỗng có đáy M7,5 SHB1 - 100 (190x100x190)mm	Viên	QCVN 16:2014/BXD	3.273	3.273	3.273	
3	Gạch 2 lỗ rỗng có đáy M7,5 SHB2 - 90 (390x90x190)mm	Viên	TCVN 6477:2011	5.909	5.909	5.909	
4	Gạch 1 lỗ rỗng có đáy M7,5 SHB1 - 90 (190x90x190)mm	Viên		3.182	3.182	3.182	
	Gạch bê tông (gạch ống, gạch thẻ)						

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
1	Gạch 6 lỗ M7,5 SSB6 - 120 (180x80x120)mm	Viên	QCVN 16:2014/BXD TCVN 6477:2011	2.182	2.182	2.182	Địa chỉ: Khu phố Bình Đường 1, Phường An Bình, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Giao hàng tại kho bên bán trên phương tiện bên mua tại Khu phố Bình Đường 1, Phường An Bình, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, không bao gồm chi phí vận chuyển.
2	Gạch 4 lỗ M7,5 SSB4 - 80 (180x80x80)mm	Viên		1.364	1.364	1.364	
3	Gạch 2 lỗ M7,5 SSB2 - 40 (180x80x40)mm	Viên		1.091	1.091	1.091	
4	Gạch thẻ M7,5 SSB - 40 (180x80x40)mm	Viên		1.273	1.273	1.273	
5	Gạch thẻ M7,5 SSB - 60/0 (200x95x60)mm	Viên		1.364	1.364	1.364	
	Gạch block bê tông trải thảm cỏ (bãi đỗ xe)		QCVN 16:2014/BXD				
1	Gạch trải thảm cỏ loại 8 lỗ - SRG - 2 M7,5 (390x260x80)mm	m ²	TCVN 6477:2011	81.136	81.136	81.136	
	Gạch bê tông tự chèn		TCVN 6476:1999	Màu xanh +5.000đ/m2			
1	Gạch lát hè tự chèn kiểu chữ nhật - SIP - 1 M20 (200x100x60)	m ²		100.227	100.227	100.227	
2	Gạch lát hè tự chèn kiểu chữ zíc zắc - SIP - 6 M20 (225x112,5x60)	m ²		100.227	100.227	100.227	
3	Gạch lát hè tự chèn kiểu chữ I - SIP - 6 M20 (200x164x60)	m ²		100.227	100.227	100.227	
	Gạch terazzo loại 2 lớp secoin			Màu xanh +5.000đ/m2			
1	Gạch terazzo ngoài trời (300 x 300)mm - 11v/m2, (400 x 400)mm - 6,25v/m2 OD	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7744:2013	95.000	95.000	95.000	
2	Gạch terazzo ngoài trời (300 x 300)mm, (400 x 400)mm OD màu xanh	m ²		99.545	99.545	99.545	
3	Gạch terazzo ngoài trời (400 x 400)mm OD-A 12,5v/m2	m ²		136.364	136.364	136.364	
4	Gạch terazzo ngoài trời đa màu (300 x 300)mm - 11v/m2, (400 x 400)mm - 6,25v/m2 OD2	m ²		154.545	154.545	154.545	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
5	Gạch terazzo ngoài trời đa màu (300 x 300)mm - 11v/m ² , (400 x 400)mm - 6,25v/m ² OD3	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7744:2013	163.636	163.636	163.636	Địa chỉ: Khu phố Bình Đường 1, Phường An Bình, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Giao hàng tại kho bên bán trên phương tiện bên mua tại Khu phố Bình Đường 1, Phường An Bình, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, không bao gồm chi phí vận chuyển.
6	Gạch terazzo nội thất chịu tải (300 x 300)mm - 11v/m ² , (400 x 400)mm - 6,25v/m ²	m ²		136.364	136.364	136.364	
7	Gạch terazzo phẳng nội thất cao cấp (300 x 300)mm - 11v/m ² , (400 x 400)mm - 6,25v/m ²	m ²		290.909	290.909	290.909	
	Gạch xi măng lát nền						
1	Gạch trơn một màu (200 x 200 x 16)mm - 25v/m ²	m ²	QCVN 16:2014/BXD, TCVN 6477:2011	390.909	390.909	390.909	Địa chỉ trụ sở và nhà máy sản xuất: Ấp Ông Hoàng, Xã Thiện Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai. Giao hàng tại chân nhà máy, giá chưa bao gồm vận chuyển.
2	Gạch hoa văn (200 x 200 x 16)mm - 25v/m ²	m ²		436.364	436.364	436.364	
K	Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu và xây dựng Vĩnh Hải						
	Gạch block bê tông						
1	Gạch block (390x190x90), dày 22mm, M>75	viên	QCVN 16:2014/BXD, TCVN 6477:2011	5.000	5.000	5.000	Địa chỉ: 19 Bình Trung, P. Bình Trung Đông, Q.2, TPHCM. Nơi sản xuất: Cụm Công nghiệp dốc 47, X. Tam Phước, TP.Biên Hòa, Đồng Nai.
2	Gạch block (190x190x190), dày 22mm, M>75	viên		5.000	5.000	5.000	
3	Gạch block (190x190x90), dày 22mm, M>75	viên		2.500	2.500	2.500	
4	Gạch block (390x190x190), dày 22mm, M>75	viên		9.000	9.000	9.000	
L	Công ty TNHH MTV Xây dựng Vận tải Bái Tử Long						
1	Gạch Terrazzo 400x400x30mm, 6,25 viên/m ²	m ²	QCVN 16:2014/BXD và TCVN 7744:2013	114.000	114.000	114.000	Giá giao tại các Quận 2, 3, 5, 7, 9, 10.

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
2	Gạch bê tông tự chèn có màu, kích thước (220x110x100)mm, Mác 400, 39 viên/m ²	m ²	QCVN 16:2014/BXD và TCVN 6476:1999	365.000	365.000	365.000	Giá giao tại các Quận 2, 3, 5, 7, 9, Bình Thạnh, Phú Nhuận.
3	Gạch bê tông tự chèn có màu, kích thước (225x113x100)mm, Mác 400, 36 viên/m ²	m ²		365.000	365.000	365.000	
4	Gạch bê tông tự chèn không màu, kích thước (220x110x100)mm, Mác 400, 39 viên/m ²	m ²		350.000	350.000	350.000	
5	Gạch bê tông tự chèn không màu, kích thước (225x113x100)mm, Mác 400	m ²		350.000	350.000	350.000	
M	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ HIDICO						Địa chỉ trụ sở: 01-03 Hồ Biểu Chánh, khu 500 căn, phường Mỹ Phú, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp; Địa chỉ sản xuất: Nhà máy bê tông Sa Đéc - Lô CI Khu công nghiệp Sa Đéc, phường Tân Qui Đông, TP.Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp. Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình khu vực trung tâm các quận thuộc TPHCM.
1	Block bê tông bọt HIDICO-CLC (s); 8x20x60cm, 10x20x60cm, 15x20x60cm, 20x20x60cm	m ³	QCVN 16:2014/BXD TCVN 9029:2011			1.709.091	
NHÓM 8 GẠCH GÓM ÓP LÁT							
A	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Thạch Bàn						Địa chỉ: 295 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TPHCM.
	Sản phẩm gạch gốm ốp lát, kiểu loại muối tiêu truyền thống (kích thước (400x400)mm)						

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
1	MMT40-001	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7745:2007	167.500	167.500	167.500	Địa chỉ: 295 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, TPHCM. Giao hàng tại kho hàng (Nhà máy Z735 Quốc lộ 1A, Phường Tân Hưng Thuận, quận 12, TPHCM). Giá không bao gồm chi phí vận chuyển.
2	MMT40-014	m ²		178.000	178.000	178.000	
3	MMT40-010	m ²		215.300	215.300	215.300	
4	MSK40-028	m ²		168.400	168.400	168.400	
	Sản phẩm gạch gốm ốp lát, kiểu loại muối tiêu truyền thống (500x500)mm)						
1	MMT50-001	m ²		203.000	203.000	203.000	
2	MMT50-028	m ²		203.000	203.000	203.000	
	Sản phẩm gạch gốm ốp lát, kiểu loại muối tiêu truyền thống (600x600)mm)						
1	MMT60-001	m ²		212.900	212.900	212.900	
2	MMT60-014	m ²		220.700	220.700	220.700	
3	MMT60-010	m ²		275.300	275.300	275.300	
	Sản phẩm gạch gốm ốp lát công nghệ cao						
1	MMV36-301	m ²		262.500	262.500	262.500	
	Sản phẩm gạch gốm ốp lát mới công nghệ NANO & NANOVA (kích thước (600x600)mm), siêu bóng, chống bám bẩn						
1	BDN60-612	m ²		325.300	325.300	325.300	
	Sản phẩm gạch gốm ốp lát mới công nghệ NANO & NANOVA (kích thước (800x800)mm), siêu bóng, chống bám bẩn						
1	BDN80-801	m ²		389.000	389.000	389.000	
2	BDN80-812	m ²		408.500	408.500	408.500	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
C	Công ty TNHH Công nghiệp gốm Bạch Mã						
1	Gạch 60x60cm Nhóm Bia (Semplice series HMP60906-60910)	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7745:2007	212.000	212.000	212.000	Địa chỉ: Đường số 2A KCN Mỹ Xuân A, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Giao hàng tại kho 270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, TPHCM.
2	Gạch 60x60cm Nhóm Bia (Mamo series PL6000)	m ²		222.300	222.300	222.300	
3	Gạch 60x60cm Nhóm Bia (Limpio series PC6000)	m ²		280.200	280.200	280.200	
4	Gạch 60x60cm Nhóm Bia (Limpio series PC6011-6015)	m ²		266.600	266.600	266.600	
5	Gạch 60x60cm Nhóm Bia (Architect series MP6001-6003)	m ²		322.300	322.300	322.300	
6	Gạch 60x60cm Nhóm Bia (Architect series MP6004-6006)	m ²		399.300	399.300	399.300	
7	Gạch 60x60cm Nhóm Bia (Architect series - MM6001-6003, MR6001-6003)	m ²		291.600	291.600	291.600	
8	Gạch 60x60cm Nhóm Bia (Architect series MM6004-6006, MR6004-6006)	m ²		309.700	309.700	309.700	
9	Gạch 60x60cm Nhóm Bia (Granite series HP6001-6004)	m ²		246.100	246.100	246.100	
10	Gạch 60x60cm Nhóm Bia (Normal series HG6001-6004)	m ²		237.000	237.000	237.000	
11	Gạch 60x60cm Nhóm Bia (Evolution series MSV6001, 6002, 6005, 6007, 6008)	m ²		263.200	263.200	263.200	
12	Gạch 60x60cm Nhóm Bia (Orion series HS60001, 60004, 60005)	m ²		263.200	263.200	263.200	
13	Gạch 60x60cm Nhóm Bia (Orion series HS60002, 60003, 60006)	m ²		285.900	285.900	285.900	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
14	Gạch 60x60cm Nhóm Bla (Luminary series - M6001-6010)	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7745:2007	240.500	240.500	240.500	Địa chỉ: Đường số 2A KCN Mỹ Xuân A, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Giao hàng tại kho 270A Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, TPHCM.
15	Gạch 60x30cm Nhóm Bla (Cendre series H36006-36011)	m ²		214.300	214.300	214.300	
16	Gạch 60x30cm Nhóm Bla (Provenza series HHR3601, 3602)	m ²		217.800	217.800	217.800	
17	Gạch 60x30cm Nhóm Bla (Provenza series HHR3603-3605)	m ²		234.700	234.700	234.700	
18	Gạch 60x30cm Nhóm BIII (Cendre series W36001-36011, WU3600-3601)	m ²		200.000	200.000	200.000	
19	Gạch 40x40cm Nhóm Bla (Normal series HG4000-4004)	m ²		115.500	115.500	115.500	
20	Gạch 40x40cm Nhóm BIIb (Vintage series CG4000-4007)	m ²		105.100	105.100	105.100	
D	Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất khẩu Prime						Trụ sở chính: Khu công nghiệp Bình Xuyên, huyện Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, tỉnh Vĩnh Phúc. Văn phòng đại diện miền Nam: Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu PRIME, địa chỉ: 31 Xuân Hồng, phường 12, quận Tân Bình, TPHCM. Đơn vị có đại lý tại Quận 10, Quận 11, Quận 12, Quận Bình Tân, TPHCM.
1	Gạch ceramic kích thước 25x25 không mài cạnh	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7745:2007			93.000	
2	Gạch ceramic kích thước 25x40 không mài cạnh	m ²				93.000	
3	Gạch ceramic kích thước 30x30 không mài cạnh	m ²				97.000	
4	Gạch ceramic kích thước 30x30 mài cạnh	m ²				200.000	
5	Gạch ceramic kích thước 30x30 mài cạnh, hiệu ứng bề mặt	m ²				255.000	
6	Gạch ceramic kích thước 30x45 xương đỏ, mài cạnh	m ²				117.000	
7	Gạch ceramic kích thước 30x45 xương trắng, mài cạnh	m ²				154.500	
8	Gạch ceramic kích thước 30x60 mài cạnh	m ²				215.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
9	Gạch ceramic kích thước 40x40 không mài cạnh	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7745:2007			91.500	Trụ sở chính: Khu công nghiệp Bình Xuyên, huyện Bình Xuyên, thị trấn Hương Canh, tỉnh Vĩnh Phúc. Văn phòng đại diện miền Nam: Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập khẩu PRIME, địa chỉ: 31 Xuân Hồng, phường 12, quận Tân Bình, TPHCM.
10	Gạch ceramic kích thước 40x40 sân vườn, không mài cạnh	m ²				107.300	
11	Gạch ceramic kích thước 40x40 kỹ thuật số, mài cạnh	m ²				105.000	
12	Gạch ceramic kích thước 50x50 không mài cạnh	m ²				94.000	
13	Gạch ceramic kích thước 50x50 mài cạnh	m ²				98.000	
14	Gạch ceramic kích thước 50x50 mài cạnh kỹ thuật số	m ²				101.000	
15	Gạch granit kích thước 50x50 mài cạnh	m ²				150.000	
16	Gạch granit kích thước 60x60 men matt	m ²				229.000	
17	Gạch granit kích thước 60x60 men bóng, mài cạnh	m ²				215.000	
18	Gạch granit kích thước 60x60 cao cấp, men bóng, mài cạnh	m ²				250.000	
19	Gạch granit kích thước 60x60 sugar effect, chống mài mòn	m ²				285.000	
20	Gạch granit kích thước 80x80 men bóng, mài cạnh	m ²				327.000	
E	Công ty Cổ phần Trung Đô						Địa chỉ: Nhà máy GRANITE Trung Đô, đường Đặng Thai Mai, Khu Công nghiệp Bắc Vinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An. (xem tiếp trang dưới)
1	Gạch ốp tường Ceramic in kỹ thuật số mã GS; GW...; kích thước 30cmx60cm	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7745:2007	202.273	202.273	202.273	
2	Gạch lát nền Porcelain in kỹ thuật số mã MF....; kích thước 30cmx60cm	m ²		200.455	200.455	200.455	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
3	Gạch lát nền Granite các mã MD; MM; MH; DS....; kích thước 40cmx40cm	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7745:2007	154.091	154.091	154.091	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến các địa điểm trong phạm vi TPHCM. Giá bán loại A2 (ký hiệu AA) giảm 15% so với giá loại A1 nêu trên.
4	Gạch lát nền Granite các mã MD; MM; MH; MH....; kích thước 50cmx50cm	m ²		195.000	195.000	195.000	
5	Gạch lát nền Granite các mã MD; MM; MH; MH....; kích thước 60cmx60cm	m ²		227.727	227.727	227.727	
NHÓM 9 ĐÁ							
A	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng 3-2						Địa chỉ: 45A Nguyễn Văn Tiét, TT.Lái Thiêu, H.Thuận An, tỉnh Bình Dương. Giá bán tại mỏ Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.
1	Đá 1 x 2 lưới 25	m ³	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7570:2006	254.180	254.180	254.180	
2	Đá 1 x 2 lưới 27	m ³		254.180	254.180	254.180	
3	Đá 0 x 4 loại I	m ³		174.400	174.400	174.400	
4	Đá mi bụi	m ³		128.140	128.140	128.140	
B	Công ty Cổ phần Thành Chí						Địa chỉ: Số 37 Đường 3/2, Phường 8, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại kho bên bán (Mỏ đá lò 4 Ấp Tân Châu, Châu Pha, Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).
1	Đá 5x19 Titan	m ³	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7570:2006	218.182	218.182	227.273	
2	Mi cát (có rửa)	m ³		190.909	190.909	200.000	
3	Mi cát (không rửa)	m ³		172.727	172.727	172.727	
4	Đá 1x2 thường	m ³		159.091	159.091	218.182	
5	Đá mi bụi	m ³		140.909	140.909	140.909	
6	Đá mi sàng	m ³		113.636	113.636	113.636	
7	Đá 4x6	m ³		127.273	127.273	127.273	
8	Đá 0x4 vàng	m ³		72.727	72.727	72.727	
9	Đá 0x4 xanh	m ³		109.091	109.091	109.091	
10	Đá 0x4 quy cách	m ³		118.182	118.182	118.182	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
C	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Sư Tử Biển						Trụ sở chính: 996 Thạch Thị Thanh, Phường Tân Định, Quận 1, TPHCM. Nhà máy sản xuất: Mỏ đá Phước Hòa, Km50, QL 51, xã Tân Phước, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Sản phẩm do Công ty là nhà phân phối hoặc độc quyền phân phối. Giá bán thay đổi tùy theo phương thức vận chuyển, vị trí giao nhận, khoảng cách vận chuyển, phương thức thanh toán của khách hàng.
1	Cốt liệu lớn (Đá dăm (5-20)mm) cho bê tông	Tấn	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7570:2006	320.000	320.000	320.000	
2	Cốt liệu lớn (Đá dăm (5-20)mm) cho bê tông	m ³		480.000	480.000	480.000	
D	Công ty Cổ phần Tân Cang						Trụ sở công ty: Ấp Tân Cang, xã Phước Tân, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Địa điểm sản xuất: Mỏ đá Tân Cang 2, ấp Tân Cang, xã Phước Tân, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
1	Đá 1x2	m ³	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7570:2006	186.690	186.690	186.690	
2	Đá 1x2 (quy cách)	m ³		201.390	201.390	201.390	
3	Đá 4x6	m ³		144.150	144.150	144.150	
4	Đá 0x37,5	m ³		164.900	164.900	164.900	
5	Đá 0x25	m ³		183.600	183.600	183.600	
6	Đá 0x4	m ³		115.920	115.920	115.920	
7	Đá mi bụi	m ³		80.000	80.000	80.000	
8	Đá mi sàng	m ³		81.090	81.090	81.090	
9	Đá mi sàng ly tâm (5x9)	m ³		110.160	110.160	110.160	
10	Đá vệ sinh	m ³		39.600	39.600	39.600	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
E	Công ty Cổ phần Cát đá Việt Sàng Rửa Sạch						Địa chỉ: Số 71 Trần Phú, Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ. Giá giao tại TPHCM.
1	Đá 1x2 Hóa An Biên Hòa Phan Thành sàng rửa	m ³	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7570:2006		543.636	543.636	
2	Đá 1x2 xanh Trà Đuốc Phan Thành sàng rửa	m ³			464.545	464.545	
3	Đá 1x2 xanh xám Vĩnh Cửu Đồng Nai Phan Thành sàng rửa	m ³			380.000	380.000	
NHÓM 10	CÁT						
A	Công ty Cổ phần Tân Cang						Trụ sở công ty: Ấp Tân Cang, xã Phước Tân, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Địa điểm sản xuất: Mỏ đá Tân Cang 2, ấp Tân Cang, xã Phước Tân, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
1	Cát nghiền rửa	m ³	QCVN 16:2014/BXD TCVN 9205:2012	194.912	194.912	194.912	
2	Cát không rửa (0x5)mm	m ³		98.100	98.100	98.100	
B	Công ty Cổ phần Cát đá Việt Sàng Rửa Sạch						Địa chỉ: Số 71 Trần Phú, Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ. Giá giao tại TPHCM.
1	Cát sạch Phan Thành Sàng Rửa (mô đun 1,8-<2,0)	m ³	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7570:2006		200.000	200.000	
2	Cát sạch Phan Thành Sàng Rửa (mô đun>1,6)	m ³			172.727	172.727	
3	Cát sạch Phan Thành Sàng Rửa (mô đun 1,0-<1,2)	m ³			129.091	129.091	
C	Cát tự nhiên						Tham khảo giá thị trường TPHCM và báo cáo tình hình giá VLXD của UBND các quận - huyện
1	Cát xây tô	m ³		127.273	127.273	127.273	
2	Cát bê tông	m ³		209.091	209.091	209.091	
3	Cát san lấp	m ³		109.091	109.091	109.091	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
NHÓM 11	GỖ						Tham khảo giá thị trường TPHCM và báo cáo tình hình giá VLXD của UBND các quận - huyện
1	Gỗ coffa thông dài 20mm x 3,5m	m ³		3.700.000	3.700.000	3.700.000	
NHÓM 12	BÊ TÔNG NHỰA NÓNG						
A	Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sài Gòn						Địa chỉ: 132 Đào Duy Từ, Phường 6, Quận 10, TPHCM. Giá bán tại trạm bê tông nhựa nóng số Z114 đường Nguyễn Xiển, ấp Thái Bình, Phường Long Bình, Quận 9, TPHCM.
1	Bê tông nhựa chặt C19	Tấn	TCVN 8819:2011	1.130.000	1.130.000	1.130.000	
2	Bê tông nhựa chặt C9,5, C12,5	Tấn		1.140.000	1.140.000	1.140.000	
3	Bê tông nhựa Polime 12,5	Tấn	22TCN	1.750.000	1.750.000	1.750.000	
4	Bê tông nhựa chặt C25	Tấn	249:1998	1.110.000	1.110.000	1.110.000	
NHÓM 13	NHỰA ĐƯỜNG NHỰ TƯƠNG						
A	Công ty TNHH MTV Nhựa đường M.T.T - Chi nhánh Bình Dương						Địa chỉ Công ty: Số 273/21/6 Tô Hiến Thành, Phường 13, Quận 10, TPHCM. Nhà máy: Số 40/19 Khu phố Bình Phước B, Phường Bình Chuẩn, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương. Giá giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì).
1	Phân tách nhanh CRS-1	Tấn	TCVN 8817:2011	10.000.000	10.000.000	10.000.000	
2	Phân tách nhanh CRS-2	Tấn		11.500.000	11.500.000	11.500.000	
3	Phân tách chậm CSS-1h	Tấn		11.500.000	11.500.000	11.500.000	
4	Nhựa đường lỏng MC70	Tấn	TCVN 8818:2011	17.500.000	17.500.000	17.500.000	
5	Nhựa đường đặc nóng 60/70 (xá)	Tấn	TCVN 7493:2005	9.000.000	9.000.000	9.000.000	
6	Nhũ tương Polyme CRS-1P	Tấn	TCVN 8816:2011	17.000.000	17.000.000	17.000.000	
7	Phân tách nhanh M60	Tấn	TCVN 8817:2011	9.000.000	9.000.000	9.000.000	
8	Phân tách chậm CSS-1	Tấn		12.000.000	12.000.000	12.000.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
9	Nhựa đường 60/70 (phuy)	Tấn	TCVN 7493:2005	10.000.000	10.000.000	10.000.000	Địa chỉ và phương thức giao hàng tương tự như trên
B	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex						Địa chỉ: Tầng 19, số 229 Tây Sơn, P. Ngã Tư Sở, Q.Đống Đa, TP. Hà Nội. Giá bán tại kho Nhà Bè, TPHCM.
1	Nhựa đường đặc nóng 60/70	Tấn	TCVN	10.000.000	9.500.000	9.500.000	
2	Nhựa đường phuy 60/70	Tấn	7493:2005	11.400.000	10.900.000	10.900.000	
3	Nhựa đường nhũ tương (CSS 1; CRS 1)	Tấn	TCVN 8817:2011	9.000.000	7.500.000	7.500.000	
4	Nhựa đường Polime PMB I	Tấn	22TCN	17.500.000	13.500.000	13.500.000	
5	Nhựa đường Polime PMB III	Tấn	319:2004	19.500.000	14.500.000	14.500.000	
C	Công ty TNHH Thành Giao		TCCS 09:2014/TCĐBVN (được ban hành theo Quyết định số 3544/QĐ-TCĐBVN ngày 30/12/2014 của Tổng cục Đường bộ Việt Nam)				Địa chỉ: S34-1 Sky Garden, Phường Tân Phong, Quận 7, TPHCM. Giá giao hàng tại các quận: 1, 2, 3, 5, 9, 10, Bình Thạnh, Gò Vấp, Tân Bình, Thủ Đức; không tính phí vận chuyển đối với đơn hàng từ 10 Tấn trở lên; đối với đơn hàng dưới 10 Tấn, chi phí vận chuyển phụ trội 3.000 đồng/km/Tấn.
1	Nhựa đường Carboncor Asphalt, bao 25Kg	Tấn		3.573.000	3.573.000	3.573.000	
NHÓM 14	BÊ TÔNG TRỘN SẴN						
A	Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Sài Gòn						Địa chỉ: Lô 6 Đường E, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân. Mức tăng/giảm tùy cự ly.
1	Bê tông trộn sẵn M100	m ³	TCVN 9340:2012	927.273	927.273	927.273	
2	Bê tông trộn sẵn M150	m ³		963.636	963.636	963.636	
3	Bê tông trộn sẵn M200	m ³		1.000.000	1.000.000	1.000.000	
4	Bê tông trộn sẵn M250	m ³		1.054.545	1.054.545	1.054.545	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
5	Bê tông trộn sẵn M300	m ³	TCVN 9340:2012	1.109.091	1.109.091	1.109.091	Địa chỉ: Lô 6 Đường E, KCN Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân. Mức tăng/giảm tùy cự ly.
6	Bê tông trộn sẵn M350	m ³		1.163.636	1.163.636	1.163.636	
7	Bê tông trộn sẵn M400	m ³		1.218.182	1.218.182	1.218.182	
8	Bê tông trộn sẵn M450	m ³		1.272.727	1.272.727	1.272.727	
9	Bê tông trộn sẵn M500	m ³		1.327.273	1.327.273	1.327.273	
NHÓM 15	TRỤ ĐÈN						
A	Công ty Cổ phần Cơ Khí Điện Lữ Gia						
	Trụ sau khi gia công nhúng kẽm, không Boulon móng trụ		BS 5649 EN 40				Địa chỉ: 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TPHCM. Giá giao tại nhà máy cơ khí điện Lữ Gia, KCN Nhơn Trạch, Đồng Nai; không bao gồm chi phí phương tiện và vận chuyển.
1	Trụ tròn/bát giác côn cao 4m (D đáy 125mm, D ngọn 60mm, 3mm)	Trụ		1.825.455	1.825.455	1.825.455	
2	Trụ tròn/bát giác côn cao 5m (D đáy 140mm, D ngọn 60mm, 3mm)	Trụ		2.328.182	2.328.182	2.328.182	
3	Trụ tròn/bát giác côn cao 6m (D đáy 156mm, D ngọn 60mm, 3mm)	Trụ		3.239.091	3.239.091	3.239.091	
4	Trụ tròn/bát giác côn cao 7m (D đáy 176mm, D ngọn 60mm, 3mm)	Trụ		3.886.364	3.886.364	3.886.364	
5	Trụ tròn/bát giác côn cao 8m (D đáy 191mm, D ngọn 60mm, 3,5mm)	Trụ		5.220.000	5.220.000	5.220.000	
6	Trụ tròn/bát giác côn cao 8m (D đáy 191mm, D ngọn 60mm, 4mm)	Trụ		5.864.545	5.864.545	5.864.545	
7	Trụ tròn/bát giác côn cao 9m (D đáy 191mm, D ngọn 60mm, 4mm)	Trụ		6.510.000	6.510.000	6.510.000	
8	Trụ tròn/bát giác côn cao 10m (D đáy 191mm, D ngọn 60mm, 4mm)	Trụ		7.154.545	7.154.545	7.154.545	
9	Trụ tròn/bát giác côn cao 10,5m (D đáy 191mm, D ngọn 60mm, 4mm)	Trụ		7.479.091	7.479.091	7.479.091	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
10	Trụ tròn/bát giác côn cao 10,5m (D đáy 210mm, D ngọn 60mm, 4mm)	Trụ	BS 5649 EN 40	7.991.818	7.991.818	7.991.818	Địa chỉ: 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TPHCM. Giá giao tại nhà máy cơ khí điện Lữ Gia, KCN Nhơn Trạch, Đồng Nai; không bao gồm chi phí phương tiện và vận chuyển.
11	Trụ tròn/bát giác côn cao 11m (D đáy 191mm, D ngọn 60mm, 4mm)	Trụ		7.801.818	7.801.818	7.801.818	
12	Trụ tròn/bát giác côn cao 12m (D đáy 210mm, D ngọn 60mm, 4mm)	Trụ		9.035.455	9.035.455	9.035.455	
13	Trụ tròn/bát giác côn cao 12m (D đáy 220mm, D ngọn 60mm, 4mm)	Trụ		9.342.727	9.342.727	9.342.727	
NHÓM 16	TÁM LỢP						
A	Công ty Cổ phần Tôn Đông Á						Địa chỉ: Số 5, đường số 5, Khu công nghiệp Sóng Thần I, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Văn phòng đại diện: 18 - 20 Hồ Văn Huê, P. 9, Q. Phú Nhuận, TPHCM. Giá bán tại nhà máy.
	Tôn mạ lạnh		JIS 3321:2010				
1	Tôn mạ lạnh (0,200 x 1200 x cuộn)	Kg		23.182	23.182	23.182	
2	Tôn mạ lạnh (0,250 x 1200 x cuộn)	Kg		20.545	20.545	20.545	
3	Tôn mạ lạnh (0,300 x 1200 x cuộn)	Kg		19.636	19.636	19.636	
4	Tôn mạ lạnh (0,350 x 1200 x cuộn)	Kg		19.364	19.364	19.364	
5	Tôn mạ lạnh (0,400 x 1200 x cuộn)	Kg		19.000	19.000	19.000	
6	Tôn mạ lạnh (0,450 x 1200 x cuộn)	Kg		18.818	18.818	18.818	
7	Tôn mạ lạnh (0,500 x 1200 x cuộn)	Kg		18.818	18.818	18.818	
8	Tôn mạ lạnh (0,550 x 1200 x cuộn)	Kg		18.818	18.818	18.818	
9	Tôn mạ lạnh (0,600 x 1200 x cuộn)	Kg		18.818	18.818	18.818	
10	Tôn mạ lạnh (0,650 x 1200 x cuộn)	Kg		18.636	18.636	18.636	
11	Tôn mạ lạnh (0,700 x 1200 x cuộn)	Kg		18.636	18.636	18.636	
12	Tôn mạ lạnh (0,750 x 1200 x cuộn)	Kg		18.364	18.364	18.364	
13	Tôn mạ lạnh (0,800 x 1200 x cuộn)	Kg		18.364	18.364	18.364	
	Tôn mạ lạnh phủ sơn		JIS 3322:2012				
1	Tôn mạ lạnh phủ sơn (0,200x1200 x cuộn)	Kg		25.182	25.182	25.182	
2	Tôn mạ lạnh phủ sơn (0,250x1200 x cuộn)	Kg		23.000	23.000	23.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
3	Tôn mạ lạnh phủ sơn (0,300x1200 x cuộn)	Kg	JIS 3322:2012	22.182	22.182	22.182	Địa chỉ: Số 5, đường số 5, Khu công nghiệp Sóng Thần I, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Văn phòng đại diện: 18 - 20 Hồ Văn Huê, P. 9, Q. Phú Nhuận, TPHCM. Giá bán tại nhà máy.
4	Tôn mạ lạnh phủ sơn (0,350x1200 x cuộn)	Kg		21.364	21.364	21.364	
5	Tôn mạ lạnh phủ sơn (0,400x1200 x cuộn)	Kg		20.818	20.818	20.818	
6	Tôn mạ lạnh phủ sơn (0,450x1200 x cuộn)	Kg		20.455	20.455	20.455	
7	Tôn mạ lạnh phủ sơn (0,500x1200 x cuộn)	Kg		20.182	20.182	20.182	
8	Tôn mạ lạnh phủ sơn (0,550x1200 x cuộn)	Kg		20.091	20.091	20.091	
9	Tôn mạ lạnh phủ sơn (0,600x1200 x cuộn)	Kg		19.727	19.727	19.727	
10	Tôn mạ lạnh phủ sơn (0,650x1200 x cuộn)	Kg		22.273	22.273	22.273	
11	Tôn mạ lạnh phủ sơn (0,700x1200 x cuộn)	Kg		19.273	19.273	19.273	
12	Tôn mạ lạnh phủ sơn (0,750x1200 x cuộn)	Kg		19.182	19.182	19.182	
13	Tôn mạ lạnh phủ sơn (0,800x1200 x cuộn)	Kg		19.000	19.000	19.000	
NHÓM 17	VẢI ĐỊA KỸ THUẬT						
A	Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát						
	Vải địa kỹ thuật Polyfelt, sợi dài liên tục						
1	Polyfelt TS 20, 4m x 250m, cường độ chịu kéo 9,5kN/m	m ²	TCVN 8874:2011 AASHTO M288-96	13.600	13.600	13.600	Địa chỉ: 57 Đào Duy Anh P.9, Q.Phú Nhuận, TPHCM. Giá giao tại kho 4A-168 Đường Thanh Niên, Xã Phạm Văn Hai, Huyện Bình Chánh, TPHCM; chưa bao gồm chi phí vận chuyển; áp dụng cho nguyên cuộn, nếu cắt lẻ thì cộng thêm 500 đồng/m ² .
2	Polyfelt TS 30, 4m x 225m, cường độ chịu kéo 11,5kN/m	m ²		14.800	14.800	14.800	
3	Polyfelt SP 34, 4m x 225m, cường độ chịu kéo 12kN/m	m ²		15.500	15.500	15.500	
4	Polyfelt TS 40, 4m x 200m, cường độ chịu kéo 13,5kN/m	m ²		17.100	17.100	17.100	
5	Polyfelt TS 50, 4m x 175m, cường độ chịu kéo 15kN/m	m ²		18.600	18.600	18.600	
6	Polyfelt TS 60, 4m x 135m, cường độ chịu kéo 19kN/m	m ²		24.600	24.600	24.600	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
7	Polyfelt TS 65, 4m x 125m, cường độ chịu kéo 21,5kN/m	m ²	TCVN 8874:2011 AASHTO M288-96	27.200	27.200	27.200	Địa chỉ: 57 Đào Duy Anh P.9, Q.Phú Nhuận, TPHCM. Giá giao tại kho 4A-168 Đường Thanh Niên, Xã Phạm Văn Hai, Huyện Bình Chánh, TPHCM; chưa bao gồm chi phí vận chuyển; áp dụng cho nguyên cuộn, nếu cắt lẻ thì cộng thêm 500 đồng/m ² .
8	Polyfelt TS 70, 4m x 100m, cường độ chịu kéo 24kN/m	m ²		30.600	30.600	30.600	
9	Polyfelt SP 73, 4m x 100m, cường độ chịu kéo 25kN/m	m ²		33.300	33.300	33.300	
10	Polyfelt TS 80, 4m x 90m, cường độ chịu kéo 28kN/m	m ²		38.100	38.100	38.100	
NHÓM 18	RỌ ĐÁ						
A	Công ty Cổ phần SX TM Liên Phát						
	Thép mạ kẽm trung bình >50/m2. Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P8 (8 x 10) cm						Địa chỉ: 57 Đào Duy Anh P.9, Q.Phú Nhuận, TPHCM. Giá giao tại kho số 168 Ấp 4 đường Thanh Niên xã Phạm Văn Hai H. Bình Chánh, TPHCM; chưa bao gồm chi phí vận chuyển.
1	Dây đan 2,2- 3,2 dây viền 2,7 - 3,7	m ²	TCVN 2053:1993	44.000	44.000	44.000	
2	Dây đan 2,4- 3,4 dây viền 2,7 - 3,7	m ²		48.500	48.500	48.500	
3	Dây đan 2,7- 3,7 dây viền 3,4 - 4,4	m ²		55.500	55.500	55.500	
	Thép mạ kẽm trung bình >50/m2. Rọ và thảm đá bọc nhựa PVC, loại P10 (10 x 12) cm						
1	Dây đan 2,2- 3,2 dây viền 2,7 - 3,7	m ²	TCVN 2053:1993	40.000	40.000	40.000	
2	Dây đan 2,4- 3,4 dây viền 2,7 - 3,7	m ²		41.000	41.000	41.000	
3	Dây đan 2,7- 3,7 dây viền 3,4 - 4,4	m ²		49.500	49.500	49.500	
NHÓM 19	SƠN, BỘT BẢ CÁC LOẠI						
A	Công ty Cổ phần Sơn Bạch Tuyết						

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
1	Sơn trắng 3Kg	Bình	QCVN 16:2014/BXD TCVN 5730:2008	253.636	253.636	253.636	Trụ sở chính: 414 Nơ Trang Long P.13 Q.Bình Thạnh. Nhà máy: Lô A 12b, Đường số 1, KCN Hiệp Phước, Nhà Bè, TPHCM. Giá giao tại khu vực TPHCM. Đơn vị có đại lý tại các quận 1, 5, Gò Vấp, Bình Thạnh.
2	Sơn trắng 0,8Kg	Hộp		71.182	71.182	71.182	
3	Sơn xám 3Kg	Bình		248.182	248.182	248.182	
4	Sơn xám 0,8Kg	Hộp		69.636	69.636	69.636	
5	Sơn đỏ 2,8Kg	Bình		236.727	236.727	236.727	
6	Sơn đỏ 0,8Kg	Hộp		71.182	71.182	71.182	
7	Sơn đen 2,8Kg	Bình		231.636	231.636	231.636	
8	Sơn đen 0,8Kg	Hộp		69.636	69.636	69.636	
9	Sơn chống rỉ 3Kg	Bình		212.727	212.727	212.727	
10	Sơn chống rỉ 0,8Kg	Hộp		59.909	59.909	59.909	
B	Công ty TNHH Sơn Nero						
	Bột trét						
1	Bột trét tường Nero N8 nội thất, 40Kg	Bao	QCVN 16:2014/BXD; TCCS 03:2015/ NEROPAINT, TCVN 7239:2014	253.636	253.636	253.636	Địa chỉ: Lô MC2, KCN Đức Hòa 1, Hạnh phúc, Ấp 5, Đức Hòa Đông, Đức Hòa, Long An. Chi nhánh: Lô II-3, Nhóm CN II, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TPHCM. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển tới chân công trình tại TPHCM.
2	Bột trét tường Nero N9 ngoại thất, 40Kg	Bao		314.545	314.545	314.545	
3	Bột trét tường Nero Plus nội thất, 40Kg	Bao		295.455	295.455	295.455	
4	Bột trét tường Nero Plus ngoại thất, 40Kg	Bao		354.545	354.545	354.545	
5	Bột trét tường siêu cao cấp Nero Super Shield, 40Kg	Bao		407.273	407.273	407.273	
6	Bột trét tường Nero Star nội thất, 40Kg	Bao	QCVN 16:2014/BXD; TCVN 7239:2003	236.364	236.364	236.364	
7	Bột trét tường Nero Star ngoại thất, 40Kg	Bao		272.727	272.727	272.727	
8	Bột trét tường Nero nội thất, 40Kg	Bao		245.455	245.455	245.455	
9	Bột trét tường Nero ngoại thất, 40Kg	Bao		306.364	306.364	306.364	
	Sơn lót		QCVN 16:2014/BXD				

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
1	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp Nero Special, Trắng - 18 Lít	Thùng	TCCS 35:2010/NEROPAINT	865.455	865.455	865.455	Địa chỉ: Lô MC2, KCN Đức Hòa 1, Hạnh phúc, Ấp 5, Đức Hòa Đông, Đức Hòa, Long An. Chi nhánh: Lô II-3, Nhóm CN II, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TPHCM. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển tới chân công trình tại TPHCM.
2	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Modena Sealer, Trắng - 18 Lít	Thùng	TCCS 11:2009/NEROPAINT	1.042.727	1.042.727	1.042.727	
3	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp Nero Sealer, Trắng - 18 Lít	Thùng	TCCS 12:2009/NEROPAINT	1.331.818	1.331.818	1.331.818	
4	Sơn lót chống kiềm đa năng nội - ngoại thất Nero Super Primer, Trắng - 18 Lít	Thùng	TCCS 31:2010/NEROPAINT	1.726.364	1.726.364	1.726.364	
5	Sơn lót chống kiềm đa năng nội - ngoại thất Nero Nano Super Primer, Trắng - 05 Lít	Lon	TCCS 19:2012/NEROPAINT	738.182	738.182	738.182	
	Sơn phủ		QCVN 16:2014/BXD; TCVN 8652:2012				
1	Sơn phủ Nero Star nội thất, màu trắng - 18 Lít	Thùng	TCCS 06:2009/NEROPAINT	380.909	380.909	380.909	
2	Sơn phủ Nero Initi nội thất, 46 Màu - 18 Lít	Thùng		451.818	451.818	451.818	
3	Sơn phủ Nero nội thất, 46 Màu - 18 Lít	Thùng	TCCS 05:2009/NEROPAINT	518.182	518.182	518.182	
4	Sơn phủ Nero Super White nội thất, 17 Lít	Thùng	TCCS 04:2009/NEROPAINT	750.000	750.000	750.000	
5	Sơn phủ Nero Plus nội thất, 50 Màu - 18 Lít	Thùng		847.273	847.273	847.273	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
6	Sơn phủ Nero Plus nội thất, Mã màu CF - 18 Lít	Thùng	TCCS 04:2009/NEROPAINT	890.000	890.000	890.000	Địa chỉ: Lô MC2, KCN Đức Hòa 1, Hạnh phúc, Ấp 5, Đức Hòa Đông, Đức Hòa, Long An. Chi nhánh: Lô II-3, Nhóm CN II, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TPHCM. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển tới chân công trình tại TPHCM.
7	Sơn phủ Nero Super Star nội thất, 36 Màu - 05 Lít	Lon	TCCS 52:2014/NEROPAINT	668.182	668.182	668.182	
8	Sơn phủ Nero Super Star nội thất, Mã màu CF - 05 Lít	Lon		700.909	700.909	700.909	
9	Sơn phủ Nero Century ngoại thất, 30 Màu Thường - 18 lít	Thùng	TCCS 36:2010/NEROPAINT	815.455	815.455	815.455	
10	Sơn phủ Nero ngoại thất, 56 Màu thường - 18 Lít	Thùng	TCCS 02:2009/NEROPAINT	1.028.182	1.028.182	1.028.182	
11	Sơn phủ Nero ngoại thất, Mã màu CF thường - 18 Lít	Thùng		1.080.000	1.080.000	1.080.000	
12	Sơn phủ Nero Plus ngoại thất, 56 Màu thường - 18 Lít	Thùng	TCCS 01:2009/NEROPAINT	1.990.909	1.990.909	1.990.909	
13	Sơn phủ Nero Plus ngoại thất, Mã màu CF thường - 18 Lít	Thùng		2.090.909	2.090.909	2.090.909	
14	Sơn phủ Nero Super Shield ngoại thất, 56 Màu thường - 05 Lít	Lon	TCCS 51:2014/NEROPAINT	866.364	866.364	866.364	
15	Sơn phủ Nero Super Shield ngoại thất, Mã màu CF thường - 05 Lít	Lon		909.091	909.091	909.091	
	Sơn dầu						
1	Sơn dầu Nero trắng bóng, 18 Lít	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCVN 5730:2008 TCCS 21:2015/NEROPAINT	1.608.182	1.608.182	1.608.182	
2	Sơn dầu Nero màu bóng (DN 38, DN 39), 18 Lít	Thùng		1.481.818	1.481.818	1.481.818	
3	Sơn dầu Nero bóng mờ, 03 Màu - 18 Lít	Thùng		1.630.000	1.630.000	1.630.000	
4	Sơn dầu Nero màu bạc, 01 Màu - 18 Lít	Thùng		1.629.091	1.629.091	1.629.091	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
7	Mastic bột trong nhà MB (25Kg)	Bao	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7239:2014	220.000	220.000	220.000	Địa chỉ: Tầng 12, Petro Viet Nam Tower, số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TPHCM. Giá giao tại Nhà máy Khu B2-5, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, TPHCM; chưa tính chi phí vận chuyển.
8	Sơn nước trong nhà Fresh (25Kg)	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8652:2012	527.273	527.273	527.273	
9	Sơn nước ngoại trời K-261 (25Kg)	Thùng		1.353.000	1.353.000	1.353.000	
10	Sơn trong nhà KOVA Nano Anti-bacteria Kháng Khuẩn - Trắng (20Kg)	Thùng		1.915.300	1.915.300	1.915.300	
11	Sơn nhũ tương kháng kiềm trong nhà KV 107 (18 lít)	Thùng		1.090.063	1.090.063	1.090.063	
12	Sơn nhũ tương kháng kiềm trong nhà KV 108 (18 lít)	Thùng		1.049.938	1.049.938	1.049.938	
13	Sơn trong nhà KOVA Eco-Fresh (18 lít)	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8652:2012	1.107.272	1.107.272	1.107.272	
14	Sơn trong nhà KOVA Lovely- Trắng (18lít)	Thùng		882.349	882.349	882.349	
15	Bột trét tường trong nhà MSG (40kg)	Bao	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7239:2014	243.425	243.425	243.425	
16	Bột trét tường ngoài trời MSG (40kg)	Bao		351.763	351.763	351.763	
17	Bột trét tường cao cấp ngoài trời MB (25kg)	Bao		253.455	253.455	253.455	
	Mastic và sơn trang trí cơ bản ngoài trời		QCVN 16:2014/BXD TCVN 7239:2014				
1	Mastic dẻo ngoài trời không nứt (Thùng nhựa 25Kg)	Bao		393.000	393.000	393.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
2	Son nước chống thấm cao cấp ngoài trời K-5501 (20Kg)	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8652:2012	1.570.500	1.570.500	1.570.500	Địa chỉ: Tầng 12, Petro Viet Nam Tower, số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP HCM. Giá giao tại Nhà máy Khu B2-5, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, TP HCM; chưa tính chi phí vận chuyển.
3	Son nước bóng chống thấm cao cấp ngoài trời CT-04 (bóng mờ) - Trắng (20Kg)	Thùng		2.913.075	2.913.075	2.913.075	
4	Son nước ngoài trời Villa (25Kg)	Thùng		1.342.000	1.342.000	1.342.000	
5	Son nước chống thấm cao cấp ngoài trời SG 268 - Trắng (20Kg)	Thùng		2.113.250	2.113.250	2.113.250	
6	Son giả đá	Thùng	TCCS 27:2012/ KOVA	118.000	118.000	118.000	
7	Son nhũ tương kháng kiềm ngoài trời KV 118 (25 Kg)	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8652:2012	2.240.313	2.240.313	2.240.313	
8	Son ngoài trời KOVA Self-cleaning Tự Làm Sạch (bóng mờ) - Trắng (20Kg)	Kg	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8652:2012	4.314.240	4.314.240	4.314.240	
9	Son ngoài trời KOVA Low Dust Pick-up Chống bám bụi	Kg		670.409	670.409	670.409	
10	Son nhũ tương kháng kiềm ngoài trời K-208 (25 lít)	Bao		1.618.375	1.618.375	1.618.375	
11	Son nhũ tương kháng kiềm ngoài trời KV 117 (18 lít)	Bao		1.498.000	1.498.000	1.498.000	
	Chất chống thấm - Sơn phủ sàn						
1	Chống thấm sàn toilet, sàn sân thượng, sân CT-11A	Thùng	QCVN 16:2014/BXD BS EN 14891:2007	95.000	95.000	95.000	
2	Chất chống thấm co giãn cho bê tông, tràm khe nứt CT-14	Thùng		130.000	130.000	130.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
3	Sơn Epoxy KL-5 trong nhà - chịu áp lực ngược, mài mòn, hóa chất nhẹ	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCVN 9014:2011	181.000	181.000	181.000	Địa chỉ: Tầng 12, Petro Viet Nam Tower, số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TPHCM. Giá giao tại Nhà máy Khu B2-5, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, TPHCM; chưa tính chi phí vận chuyển.
4	Sơn Epoxy KL-5 kháng khuẩn	Thùng		205.000	205.000	205.000	
	Sơn giao thông						
1	Sơn lót Hotmelt (phủ 01 lớp)	Kg	TCCS 43:2012/KOVA	76.364	76.364	76.364	
2	Sơn nhiệt dẻo Hotmelt - JIS (Bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang)	Kg	TCCS 45:2012/KOVA	23.636	23.636	23.636	
3	Sơn nhiệt dẻo Hotmelt - JIS (Bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)	Kg		25.455	25.455	25.455	
4	Sơn nhiệt dẻo Hotmelt - AASHTO (Bột sơn màu trắng, 30% hạt phản quang)	Kg	TCCS 44:2012/KOVA	29.091	29.091	29.091	
5	Sơn nhiệt dẻo Hotmelt - AASHTO (Bột sơn màu vàng, 30% hạt phản quang)	Kg		30.909	30.909	30.909	
6	Sơn giao thông hệ nước A9 - Trắng	Kg	TCCS 20:2012/KOVA	89.091	89.091	89.091	
7	Sơn giao thông hệ nước A9 - Đỏ, Vàng	Kg		110.909	110.909	110.909	
8	Sơn giao thông hệ nước A9 - Màu khác	Kg		122.727	122.727	122.727	
9	Sơn con lương, vạch phân làn phản quang hệ nước	Kg		147.273	147.273	147.273	
10	Sơn nhiệt dẻo Hotmelt - TCVN (Bột sơn màu trắng, 20% hạt phản quang)	Kg	TCCS 46:2012/KOVA	24.545	24.545	24.545	
11	Sơn giao thông hệ nước A9 - Phản quang	Kg	TCCS 20:2012/KOVA	157.000	157.000	157.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
	Sơn chống chảy			Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
1	Sơn lót cho kim loại KG-01 Nano	Kg	TCCS 74:2014/KOVA	155.455	155.455	155.455	Địa chỉ: Tầng 12, Petro Viet Nam Tower, số 1-5 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP HCM. Giá giao tại Nhà máy Khu B2-5, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, TP HCM; chưa tính chi phí vận chuyển.
2	Sơn chống chảy KOVA cho kim loại - 120 phút	Kg	TCCS 60:2013/KOVA	644.209	644.209	644.209	
3	Sơn phủ chống cháy (CT08 DB)	Kg	TCCS 2006/0157/TN3 -S/KOVA	202.955	202.955	202.955	
D	Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Xây dựng Hoàng Gia						
	Sơn phủ nội thất						
1	DUTEX- PEP ATL IN ONE (5 lít) Sơn bóng nội thất cao cấp	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8652:2012	870.000	870.000	870.000	Địa chỉ: E14 Nguyễn Oanh, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP HCM. Giá giao trên địa bàn TP HCM. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn TP HCM.
2	DUTEX- PEP CLEAN (18 lít) Sơn nội thất lau chùi dễ dàng	Thùng		1.553.636	1.553.636	1.553.636	
3	DUTEX- PLUS (18 lít) Sơn nội thất che phủ hiệu quả	Thùng		916.364	916.364	916.364	
4	DUTEX- VASTY OV3 (18 lít) Sơn nước nội thất	Thùng		589.091	589.091	589.091	
5	DUTEX- KAYO white (25 Kg) Sơn trắng nội thất	Thùng		402.727	402.727	402.727	
6	DUTEX- KAYO (25 Kg) Sơn nội thất	Thùng		437.273	437.273	437.273	
	Sơn phủ ngoài thất						

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
1	DUTEX- PEP Chống Bám bụi (5 lít) Sơn bóng cao cấp ngoại thất	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8652:2012	1.015.455	1.015.455	1.015.455	Địa chỉ: E14 Nguyễn Oanh, Phường 17, Quận Gò Vấp, TPHCM Giá giao trên địa bàn TPHCM. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn TPHCM.
2	DUTEX- PEP Siêu bóng (5 lít) Sơn cao cấp siêu bóng ngoại thất	Thùng		1.062.727	1.062.727	1.062.727	
3	DUTEX- PEP Chống thấm (5 lít) Sơn cao cấp chống thấm ngoại thất	Thùng		1.090.909	1.090.909	1.090.909	
4	DUTEX- PEP Satin Gloss (18 lít) Sơn nước ngoại thất cao cấp	Thùng		2.058.182	2.058.182	2.058.182	
5	DUTEX- PLUS (18 lít) Sơn nước ngoại thất che phủ hiệu quả	Thùng		1.179.091	1.179.091	1.179.091	
6	DUTEX- VATSY OV3 (18 lít) Sơn ngoại thất	Thùng		1.030.000	1.030.000	1.030.000	
7	DUTEX- KAYO (25 Kg) Sơn ngoại thất	Thùng		946.364	946.364	946.364	
	Sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang						
1	DUTEX LINE W.01 Sơn phản quang màu trắng, hạt phản quang $\geq 20 \%$, 25Kg/bao	Kg	TCVN 8791:2011	24.300	24.300	24.300	
2	DUTEX LINE Y.01 Sơn phản quang màu vàng, hạt phản quang $\geq 20 \%$, 25Kg/bao	Kg		26.200	26.200	26.200	
3	DUTEX LINE W.08 Sơn phản quang màu trắng hạt $\geq 30 \%$, TC: AASHTO, 25Kg/bao	Kg		28.900	28.900	28.900	
4	DUTEX LINE Y.08 Sơn phản quang màu vàng hạt $\geq 30 \%$, TC: AASHTO, 25Kg/bao	Kg		29.900	29.900	29.900	
5	Sơn lót nhiệt phản quang hiệu DUTEX Line Prime	Kg		75.800	75.800	75.800	
E	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)						

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
1	Bột trét ngoài thất Nippon WeatherGard Skimcoat, 40Kg/bao	Kg	QCVN 16:2014/BXD TCCS 045:2011/NPV	7.950	7.950	7.950	Trụ sở chính: Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Tỉnh Đồng Nai. Chi nhánh Hồ Chí Minh: Số 7A/3 Đường Thành Thái, Phường 14, Quận 10, TP HCM. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi TP HCM với số lượng tối thiểu là 500 lít hoặc 50 bao bột. Đơn vị có đại lý tại các quận - huyện TP HCM (trừ Nhà Bè, Bình Chánh, Củ Chi).
2	Bột trét nội thất Nippon Skimcoat Kinh Tế, 40Kg/bao	Kg	QCVN 16:2014/BXD TCCS 060:2011/NPV	5.630	5.630	5.630	
3	Sơn lót nội thất Nippon Vinilex 5101 Wall Sealer, 18 lít/thùng	Lít	TCVN 8652:2012	57.780	57.780	57.780	
4	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour-less Sealer, 5 lít/thùng, 18 lít/thùng	Lít	TCCS 046:2011/NPV	84.860	84.860	84.860	
5	Sơn lót ngoài thất Nippon Sumo Sealer, 18 lít/thùng	Lít	TCVN 8652:2012	75.560	75.560	75.560	
6	Sơn lót ngoài thất cao cấp Nippon WeatherGard Sealer, 5 lít/thùng, 18 lít/thùng	Lít	TCCS 047:2011/NPV	124.800	124.800	124.800	
7	Sơn phủ nội thất Nippon Vatex - màu chuẩn, 4,8Kg, 17 lít/thùng	Lít	QCVN 16:2014/BXD TCCS 011:2010/NPV	33.510	33.510	33.510	
8	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex - màu chuẩn, 4,8Kg, 18 lít/thùng	Lít	QCVN 16:2014/BXD TCCS 012:2010/NPV	56.010	56.010	56.010	
9	Sơn phủ nội thất chịu rửa Nippon Super Easy Wash - màu chuẩn, 17 lít/thùng	Lít	QCVN 16:2014/BXD	68.113	68.113	68.113	
10	Sơn phủ nội thất chịu rửa, VOC thấp Nippon Odour-less chịu rửa vượt trội - màu chuẩn, 5 lít/thùng, 18 lít/thùng	Lít	TCCS 046:2011/NPV	111.100	111.100	111.100	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
11	Sơn phủ nội thất màng sơn mịn đẹp, VOC thấp Nippon Odour-less Deluxe All In One - màu chuẩn, 5 lít/thùng	Lít	QCVN 16:2014/BXD TCCS 001:2010/NPV	167.350	167.350	167.350	Trụ sở chính: Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Tỉnh Đồng Nai. Chi nhánh Hồ Chí Minh: Số 7A/3 Đường Thành Thái, Phường 14, Quận 10, TPHCM. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi TPHCM với số lượng tối thiểu là 500 lít hoặc 50 bao bột. Đơn vị có đại lý tại các quận - huyện TPHCM (trừ Quận 4, 10, Phú Nhuận; Huyện Nhà Bè, Bình Chánh, Củ Chi).
12	Sơn phủ nội thất kháng vi khuẩn gây bệnh, màng sơn mịn đẹp Nippon Medifresh 3 in 1 - màu chuẩn, 5 lít/thùng	Lít	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8652:2012	217.550	217.550	217.550	
13	Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex - màu chuẩn, 5 lít/thùng, 18 lít/thùng	Lít	QCVN 16:2014/BXD TCCS 017:2010/NPV	79.400	79.400	79.400	
14	Sơn phủ ngoại thất chống thấm Nippon SuperGard - màu chuẩn, 5 lít/thùng, 8 lít/thùng	Lít	QCVN 16:2014/BXD TCCS 056:2013/NPV	124.100	124.100	124.100	
15	Sơn phủ ngoại thất chống nóng, bền màu Nippon WeatherGard Mờ - màu chuẩn, 18 lít/thùng	Lít	QCVN 16:2014/BXD TCCS 002:2010/NPV	151.120	151.120	151.120	
16	Sơn phủ ngoại thất màng sơn bóng đẹp, chống nóng, bền màu Nippon WeatherGard - màu chuẩn, 5 lít/thùng, 18 lít/thùng	Lít	QCVN 16:2014/BXD TCCS 002:2010/NPV	214.500	214.500	214.500	
17	Sơn phủ ngoại thất chống nứt, chống thấm, chống nóng Nippon WeatherGard Chống Nứt- màu chuẩn, 18lít/thùng	Lít	QCVN 16:2014/BXD TCCS 002:2010/NPV	235.950	235.950	235.950	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
18	Sơn phủ ngoài thất chống thấm Nippon WP 100-S chống thấm, 5Kg, 18Kg	Kg	QCVN 16:2014/BXD-TCCS 024-2010/NPV	86.280	86.280	86.280	Trụ sở chính: Số 14, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Tỉnh Đồng Nai. Chi nhánh Hồ Chí Minh: Số 7A/3 Đường Thành Thái, Phường 14, Quận 10, TP HCM. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển áp dụng trong phạm vi TP HCM với số lượng tối thiểu là 500 lít hoặc 50 bao bột. Đơn vị có đại lý tại các quận - huyện TP HCM (trừ Quận 4, 10, Phú Nhuận; Huyện Nhà Bè, Bình Chánh, Củ Chi).
19	Sơn tạo gai Nippon Texkote, 18L	Lít	QCVN 16:2014/BXD 8652:2012 TCVN	51.410	51.410	51.410	
20	Sơn lót chống rỉ gốc Alkyd cho kim loại Nippon Bilac Metal Red Oxide Primer, 0,8L, 3L	Lít	QCVN 16:2014/BXD 5730:2008 TCVN	109.520	109.520	109.520	
21	Sơn phủ gốc Alkyd cho gỗ và kim loại Nippon Bilac - màu chuẩn, 0,8L, 3L	Lít	QCVN 16:2014/BXD 5730:2008 TCVN	151.280	151.280	151.280	
22	Sơn kẻ vạch gốc Acrylic Nippon Road Line - màu chuẩn, 5L	Lít	QCVN 16:2014/BXD 8652:2012 TCVN	143.480	143.480	143.480	
23	Sơn lót Epoxy gốc dầu Nippon EA9 White Primer, 5L, 20L	Lít	QCVN 16:2014/BXD	181.610	181.610	181.610	
24	Sơn lót chống rỉ chứa kẽm Nippon Zinc Phosphate Blast Primer, 5L, 20L	Lít	TCVN 2096:1993 JIS K 5400:1990	188.760	188.760	188.760	
25	Sơn phủ Epoxy gốc dầu Nippon EA4 - màu chuẩn, 5L, 20L	Lít	TCVN 2096:1993 JIS K 5400:1990	224.510	224.510	224.510	
26	Sơn phủ Polyurethane (PU) gốc dầu Nippon PU - màu chuẩn, 5L, 20L	Lít	TCVN 2096:1993 JIS K 5400:1990	265.980	265.980	265.980	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
F	Công ty TNHH Sơn JOTUN Việt Nam						Địa chỉ trụ sở chính: Số 01, đường số 10, Khu công nghiệp Sóng Thần 1, thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Giá giao trên địa bàn TPHCM Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn TPHCM.
	Sơn phủ ngoại thất		QCVN 16:2014/BXD				
1	Jotashield Colour Extreme bền màu tối ưu 01 lít/thùng	Thùng	TCCS 0005/JOTUN-DC	250.900	250.900	250.900	
2	Jotashield Colour Extreme bền màu tối ưu 05 lít/thùng	Thùng		1.265.500	1.265.500	1.265.500	
3	Jotashield Flex che phủ vết nứt 01 lít/thùng	Thùng		228.200	228.200	228.200	
4	Jotashield Flex che phủ vết nứt 05 lít/thùng	Thùng		1.140.000	1.140.000	1.140.000	
5	Jotashield chống phai màu 01 lít/thùng	Thùng		220.000	220.000	220.000	
6	Jotashield chống phai màu 05 lít/thùng	Thùng		1.066.400	1.066.400	1.066.400	
7	Jotashield chống phai màu 15 lít/thùng	Thùng		2.976.400	2.976.400	2.976.400	
8	Jotatough HiShield độ phủ cao 01 lít/thùng	Thùng	TCCS 0004/JOTUN-DC	138.200	138.200	138.200	
9	Jotatough HiShield độ phủ cao 05 lít/thùng	Thùng		672.800	672.800	672.800	
10	Jotatough HiShield độ phủ cao 15 lít/thùng	Thùng	TCCS 0004/JOTUN-DC	1.964.600	1.964.600	1.964.600	
11	Jotatough 05 lít/thùng	Thùng		409.100	409.100	409.100	
12	Jotatough 17 lít/thùng	Thùng		1.279.100	1.279.100	1.279.100	
	Sơn phủ nội thất		QCVN 16:2014/BXD				
1	Majestic Perfect Beauty & Care (Đẹp & Chăm Sóc Hoàn Hảo) 01 lít/thùng	Thùng	TCCS 0003/JOTUN-DC	217.300	217.300	217.300	
2	Majestic Perfect Beauty & Care (Đẹp & Chăm Sóc Hoàn Hảo) 05 lít/thùng	Thùng		1.080.900	1.080.900	1.080.900	
3	Majestic True Beauty Sheen (Đẹp Hoàn Hảo (bóng)) 01 lít/thùng	Thùng		211.800	211.800	211.800	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Ghi chú
4	Majestic True Beauty Sheen (Đẹp Hoàn Hảo (bóng)) 05 lít/thùng	Thùng	TCCS 0003/JOTUN-DC	910.000	910.000	910.000	Địa chỉ trụ sở chính: Số 01, đường số 10, Khu công nghiệp Sông Thân 1, thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Giá giao trên địa bàn TP HCM. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn TP HCM.
5	Majestic True Beauty Sheen (Đẹp Hoàn Hảo (bóng)) 15 lít/thùng	Thùng		2.372.800	2.372.800	2.372.800	
6	Majestic True Beauty Matt (Đẹp Hoàn Hảo (mờ)) 01 lít/thùng	Thùng		210.000	210.000	210.000	
7	Majestic True Beauty Matt (Đẹp Hoàn Hảo (mờ)) 05 lít/thùng	Thùng		883.700	883.700	883.700	
8	Strax matt dễ lau chùi 01 lít/thùng	Thùng	TCCS 0002/JOTUN-DC	101.900	101.900	101.900	
9	Strax matt dễ lau chùi 05 lít/thùng	Thùng		457.300	457.300	457.300	
10	Strax matt dễ lau chùi 17 lít/thùng	Thùng		1.417.300	1.417.300	1.417.300	
11	Jotaplast màng sơn bóng mờ 05 lít/thùng	Thùng		290.000	290.000	290.000	
12	Jotaplast màng sơn bóng mờ 17 lít/thùng	Thùng	TCCS 0001/JOTUN-DC	857.300	857.300	857.300	
Các sản phẩm sơn phủ cho gỗ và kim loại (Sơn dầu)							
1	Gardex Premium sơn phủ bóng 0,8 lít/thùng	Thùng		140.000	140.000	140.000	
2	Gardex Premium sơn phủ bóng 2,5 lít/thùng	Thùng		399.100	399.100	399.100	
3	Gardex sơn phủ 0,8 lít/thùng	Thùng	TCCS 0008/JOTUN-DC	102.800	102.800	102.800	
4	Gardex sơn phủ 2,5 lít/thùng	Thùng		307.300	307.300	307.300	
5	Gardex primer sơn lót nhè mùi 01 lít/thùng	Thùng		136.400	136.400	136.400	
Các sản phẩm sơn lót chống kiềm							
			QCVN 16:2014/BXD				
1	Jotun Ultra Primer dùng cho ngoài & nội thất, thích hợp để sơn cho tường bê tông mới 05 lít/thùng	Thùng	TCCS 0015/JOTUN-DC	725.500	725.500	725.500	
2	Jotun Ultra Primer dùng cho ngoài & nội thất, thích hợp để sơn cho tường bê tông mới 17 lít/thùng	Thùng		2.307.300	2.307.300	2.307.300	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
3	Jotashield Primer (ngoại thất) chống kiềm, tăng cường độ bám dính cho bề mặt sơn phủ láng mịn 05 lít/thùng	Thùng	TCCS 0005/JOTUN-DC	586.400	586.400	586.400	Địa chỉ trụ sở chính: Số 01, đường số 10, Khu công nghiệp Sóng Thần 1, thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Giá giao trên địa bàn TPHCM. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn TPHCM.
4	Jotashield Primer (ngoại thất) chống kiềm, tăng cường độ bám dính cho bề mặt sơn phủ láng mịn 17 lít/thùng	Thùng		1.860.900	1.860.900	1.860.900	
5	Jotasealer (ngoại thất) tăng cường độ bám dính giữa lớp sơn lót và sơn phủ 05 lít/thùng	Thùng	TCCS 0006/JOTUN-DC	435.500	435.500	435.500	
6	Jotasealer (ngoại thất) tăng cường độ bám dính giữa lớp sơn lót và sơn phủ 17 lít/thùng	Thùng		1.371.900	1.371.900	1.371.900	
7	Majestic Primer (nội thất) tăng cường độ bám dính giữa lớp sơn lót và sơn phủ 05 lít/thùng	Thùng	TCCS 0003/JOTUN-DC	521.900	521.900	521.900	
8	Majestic Primer (nội thất) tăng cường độ bám dính giữa lớp sơn lót và sơn phủ 17 lít/thùng	Thùng		1.687.300	1.687.300	1.687.300	
9	Jotasealer 03 (nội thất) tăng cường độ bám dính giữa lớp sơn lót và sơn phủ 05 lít/thùng	Thùng	TCCS 0006/JOTUN-DC	435.500	435.500	435.500	
10	Jotasealer 03 (nội thất) tăng cường độ bám dính giữa lớp sơn lót và sơn phủ 05 lít/thùng	Thùng		1.371.900	1.371.900	1.371.900	
11	Basecoat Sealer (nội thất) tăng cường độ bám dính giữa lớp sơn lót và sơn phủ 18 lít/thùng	Thùng	TCCS 0007/JOTUN-DC	1.076.000	1.076.000	1.076.000	
	Các sản phẩm bột trét cho ngoại thất, nội thất và sơn gai		QCVN 16:2014/BXD				
1	Texotile tạo gai 05 kg/thùng	Thùng	TCCS 0013/JOTUN-DC	450.900	450.900	450.900	
2	Texotile tạo gai 25 kg/thùng	Thùng		2.105.500	2.105.500	2.105.500	
3	Jotun Interior & Exterior Putty dùng cho nội-ngoại thất, màu trắng, 40 kg/thùng	Thùng	TCCS 0012/JOTUN-DC	363.700	363.700	363.700	
4	Jotun Exterior Putty màu xám 40 kg/bao	Bao		348.200	348.200	348.200	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
7	Jotafloor Damp Bond sơn lót khi bê tông trong quá trình đóng rắn hơi ẩm còn cao 05 lít/thùng	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCCS 0005/JOTUN	1.260.900	1.260.900	1.260.900	Địa chỉ và phương thức giao hàng tương tự như trên
G	Công ty TNHH SX XD TM Yên Sinh						Địa chỉ trụ sở chính: số 36B Nguyễn Thiện Thuật, Phường 26, Quận Bình Thạnh. Giá bán trong nội thành TPHCM.
1	Bột sơn 20% hạt phản quang (Sơn dẻo nhiệt) màu trắng, hiệu Calmax-Taiwan, 25 kg	bao	TCVN 8791:2011	26.750.000	26.750.000	26.750.000	
2	Bột sơn 20% hạt phản quang (Sơn dẻo nhiệt) màu vàng, hiệu Calmax-Taiwan, 25 kg	bao		26.750.000	26.750.000	26.750.000	
H	Công ty CP Sơn và Chống thấm Việt Nhật						Địa chỉ trụ sở chính: C14/17 ấp 3, xã Tân Kiên, Huyện Bình Chánh, TPHCM.
	Sơn trang trí nội thất		QCVN 16:2014/BXD				
1	T&T kinh tế 3,8 lít/thùng	Thùng	TCCS 04:2014/ VIETNHAT	99.091	99.091	99.091	
2	T&T kinh tế 18 lít/thùng	Thùng		381.818	381.818	381.818	
3	Maxilary tiêu chuẩn 3,8 lít/thùng	Thùng		131.818	131.818	131.818	
4	Maxilary tiêu chuẩn 18 lít/thùng	Thùng		561.818	561.818	561.818	
5	Costa Super 3,8 lít/thùng	Thùng	TCCS 10:2014/ VIETNHAT	184.545	184.545	184.545	
6	Costa Super 18 lít/thùng	Thùng		849.091	849.091	849.091	
7	Maxiler bán bóng 5 lít/thùng	Thùng	TCCS 03:2014/ VIETNHAT	573.636	573.636	573.636	
8	Maxiler bán bóng 18 lít/thùng	Thùng		1.980.000	1.980.000	1.980.000	
9	Maxiler siêu bóng 5 lít/thùng	Thùng		616.364	616.364	616.364	
10	Maxiler siêu bóng 18 lít/thùng	Thùng		2.105.455	2.105.455	2.105.455	
	Sơn trang trí ngoại thất		QCVN 16:2014/BXD				
1	Maxilary tiêu chuẩn 3,8 lít/thùng	Thùng	TCCS 02:2014/ VIETNHAT	203.636	203.636	203.636	
2	Maxilary tiêu chuẩn 18 lít/thùng	Thùng		920.909	920.909	920.909	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Ghi chú
3	Costa Super 3,8 lít/thùng	Thùng	TCCS 09:2014/VIETHAT	221.818	221.818	221.818	Địa chỉ trụ sở chính: C14/17 ấp 3, xã Tân Kiên, Huyện Bình Chánh, TPHCM.
4	Costa Super 18 lít/thùng	Thùng		1.049.091	1.049.091	1.049.091	
5	Maxiler 4 Seasons (bản bóng) 1 lít/thùng	Thùng		128.182	128.182	128.182	
6	Maxiler 4 Seasons (bản bóng) 5 lít/thùng	Thùng		641.818	641.818	641.818	
7	Maxiler Seasons (bản bóng) 18 lít/thùng	Thùng	TCCS 01:2014/VIETHAT	2.208.182	2.208.182	2.208.182	
8	Maxiler siêu bóng 1 lít/thùng	Thùng		146.364	146.364	146.364	
9	Maxiler siêu bóng 5 lít/thùng	Thùng		739.091	739.091	739.091	
10	Maxiler siêu bóng 18 lít/thùng	Thùng		2.563.636	2.563.636	2.563.636	
	Son Alkyd (son dầu)		QCVN 16:2014/BXD				
1	Son phủ màu thông thường Tiger Gold 375 ml/thùng	Thùng		40.909	40.909	40.909	
2	Son phủ màu thông thường Tiger Gold 800 g/thùng	Thùng		70.000	70.000	70.000	
3	Son phủ màu thông thường Tiger Gold 3 kg/thùng	Thùng		255.455	255.455	255.455	
4	Son phủ màu thông thường Tiger Gold 20 kg/thùng	Thùng		1.597.273	1.597.273	1.597.273	
5	Son phủ nhũ bạc Tiger Gold 375 ml/thùng	Thùng		48.182	48.182	48.182	
6	Son phủ nhũ bạc Tiger Gold 800 g/thùng	Thùng		86.364	86.364	86.364	
7	Son phủ nhũ bạc Tiger Gold 3 kg/thùng	Thùng		315.455	315.455	315.455	
8	Son phủ nhũ bạc Tiger Gold 20 kg/thùng	Thùng		1.644.545	1.644.545	1.644.545	
9	Son chống rỉ Đơ (S.333) Tiger Gold 375 ml/thùng	Thùng		29.091	29.091	29.091	
10	Son chống rỉ Đơ (S.333) Tiger Gold 800 g/thùng	Thùng		47.273	47.273	47.273	
11	Son chống rỉ Đơ (S.333) Tiger Gold 3 kg/thùng	Thùng		168.182	168.182	168.182	
12	Son chống rỉ Đơ (S.333) Tiger Gold 23 kg/thùng	Thùng		1.155.455	1.155.455	1.155.455	
13	Son chống rỉ Xám (S.111) Tiger Gold 375 ml/thùng	Thùng		30.000	30.000	30.000	
14	Son chống rỉ Xám (S.111) Tiger Gold 800 g/thùng	Thùng		50.909	50.909	50.909	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
15	Sơn chống rỉ Xám (S.111) Tiger Gold 3 kg/ml/thùng	Thùng	TCCS 08:2014/VIETNHAT	180.909	180.909	180.909	Địa chỉ trụ sở chính: C14/17 ấp 3, xã Tân Kiên, Huyện Bình Chánh, TPHCM.
16	Sơn chống rỉ Xám (S.111) Tiger Gold 23 kg/thùng	Thùng		1.248.182	1.248.182	1.248.182	
17	Sơn phủ mạ kẽm Tiger Gold 375 ml/thùng	Thùng		73.636	73.636	73.636	
18	Sơn phủ mạ kẽm Tiger Gold 800 g/thùng	Thùng		141.818	141.818	141.818	
19	Sơn phủ mạ kẽm Tiger Gold 3 kg/thùng	Thùng		512.727	512.727	512.727	
20	Sơn phủ mạ kẽm Tiger Gold 18 lít/thùng	Thùng		2.990.000	2.990.000	2.990.000	
21	Sơn lót mạ kẽm Tiger Gold 375 ml/thùng	Thùng		47.273	47.273	47.273	
22	Sơn lót mạ kẽm Tiger Gold 800 g/thùng	Thùng		87.273	87.273	87.273	
23	Sơn lót mạ kẽm Tiger Gold 3 kg/thùng	Thùng		310.000	310.000	310.000	
24	Sơn lót mạ kẽm Tiger Gold 18 lít/thùng	Thùng		1.962.727	1.962.727	1.962.727	
I	Công ty TNHH Sơn Akzo Nobel Việt Nam						Địa chỉ: 72 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP.Hồ Chí Minh. Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trong phạm vi toàn quốc. Mức chiết khấu áp dụng cho từng công trình cụ thể.
	Các sản phẩm sơn ngoại thất		QCVN 16:2014/BXD				
1	Dulux Professional Weathershield Flexx - mờ, 18 lít	Thùng	TCCS 41/ANP	4.560.000	4.560.000	4.560.000	
2	Dulux Professional Weathershield Flexx - bóng, 18 lít	Thùng	TCCS 42/ANP	4.560.000	4.560.000	4.560.000	
3	Dulux Professional Weathershield E1000- mờ, 18 lít	Thùng	TCCS 41/ANP	4.220.727	4.220.727	4.220.727	
4	Dulux Professional Weathershield e1000- bóng, 18 lít	Thùng	TCCS 42/ANP	4.220.727	4.220.727	4.220.727	
5	Dulux professional sơn ngoại thất e700, 18 lít	Thùng	TCVN 8652:2012	2.242.909	2.242.909	2.242.909	
6	Dulux professional sơn ngoại thất e500, 18 lít	Thùng		1.310.364	1.310.364	1.310.364	
	Các sản phẩm sơn nội thất		QCVN 16:2014/BXD				

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, công bố áp dụng	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Ghi chú
			Gia công bố Quý II/2016 (đồng)				
1	Dulux professional diamond a1000, 18 lít	Thùng	3.320.727	3.320.727	3.320.727	3.320.727	Địa chỉ: 72 Lê Thành Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trong phạm vi toàn quốc. Mức chiết khấu áp dụng cho từng công trình cụ thể.
2	Dulux professional diamond care, 18 lít	Thùng	3.320.727	3.320.727	3.320.727	3.320.727	
3	Dulux professional diamond stainresist, 18 lít	Thùng	1.874.182	1.874.182	1.874.182	1.874.182	
4	Dulux professional lau chùi hiệu quả, 18 lít	Thùng	1.594.909	1.594.909	1.594.909	1.594.909	
5	Dulux professional lau chùi, 18 lít	Thùng	1.231.636	1.231.636	1.231.636	1.231.636	
6	Dulux professional sơn nội thất a500, 18 lít	Thùng	989.455	989.455	989.455	989.455	
7	Dulux professional sơn nội thất a300, 18 lít	Thùng	536.727	536.727	536.727	536.727	
Các sản phẩm sơn lót							
1	Dulux professional sơn lót ngoại thất weathershield e1000, 18 lít	Thùng	2.374.909	2.374.909	2.374.909	2.374.909	
2	Dulux professional sơn lót ngoại thất e500, 18 lít	Thùng	TCCS 44/ANP	TCCS 44/ANP	TCCS 44/ANP	TCCS 44/ANP	
3	Dulux professional diamond a1000, 18 lít	Thùng	TCCS 42/ANP	TCCS 42/ANP	TCCS 42/ANP	TCCS 42/ANP	
4	Dulux professional diamond sơn lót nội thất a500, 18 lít	Thùng	TCCS 43/ANP	TCCS 43/ANP	TCCS 43/ANP	TCCS 43/ANP	
5	Dulux professional sơn lót nội thất a500, 18 lít	Thùng					
Các sản phẩm bột trét							
1	Dulux professional bột trét tường e1000, 40 kg	Bao	QCVN 16:2014/BXD	416.727	416.727	416.727	
2	Dulux professional bột trét tường ngoài thất e700, 40 kg	Bao	TVCN 7239:2014	373.091	373.091	373.091	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
3	Dulux professional bột trét tường nội thất a1000, 40 kg	Bao	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7239:2014	398.182	398.182	398.182	Địa chỉ: 72 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, TP.Hồ Chí Minh. Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trong phạm vi toàn quốc. Mức chiết khấu áp dụng cho từng công trình cụ thể.
4	Dulux professional bột trét tường a500, 40 kg	Bao		298.909	298.909	298.909	
	Các sản phẩm chuyên dụng						
	Dulux professional weathershield chất chống thấm, thùng 18 lít	Thùng	QCVN 16:2014/BXD TCCS 41/ANP	2.390.182	2.390.182	2.390.182	
NHÓM 20	BỒN NƯỚC INOX						
A	Nhãn hiệu Đại Thành						Tham khảo giá thị trường TPHCM và báo cáo tình hình giá VLXD của UBND các quận - huyện.
1	Bồn đứng 500 lít	Cái		1.500.000	1.500.000	1.500.000	
2	Bồn đứng 1000 lít	Cái		2.409.091	2.409.091	2.409.091	
3	Bồn ngang 500 lít	Cái		1.681.818	1.681.818	1.681.818	
4	Bồn ngang 1000 lít	Cái		2.590.909	2.590.909	2.590.909	
B	Nhãn hiệu Toàn Mỹ						
1	Bồn đứng 500 lít	Cái		1.636.364	1.636.364	1.636.364	
2	Bồn đứng 1000 lít	Cái		2.454.545	2.454.545	2.454.545	
3	Bồn ngang 500 lít	Cái		1.772.727	1.772.727	1.772.727	
4	Bồn ngang 1000 lít	Cái		2.590.909	2.590.909	2.590.909	
C	Nhãn hiệu Sơn Hà						
1	Bồn đứng 500 lít	Cái		1.454.545	1.454.545	1.454.545	
2	Bồn đứng 1000 lít	Cái		2.409.091	2.409.091	2.409.091	
3	Bồn đứng 1500 lít	Cái		3.500.000	3.500.000	3.500.000	
NHÓM 21	TẨM TRẦN THẠCH CAO						

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Chi chú
A	Công ty TNHH USG Boral Gypsum Việt Nam						
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
	Trần thạch cao khung nổi						
1	* Khuong: - Thanh chính: USG Boral DONN DXII @1220mm tấm đến tâm. Được treo vào sàn bằng bộ ty treo @1220x1220 (Tắc kê + Móc treo + Ty treo + Tầng đỡ + Ty móc) - Thanh phụ dài: USG Boral DONN DXII @610mm. - Thanh phụ ngắn: USG Boral DONN DXII @1220mm. - Thanh góc: USG Boral DONN DXII * Tấm: Tấm trần thả USG Boral 605x605x9,5mm.	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM 1396-04	166.000	166.000	166.000	Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè, TP HCM. Chi nhánh: Lầu 8, Tòa nhà Harbour View - Số 35 Nguyễn Huệ, Quận 1, TP HCM. Giá giao tại nhà máy Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè TP HCM.
2	* Khuong: - Thanh chính: USG Boral SUPRATEE @1220mm tấm đến tâm. Được treo vào sàn bằng bộ ty treo USG Boral @1220x1220 (Tắc kê + Móc treo + Ty treo + Tầng đỡ + Ty móc) - Thanh phụ dài: USG Boral SUPRATEE @610mm. - Thanh phụ ngắn: USG Boral SUPRATEE @1220mm. - Thanh góc: USG Boral SUPRATEE * Tấm: Tấm sợi khoáng USG Radar Climaplus 605x605x16mm	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM 1396-04	254.000	254.000	254.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
3	* Khung: - Thanh chính: USG Boral SUPRAFLEX U 20x37mm - 0.80mm THK @1000mm tâm đến tâm. Được treo vào sàn bằng bộ ty ren @1000x1000 - Tắc kê D8 + Bu lông & Đai ốc + Ty ren D8 - Thanh phụ: USG Boral SUPRACEIL C 15x37mm - 0.50mm THK @ 406mm. Được liên kết vào thanh chính bằng răng cưa trên thanh chính. - Thanh góc : USG Boral SUPRACEIL V 20x20mm - 0,50mm THK * Tấm: Một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn dày 12.5mm USG Boral STANDARD được bắn vít với khoảng cách 230mm max. tại vùng trong tấm và 150mm max. tại vùng cạnh tấm. Xử lý mối nối bằng băng giấy có đục lỗ rộng 50mm và bột USG Boral EASYJOINT 90	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM 1396-04	194.000	194.000	194.000	Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè, TPHCM. Chi nhánh: 19-25 Nguyễn Huệ, Quận 1 TPHCM (lầu 10 Tòa nhà Bitexco). Giá giao tại nhà máy Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè TPHCM.

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bo Quý II/2016 (đ. ng)	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Chi chú
4	* Khung: - Thanh chính: USG Boral SUPRACEIL C 15x37mm-0,50mm THK @1000mm tâm đến tâm. Được treo vào sàn bằng bộ ty treo USG Boral @1000x1000 - Tắc kê + Móc treo + Ty treo + Tầng đỡ + Ty móc. - Thanh phụ: USG Boral SUPRACEIL C 15x37mm - 0,50mm THK @ 406mm. Được liên kết vào thanh chính bằng khóa liên kết SUPRACEIL. - Thanh góc : USG Boral SUPRACEIL V 20x20mm - 0,50mm THK * Tấm: Một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn dày 12,5mm USG Boral STANDARD được bản vít với khoảng cách 230mm max. tại vùng trong tấm và 150mm max. tại vùng cạnh tấm. Xứ lý mỗi nối bằng băng giấy có đục lỗ rộng 50mm và bột USG Boral EASYJOINT 90.	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM 1396-04	191.000	191.000	191.000	191.000	Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè, TP HCM. Chi nhánh: 19-25 Nguyễn Huệ, Quận 1 TP HCM (lầu 10 Tòa nhà Bitexco). Giả giao tại nhà máy Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè TP HCM.

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
5	* Khung: - Thanh chính: USG Boral PROFLEX U 20x28mm - 0,80mm THK @1100mm tâm đến tâm. Được treo vào sàn bằng bộ ty ren @1100x1100 - Tắc kê D6 + Bu lông & đai ốc + Ty ren D6 - Thanh phụ: USG Boral PROCEIL C 14x35mm - 0,43mmTHK @ 406mm. Được liên kết vào thanh chính bằng răng cưa trên thanh chính. - Thanh góc : USG Boral XTRACEIL V 20x20mm - 0,32mmTHK * Tấm: Một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn dày 9.5mm USG Boral STANDARD được bắn vít với khoảng cách 230mm max. tại vùng trong tấm và 150mm max. tại vùng cạnh tấm. Xử lý mối nối bằng băng giấy có đục lỗ rộng 50mm và bột USG Boral EASYJOINT 90.	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM 1396-04	148.000	148.000	148.000	Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè, TPHCM. Chi nhánh: 19-25 Nguyễn Huệ, Quận 1 TPHCM (lầu 10 Tòa nhà Bitexco). Giá giao tại nhà máy Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè TPHCM.

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)				Ghi chú	
6	* Khuong: - Thanh chính: USG Boral XTRACELL C 14x35mm - 0,35mm THK @1000mm tầm đến tầm. Được treo vào sàn bằng bộ ty treo địa phương @1000x1000 - Tắc kê + Móc treo + Ty treo + Tầng đỡ + Ty móc. - Thanh phụ: USG Boral XTRACELL C 14x35mm - 0,35mm THK @ 406mm. Được liên kết vào thanh chính bằng khóa liên kết XtraConnector. - Thanh góc : USG Boral XTRACELL V 20x20mm - 0,32mmTHK * Tầm: Một lớp tầm thách cao tiêu chuẩn dày 9,5mm USG Boral STANDARD được bản vít với khoảng cách 230mm max. tại vùng trong tầm và 150mm max. tại vùng cạnh tầm. Xử lý mỗi nội bảng bằng giấy có đục lỗ rộng 50mm và bột USG Boral EASYJOINT 90.	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM 1396-04	Tháng 4	134.000	Tháng 5	134.000	Tháng 6	134.000
				Tháng 4	134.000	Tháng 5	134.000	Tháng 6	134.000
				Tháng 4	134.000	Tháng 5	134.000	Tháng 6	134.000
				Tháng 4	134.000	Tháng 5	134.000	Tháng 6	134.000
				Tháng 4	134.000	Tháng 5	134.000	Tháng 6	134.000
	Trần thạch cao khung chìm chống ẩm								
									Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè, TP HCM. Chi nhánh: 19-25 Nguyễn Huệ, Quận 1 TP HCM (lầu 10 Tòa nhà Bitechco). Giá giao tại nhà máy Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè TP HCM.

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
1	* Khung: - Thanh chính: USG Boral SUPRACEIL C 15x37mm - 0.50mm THK @1000mm tâm đến tâm. Được treo vào sàn bằng bộ ty treo USG Boral @1000x1000 - Tắc kê + Móc treo + Ty treo + Tăng đơ + Ty móc. - Thanh phụ: USG Boral SUPRACEIL C 15x37mm - 0.50mm THK @ 406mm. Được liên kết vào thanh chính bằng khóa liên kết SUPRACEIL. - Thanh góc : USG Boral SUPRACEIL V 20x20mm - 0.50mm THK * Tấm: Một lớp tấm thạch cao chống ẩm dày 12.5mm USG Boral MOISTBLOC được bắn vít với khoảng cách 230mm max. tại vùng trong tấm và 150mm max. tại vùng cạnh tấm. Xử lý mối nối bằng băng giấy có đục lỗ rộng 50mm và bột USG Boral EASYJOINT 90.		QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM 1396-04	232.000	232.000	232.000	Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè, TPHCM. Chi nhánh: 19-25 Nguyễn Huệ, Quận 1 TPHCM (lầu 10 Tòa nhà Bitexco). Giá giao tại nhà máy Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè TPHCM.

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
2	* Khung: - Thanh chính: USG Boral SUPRACEIL C 15x37mm - 0.50mm THK @1000mm tầm đến tầm. Được treo vào sàn bằng bộ ty treo USG Boral @1000x1000 - Tắc kê + Móc treo + Ty treo + Tầng đỡ + Ty móc. - Thanh phụ: USG Boral SUPRACEIL C 15x37mm - 0.50mm THK @ 406mm. Được liên kết vào thanh chính bằng khóa liên kết SUPRACEIL. - Thanh góc : USG Boral SUPRACEIL V 20x20mm - 0.50mmTHK * Tầm: Một lớp tấm thạch cao chống ẩm dày 12.5mm USG Boral MOISTBLOC được bắn vít với khoảng cách 230mm max. tại vùng trong tầm và 150mm max. tại vùng cạnh tầm. Xử lý môi nổi bằng băng giấy có đục lỗ rộng 50mm và bột USG Boral EASYJOINT 90.		QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM 1396-04	176.000	176.000	176.000	Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè, TP HCM. Chi nhánh: 19-25 Nguyễn Huệ, Quận 1 TP HCM (lầu 10 Tòa nhà Bitexco). Giả giao tại nhà máy Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè TP HCM.
	Trần thạch cao khung chìm chống nước, chống nứt						
	Vách thạch cao tiêu chuẩn dày 101mm						

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
1	* Khung: Thanh đứng USG Boral SUPRAWALL S76_35 x 76 x 0.50mm @ 610mm được chèn vào thanh ngang USG Boral SUPRAWALL T78_30 x 78 x 0.50mm @1210mm. * Tấm: Một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn dày 12.5mm USG Boral STANDARD cho cả 2 mặt vách. Khoảng trống được chèn bằng bông sợi thủy tinh dày 50mm, tỉ trọng 16 Kg/ m3, chu vi và các khe hở được chèn bằng silicon cách âm. Xử lý mối nối bằng băng giấy có đục lỗ rộng 50mm và bột USG Boral EASYJOINT 90.	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM 1396-04	316.000	316.000	316.000	Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè, TPHCM. Chi nhánh: 19-25 Nguyễn Huệ, Quận 1 TPHCM (lầu 10 Tòa nhà Bitexco). Giá giao tại nhà máy Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè TPHCM.
	Vách thạch cao chống cháy 1 giờ dày 122mm						
1	* Khung: Thanh đứng USG Boral ACOUSTICWALL S92_35 x 92 x 0.50mm @ 610mm được chèn vào thanh ngang USG Boral SUPRAWALL T94_30 x 94 x 0.50mm @1210mm. * Tấm: Một lớp tấm thạch cao chống cháy dày 15mm USG Boral FIRESTOP cho cả 2 mặt vách. Khoảng trống được chèn bằng bông sợi thủy tinh dày 50mm, tỉ trọng 16 Kg/ m3, chu vi và các khe hở được chèn bằng silicon chống cháy trương nở. Xử lý mối nối bằng băng giấy có đục lỗ rộng 50mm và bột USG Boral EASYJOINT 90.	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM 1396-04	490.000	490.000	490.000	
	Vách thạch cao chống cháy 2 giờ dày 142mm						

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
1	* Khung: Thanh đứng USG Boral ACOUSTICWALL S92_35 x 92 x 0.50mm @ 610mm được chèn vào thanh ngang USG Boral SUPRAWALL T94_30 x 94 x 0.50mm @1210mm. * Tầm: Hai lớp tấm thạch cao chống cháy dày 12.5mm USG Boral FIRESTOP cho cả 2 mặt vách. Khoảng trống được chèn bằng bông sợi thủy tinh dày 50mm, tỉ trọng 16 Kg/ m3, chu vi và các khe hở được chèn bằng silicon chống cháy tương tự. Xứ lý mối nối bằng băng giấy có đục lỗ rộng 50mm và bột USG Boral EASYJOINT 90.	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM 1396-04	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè, TP HCM. Chi nhánh: 19-25 Nguyễn Huệ, Quận 1 TP HCM (lầu 10 Tòa nhà Bitexco). Giá giao tại nhà máy Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè TP HCM.
				648.000	648.000	648.000	
				648.000	648.000	648.000	
				648.000	648.000	648.000	
1	* Khung: Thanh đứng USG Boral SUPRAWALL S76_35 x 76 x 0.50mm @ 610mm được chèn vào thanh ngang USG Boral SUPRAWALL T78_30 x 78 x 0.50mm @1210mm. * Tầm: Một lớp tấm thạch cao sợi chịu nước dày 12.7mm USG Boral FIBEROCK tời cao độ 1.8m và một lớp tấm thạch cao chống ẩm dày 12.5mm USG Boral MOISTBLOC phía trên cho cả 2 mặt vách. Khoảng trống được chèn bằng bông sợi thủy tinh dày 50mm, tỉ trọng 16 kg/ m3, chu vi và các khe hở được chèn bằng silicon cách âm. Xứ lý mối nối bằng băng giấy có đục lỗ rộng 50mm và bột USG Boral EASYJOINT 90.	m ²	1. TCVN 8256-2009 2. QCVN 16-2014/BXD 3. ASTM 1396 4. TCCS 03/2014-UBGV	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè, TP HCM. Chi nhánh: 19-25 Nguyễn Huệ, Quận 1 TP HCM (lầu 10 Tòa nhà Bitexco). Giá giao tại nhà máy Lô B3a Khu công nghiệp Hiệp Phước, Nhà Bè TP HCM.
				532.000	532.000	532.000	
				532.000	532.000	532.000	
				532.000	532.000	532.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
B	Công ty Cổ phần Công nghiệp Vĩnh Tường						
	Khung trần nổi						
1	Trần nổi VĨNH TƯỜNG SMARTLINE 610x610, Tấm thạch cao trang trí VĨNH TƯỜNG (Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC): Thanh chính: VT-SmartLine 3660 (24x32x3600/3660)mm Thanh phụ: VT-SmartLine 1220 (24x32x1200/1220)mm Thanh phụ: VT-SmartLine 610 (24x32x600/610)mm Thanh viền tường: VT20/22 (20x21x3600)mm Ty dây 4mm, phụ kiện Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC (1210x605x9)mm	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07	131.409	131.409	135.763	Địa chỉ: 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Quận 7, TPHCM. Giá giao tại Lô C23A, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TPHCM. Giá không bao gồm nhân công lắp đặt và chi phí vận chuyển. Đơn vị có các đại lý tại quận 1, 2, 3, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, Bình Chánh, Bình Thạnh, Bình Tân, Gò Vấp, Củ Chi, Tân Bình, Hóc Môn, Phú Nhuận, Tân Phú, Nhà Bè.
2	Trần nổi Vĩnh Tường TopLine tấm trần nhôm Skymetal: Thanh chính: VT-TopLine 3660 (24x38x3660)mm Thanh phụ: VT-TopLine 1220 (24x28x1220)mm Thanh phụ: VT-TopLine 610 (24x28x610)mm Thanh viền tường: VT20/22 (20x21x3600)mm Ty dây 4mm, phụ kiện Tấm trần nhôm đục lỗ Skymetal (600x600x0,6)mm	m ²	ASTM C635-07	284.051	284.051	317.081	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn, công bố áp dụng	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Ghi chú
		m ²	ASTM C635-07	116.268	116.268	130.812	Địa chỉ: 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Quận 7, TPHCM. Giá giao tại Lô C23A, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TPHCM. Giá không bao gồm nhân công lắp đặt và chi phí vận chuyển. Đơn vị có các đại lý tại quận 1, 2, 3, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, Bình Chánh, Bình Thạnh, Bình Tân, Gò Vấp, Củ Chi, Tân Bình, Hóc Môn, Phú Nhuận, Tân Phú, Nhà Bè.
		m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07	118.911	118.911	124.694	
3	Trần nổi Vĩnh Tường Topline 610x610, tấm Duraflex trang trí Vĩnh Tường dày 3,5 mm in hoa vân nổi: Thanh chính: VT-Topline 3660 (24x38x3660)mm Thanh phụ: VT-Topline 1220 (24x28x610)mm Thanh viên tường: VT20/21 (20x21x3600)mm Ty dày 4mm, phụ kiện Tầm Duraflex dày 3,5 mm in hoa vân nổi	m ²	ASTM C635-07	116.268	116.268	130.812	
4	Trần nổi Vĩnh Tường Fineline 610x610, tấm thách cao trang trí VINH TƯỜNG (Tấm thách cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC) Thanh chính: VT-Fineline 3660 (24x38x3660)mm Thanh phụ: VT-Fineline 1220 (24x28x610)mm Thanh phụ: VT-Fineline 610 (24x28x610)mm Thanh viên tường: VT20/22 (20x21x3600)mm Ty dày 4mm, phụ kiện Tầm thách cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC (605x605x9)mm	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07	118.911	118.911	124.694	
	Khung trần chìm						

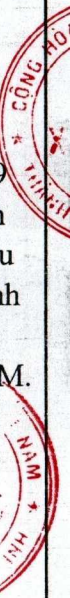
STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
1	Trần chìm Vĩnh Tường OMEGA, tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12,7 mm. Hệ khung Vĩnh Tường OMEGA Thanh chính: VTC-OMEGA 200 (20,5x30x3660x0,5)mm @900mm Thanh chính: VTC-OMEGA 204 (37x23x3660x0,44) @406mm Thanh viền tường: VTC20/22 (20x21x3600)mm Ty dây 4 mm, phụ kiện 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc (1220x2440x12,7)mm	m ²	TCVN 8256:2009 ASTM C635-07	184.197	184.197	186.564	Địa chỉ: 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Quận 7, TPHCM. Giá giao tại Lô C23A, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TPHCM. Giá không bao gồm nhân công lắp đặt và chi phí vận chuyển. Đơn vị có các đại lý tại quận 1, 2, 3, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, Bình Chánh, Bình Thạnh, Bình Tân, Gò Vấp, Củ Chi, Tân Bình, Hóc Môn, Phú Nhuận, Tân Phú, Nhà Bè.
2	Trần chìm phẳng VĨNH TUỜNG BASI (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12,7 mm): Thanh chính: VTC-BASI 3050 (27x23x3660)mm Thanh phụ: VTC-ALPHA 4000 (14x35x4000)mm Thanh viền tường: VTC20/22 (20x21x3600)mm Ty ren 6mm (@ 900mm), phụ kiện 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc (12,7x1220x2440)mm	m ²	TCVN 8256:2009 ASTM C635-07	126.880	126.880	133.135	
3	Trần chìm phẳng VĨNH TUỜNG BASI (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm): Thanh chính: VTC-BASI 3050 (27x24,8x3660)mm Thanh phụ: VTC-ALPHA 4000 (14x35x4000)mm Thanh viền tường: VTC20/22 (20x21x3600) Ty ren 6mm (@ 900mm), phụ kiện 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc (9x1220x2440)mm	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07	110.145	110.145	116.436	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
4	Trần chìm phẳng VĨNH TƯỜNG ALPHA 01 lớp tấm thạch cao Gyproc 9 mm tiêu chuẩn: Thanh chính: VTC-ALPHA4000 (14x35x4000)mm Thanh phụ: VTC-ALPHA4000 (14x35x4000)mm Thanh viên tường: VTC20/22 (20x21x3600)mm Ty dây 4mm, phụ kiện Tấm thạch cao Gyproc 9 mm tiêu chuẩn 01 lớp	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07	100.493	100.493	111.793	Địa chỉ: 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Quận 7, TPHCM. Giá giao tại Lô C23A, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TPHCM. Giá không bao gồm nhân công lắp đặt và chi phí vận chuyển. Đơn vị có các đại lý tại quận 1, 2, 3, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, Bình Chanh, Bình Thạnh, Bình Tân, Gò Vấp, Củ Chi, Tân Bình, Hóc Môn, Phú Nhuận, Tân Phú, Nhà Bè.
	Trần chìm phẳng VĨNH TƯỜNG ALPHA 01 lớp tấm thạch cao Gyproc 9 mm chống ẩm: Thanh chính: VTC-ALPHA4000 (14x35x4000)mm Thanh phụ: VTC-ALPHA4000 (14x35x4000)mm Thanh viên tường: VTC20/22 (20x21x3600)mm Ty dây 4mm, phụ kiện Tấm thạch cao Gyproc 9 mm chống ẩm 01 lớp	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07	117.280	117.280	129.725	
	Trần chìm phẳng VĨNH TƯỜNG TIK A 01 lớp tấm thạch cao Gyproc 9 mm tiêu chuẩn: Thanh chính: VTC-TIKA4000 (14x35x4000)mm Thanh phụ: VTC-TIKA4000 (14x35x4000)mm Thanh viên tường: VTC20/22 (20x21x3600)mm Ty dây 4mm, phụ kiện Tấm thạch cao Gyproc 9mm tiêu chuẩn 01 lớp	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C635-07	94.276	94.276	103.049	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
1	Vách ngăn Vĩnh Tường V-WALL 75/76 (Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12,7 mm mỗi mặt 01 lớp) Thanh chính: VT V Wall C75 (35x75x3000) dày 0,5mm Thanh phụ: VT V Wall U76 (32x76x2700) Thanh giằng C38 : VTC-TriFlex 3812 (12x38x3000) Phụ Kiện Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12,7 mm mỗi mặt 01 lớp	m ²	QCVN 16:2011/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C645-11a	221.548	221.548	221.548	Địa chỉ: 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Quận 7, TPHCM. Giá giao tại Lô C23A, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, TPHCM. Giá không bao gồm nhân công lắp đặt và chi phí vận chuyển. Đơn vị có các đại lý tại quận 1, 2, 3, 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, Bình Chánh, Bình Thạnh, Bình Tân, Gò Vấp, Củ Chi, Tân Bình, Hóc Môn, Phú Nhuận, Tân Phú, Nhà Bè.
2	Vách ngăn CHỐNG CHÁY 60 PHÚT - Vĩnh Tường V-WALL (Tấm thạch cao Gyproc chống cháy 15,8 mm mỗi mặt 01 lớp) Độ dày vách là 84mm Hệ Khung VĨNH TƯỜNG V-Wall 51/52 Thanh chính: VT V Wall C51 (35x51x3000) dày 0,5mm@604mm Thanh phụ: VT V Wall U52 (32x52x2700) @2700mm Thanh giằng C38 : VTC-TriFlex 3812 (12x38x3000) @2000mm Phụ kiện Tấm thạch cao Gyproc chống cháy 15,8 mm mỗi mặt một lớp.	m ²	QCVN 16:2011/BXD TCVN 8256:2009 ASTM C645-11a	300.021	300.021	300.021	
NHÓM 22	ỐNG NHỰA						
A	Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh						

[illegible]

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
2	125 x 6mm	m	TCVN 7305-2: 2008 ISO 4427-2:2007	153.000	153.000	153.000	Địa chỉ: 240 Hậu Giang P.9 Q.6 TPHCM. Địa điểm sản xuất: Số 7, Đường số 2, Khu công nghiệp Sóng Thần, Tỉnh Bình Dương. Giá bán trên phạm vi TPHCM.
3	140x 6,7mm	m		191.600	191.600	191.600	
4	160 x 7,7mm	m		251.300	251.300	251.300	
5	180 x 8,6mm	m		315.800	315.800	315.800	
6	200 x 9,6mm	m		391.300	391.300	391.300	
7	225 x 10,8mm	m		494.400	494.400	494.400	
8	250 x 11,9mm	m		605.100	605.100	605.100	
9	280 x 13,4mm	m		763.800	763.800	763.800	
10	315 x 15mm	m		959.900	959.900	959.900	
11	355 x 16,9mm	m		1.218.700	1.218.700	1.218.700	
12	400 x 19,1mm	m		1.554.100	1.554.100	1.554.100	
13	450 x 21,5mm	m		1.965.400	1.965.400	1.965.400	
14	500 x 23,9mm	m		2.497.600	2.497.600	2.497.600	
	Ống PP-R		DIN 8077:2008 DIN 8078:2008				
1	Đường kính 20 x 1,9mm (10bar)	m		18.100	18.100	18.100	
2	Đường kính 20 x 3,4mm (20bar)	m		29.000	29.000	29.000	
3	Đường kính 25 x 2,3mm (10bar)	m		27.500	27.500	27.500	
4	Đường kính 25 x 4,2mm (20bar)	m		44.600	44.600	44.600	
5	Đường kính 32 x 2,9mm (10bar)	m		43.600	43.600	43.600	
6	Đường kính 32 x 5,4mm (20bar)	m		72.800	72.800	72.800	
7	Đường kính 40 x 3,7mm (10bar)	m		69.100	69.100	69.100	
8	Đường kính 40 x 6,7mm (20bar)	m		112.500	112.500	112.500	
9	Đường kính 50 x 4,6mm (10bar)	m		106.800	106.800	106.800	
10	Đường kính 50 x 8,3mm (20bar)	m		174.300	174.300	174.300	



STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	Ghi chú
Giá công bố Quý II/2016 (đồng)							

11	Đường kính 63 x 5,8mm (10bar)	m	DIN 8077:2008 DIN 8078:2008	168.700	168.700	276.800	Địa chỉ: 240 Hậu Giang P.9 Q.6 TPHCM. Địa điểm sản xuất: Số 7, Đường số 2, Khu công nghiệp Sông Thân, Tỉnh Bình Dương. Giá bán trên phạm vi TPHCM
12	Đường kính 63 x 10,5mm (20bar)	m		276.800	276.800	285.000	
13	Đường kính 75 x 6,8mm (10bar)	m		285.000	285.000	572.000	
14	Đường kính 75 x 12,5mm (20bar)	m		572.000	572.000	600.000	
15	Đường kính 90 x 8,2mm (10bar)	m		600.000	600.000	850.000	
16	Đường kính 90 x 15mm (20bar)	m		850.000	850.000	897.000	
17	Đường kính 110 x 10mm (10bar)	m		897.000	1.424.000	2.032.000	
18	Đường kính 110 x 18,3mm (20bar)	m		1.424.000	2.032.000	3.300.000	
19	Đường kính 160 x 14,6mm (10bar)	m		2.032.000	3.300.000		
20	Đường kính 160 x 26,6mm (20bar)	m		3.300.000			
Ông Gân PE thành đôi			EN 13476-1:1999				
1	Đường kính 110	m		58.700	58.700	127.900	
2	Đường kính 160	m		127.900	127.900	329.200	
3	Đường kính 250	m		329.200	493.700	978.200	
4	Đường kính 315	m		493.700			
5	Đường kính 500	m		978.200			
Ông Gân PE thành đôi			DIN 4262-1:2001				
1	Đường kính 110	m		73.500	73.500	159.000	
2	Đường kính 160	m		159.000	409.400	613.800	
3	Đường kính 250	m		409.400			
4	Đường kính 315	m		613.800			
5	Đường kính 500	m		1.222.800			

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
B	Công ty Cổ phần Ba An (ống nhựa Thăng Long)						
1	Ống nhựa xoắn HDPE D 32/25 ($32 \pm 2,0 \times 25 \pm 2,0$)	m	KSC 8455:2005 TCVN 7997:2009	13.600	13.600	13.600	Địa chỉ: 68 Phố Quan nhân, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội. Văn phòng đại diện: 37 Tiền Giang, Phường 2, Quận Tân Bình, TPHCM. Nhà máy tại miền Nam: Số 2 Đường số 534, ấp Canh Lý, Xã Nhuận Đức, Huyện Củ Chi, TPHCM. Giá bán trên phạm vi TPHCM.
2	Ống nhựa xoắn HDPE D 40/30 ($40 \pm 2,0 \times 30 \pm 2,0$)	m		16.800	16.800	16.800	
3	Ống nhựa xoắn HDPE D 50/40 ($50 \pm 2,0 \times 40 \pm 2,0$)	m		23.700	23.700	23.700	
4	Ống nhựa xoắn HDPE D 65/50 ($65 \pm 2,5 \times 50 \pm 2,5$)	m		32.800	32.800	32.800	
5	Ống nhựa xoắn HDPE D 85/65 ($85 \pm 3,0 \times 65 \pm 3,0$)	m		47.200	47.200	47.200	
6	Ống nhựa xoắn HDPE D 105/80 ($105 \pm 3,0 \times 80 \pm 3,0$)	m		61.900	61.900	61.900	
7	Ống nhựa xoắn HDPE D 110/90 ($110 \pm 3,0 \times 90 \pm 3,0$)	m		69.900	69.900	69.900	
8	Ống nhựa xoắn HDPE D 130/100 ($130 \pm 4,0 \times 100 \pm 4,0$)	m		88.500	88.500	88.500	
9	Ống nhựa xoắn HDPE D 160/125 ($160 \pm 4,0 \times 125 \pm 4,0$)	m		135.700	135.700	135.700	
10	Ống nhựa xoắn HDPE D 195/150 ($195 \pm 4,0 \times 150 \pm 4,0$)	m		185.700	185.700	185.700	
11	Ống nhựa xoắn HDPE D 230/175 ($230 \pm 4,0 \times 175 \pm 4,0$)	m	KSC 8455:2005 TCVN 7997:2009	276.500	276.500	276.500	Địa chỉ và phương thức giao hàng tương tự như trên
12	Ống nhựa xoắn HDPE D 260/200 ($260 \pm 4,0 \times 200 \pm 4,0$)	m		328.000	328.000	328.000	
13	Ống nhựa xoắn HDPE D 320/250 ($320 \pm 5,0 \times 250 \pm 4,0$)	m		615.200	615.200	615.200	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	

C	Công ty TNHH nhựa Đạt Hòa	Ống uPVC	1	Dường kính 21mm x 1,7mm	mét	TCVN 8491-2:2011 & ISO 1452:2009 & QCVN 16-4: 2014/BXD (hệ inch)	6.500	6.500		Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: Lô C-1-CN đường NA4, KCN Mỹ Phước 2, P.Mỹ Phước, TX. Bến Cát, Bình Dương. Chi nhánh TP HCM: 1158 Tỉnh lộ 10, KP6, P.Tân Tào, Q.Bình Tân. Giá bán trên phẩm vì TP HCM và Bình Dương.
			2	Dường kính 27mm x 1,8mm	mét		8.500	8.500		
			3	Dường kính 34mm x 1,9mm	mét		11.500	11.500		
			4	Dường kính 42mm x 2,1mm	mét		16.000	16.000		
			5	Dường kính 49mm x 2,4mm	mét		20.909	20.909		
			6	Dường kính 49mm x 2,0mm	mét		18.000	18.000		
			7	Dường kính 60mm x 3,0mm	mét		32.182	32.182		
			8	Dường kính 60mm x 2,3mm	mét		24.727	24.727		
			9	Dường kính 76mm x 3,0mm	mét		41.182	41.182		
			10	Dường kính 90mm x 4,0mm	mét		64.500	64.500		
			11	Dường kính 90mm x 2,6mm	mét		42.091	42.091		
			12	Dường kính 114mm x 5,0mm	mét		102.500	102.500		
			13	Dường kính 114mm x 3,5mm	mét		75.500	75.500		
			14	Dường kính 168mm x 6,5mm	mét		198.000	198.000		
			15	Dường kính 168mm x 4,5mm	mét		139.000	139.000		
			16	Dường kính 220mm x 8,0mm	mét		320.000	320.000		
			17	Dường kính 220mm x 6,5mm	mét		259.000	259.000		
		Ống HDPE				ISO 4427-2:2007 (E)/TCVN 7305-2:2008	6.100	6.300	8.600	
			1	Dường kính 16mm x 2,0mm (20 bar)	mét		6.100	6.300	8.600	
			2	Dường kính 20mm x 1,4mm (10 bar)	mét					
			3	Dường kính 25mm x 1,6mm (10 bar)	mét					
			4	Dường kính 32mm x 2,0mm (10 bar)	mét		13.100	19.800	30.700	
			5	Dường kính 40mm x 2,4mm (10 bar)	mét		19.800	30.700	49.000	
			6	Dường kính 50mm x 3,0mm (10 bar)	mét					
			7	Dường kính 63mm x 3,8mm (10 bar)	mét					

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
8	Đường kính 75mm x 4,5mm (10 bar)	mét	ISO 4427-2:2007 (E)/TCVN 7305-2:2008	69.000	69.000	69.000	Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: Lô C-1-CN đường NA4, KCN Mỹ Phước 2, P.Mỹ Phước, TX. Bến Cát, Bình Dương. Chi nhánh TPHCM: 1158 Tỉnh lộ 10, KP6, P.Tân Tạo, Q.Bình Tân. Giá bán trên phạm vi TPHCM và Bình Dương.
9	Đường kính 90mm x 5,4mm (10 bar)	mét		99.400	99.400	99.400	
10	Đường kính 110mm x 6,6mm (10 bar)	mét		148.500	148.500	148.500	
11	Đường kính 125mm x 7,4mm (10 bar)	mét		189.000	189.000	189.000	
12	Đường kính 140mm x 8,3mm (10 bar)	mét		237.500	237.500	237.500	
13	Đường kính 160mm x 9,5mm (10 bar)	mét		310.000	310.000	310.000	
	Ống công nhựa HDPE (2 vách)		TCCS 09-2010/ĐH				
1	Đường kính 150mm x 13,0mm (9,0 Kg/cm2)	mét		225.000	225.000	225.000	
2	Đường kính 200mm x 15,0mm (6,5 Kg/cm2)	mét		321.000	321.000	321.000	
3	Đường kính 250mm x 16,0mm (4,5 Kg/cm2)	mét		423.000	423.000	423.000	
4	Đường kính 300mm x 17,5mm (2,2 Kg/cm2)	mét		455.000	455.000	455.000	
5	Đường kính 350mm x 18,0mm (2,2 Kg/cm2)	mét		573.000	573.000	573.000	
6	Đường kính 400mm x 22,0mm (2,2 Kg/cm2)	mét		780.000	780.000	780.000	
7	Đường kính 450mm x 22,0mm (2,2 Kg/cm2)	mét		1.012.000	1.012.000	1.012.000	
8	Đường kính 500mm x 26,5mm (2,0 Kg/cm2)	mét		1.165.000	1.165.000	1.165.000	
9	Đường kính 600mm x 29,0mm (1,75 Kg/cm2)	mét		1.744.000	1.744.000	1.744.000	
10	Đường kính 700mm x 34,0mm (1,7 Kg/cm2)	mét		2.268.000	2.268.000	2.268.000	
11	Đường kính 800mm x 39,0mm (1,5 Kg/cm2)	mét		2.963.000	2.963.000	2.963.000	
12	Đường kính 900mm x 44,0mm (1,5 Kg/cm2)	mét		3.720.000	3.720.000	3.720.000	
13	Đường kính 1000mm x 50,0mm (1,4 Kg/cm2)	mét		4.590.000	4.590.000	4.590.000	
14	Đường kính 1200mm x 60,0mm (1,4 Kg/cm2)	mét		6.624.000	6.624.000	6.624.000	
	Ống công nhựa HDPE (1 vách)						
1	Đường kính 150mm x 12,0mm (3,7 Kg/cm2)	mét		118.000	118.000	118.000	
2	Đường kính 200mm x 14,0mm (2,0 Kg/cm2)	mét		166.000	166.000	166.000	
3	Đường kính 300mm x 19,0mm (1,9 Kg/cm2)	mét		330.000	330.000	330.000	
4	Đường kính 400mm x 28,0mm (1,9 Kg/cm2)	mét		552.000	552.000	552.000	
5	Đường kính 500mm x 32,0mm (1,75 Kg/cm2)	mét		776.000	776.000	776.000	
6	Đường kính 600mm x 32,0mm (0,9 Kg/cm2)	mét		910.000	910.000	910.000	
	Ống gân 2 lớp HDPE						

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
1	Đường kính 150mm x 10,0mm (4,0 KN/m ²)	mét	PrEN 13476-3: 2006 €	103.000	103.000	103.000	Địa chỉ trụ sở chính và nhà máy sản xuất: Lô C-1-CN đường NA4, KCN Mỹ Phước 2, P.Mỹ Phước, TX. Bến Cát, Bình Dương. Chi nhánh TPHCM: 1158 Tỉnh lộ 10, KP6, P.Tân Tạo, Q.Bình Tân. Giá bán trên phạm vi TPHCM và Bình Dương.
2	Đường kính 200mm x 14,0mm (4,0 KN/m ²)	mét		186.000	186.000	186.000	
3	Đường kính 250mm x 18,0mm (4,0 KN/m ²)	mét		276.000	276.000	276.000	
4	Đường kính 300mm x 21,0mm (4,0 KN/m ²)	mét		385.000	385.000	385.000	
5	Đường kính 400mm x 28,0mm (4,0 KN/m ²)	mét	PrEN 13476-3: 2006 €	653.000	653.000	653.000	
6	Đường kính 500mm x 37,0mm (4,0 KN/m ²)	mét		988.000	988.000	988.000	
7	Đường kính 600mm x 43,0mm (4,0 KN/m ²)	mét		1.349.000	1.349.000	1.349.000	
8	Đường kính 600mm x 43,0mm (6,0 KN/m ²)	mét		1.826.000	1.826.000	1.826.000	
	Ống gân 1 lớp PP - xẻ rãnh						
1	Đường kính 100mm x 7,0mm (8,0 KN/m ²)	mét	PrEN 13476-3: 2006 (E)	50.000	50.000	50.000	Địa chỉ trụ sở chính: 23/4B Nguyễn Thị Thù, ấp 3, xã Xuân Thới Sơn, Huyện Hóc Môn, TPHCM. Địa điểm sản xuất: Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Nhựa Châu Âu, Ấp An Thành, Xã An Tịnh, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh. Giá giao hàng tại TPHCM.
2	Đường kính 150mm x 8,0mm (3,0 KN/m ²)	mét		100.000	100.000	100.000	
	Ống gân 2 lớp PP - xẻ rãnh						
1	Đường kính 100mm x 7,5mm (8,0 KN/m ²)	mét	PrEN 13476-3: 2006 (E)	58.000	58.000	58.000	
2	Đường kính 150mm x 9,1mm (4,0 KN/m ²)	mét		105.000	105.000	105.000	
D	Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu VITOSA						
1	Ống dẫn nước nóng PN 20 (20x3,4)mm	m	DIN 8078:2008-09	25.910	25.910	25.910	
2	Ống dẫn nước nóng PN 20 (25x4,2)mm	m		44.090	44.090	44.090	
3	Ống dẫn nước nóng PN 20 (32x5,4)mm	m		67.730	67.730	67.730	
4	Ống dẫn nước nóng PN 20 (40x6,4)mm	m		104.450	104.450	104.450	
5	Ống dẫn nước nóng PN 20 (50x8,3)mm	m		163.180	163.180	163.180	
6	Ống dẫn nước nóng PN 20 (63x10,5)mm	m		256.820	256.820	256.820	
7	Ống dẫn nước lạnh PN10 (20x2,3)mm	m		20.730	20.730	20.730	
8	Ống dẫn nước lạnh PN10 (25x2,4)mm	m		37.090	37.090	37.090	
9	Ống dẫn nước lạnh PN10 (32x2,9)mm	m		48.910	48.910	48.910	
10	Ống dẫn nước lạnh PN10 (40x3,7)mm	m		65.730	65.730	65.730	
11	Ống dẫn nước lạnh PN10 (50x4,6)mm	m		96.270	96.270	96.270	
12	Ống dẫn nước lạnh PN10 (63x5,8)mm	m		153.450	153.450	153.450	
13	Ống dẫn nước lạnh PN10 (75x6,8)mm	m		215.000	215.000	215.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
14	Ống dẫn nước lạnh PN10 (90x8,2)mm	m	DIN 8078:2008-09	311.640	311.640	311.640	Địa chỉ và phương thức giao hàng tương tự như trên
15	Ống dẫn nước lạnh PN10 (110x10,0)mm	m		496.180	496.180	496.180	
E	Công ty Cổ phần Nhựa Minh Hùng						Địa chỉ trụ sở chính: 107/7 Đường Ao Đồi, Phường Bình Trị Đông A, Quận Bình Tân, TPHCM. Địa điểm sản xuất: 103/7 Ao Đồi, Phường Bình Trị Đông A, Quận Bình Tân, TPHCM. Giao hàng trên địa bàn TPHCM.
	Ống uPVC		QCVN 16:2014/BXD TCVN 8491-2:2011 ISO 1452:2009				
1	Đường kính 21mm x 1,6mm	m		5.900	5.900	5.900	
2	Đường kính 27mm x 1,8mm	m		8.300	8.300	8.300	
3	Đường kính 34mm x 2,0mm	m		11.700	11.700	11.700	
4	Đường kính 42mm x 2,1mm	m		15.500	15.500	15.500	
5	Đường kính 49mm x 2,4mm	m		20.600	20.600	20.600	
6	Đường kính 60mm x 2,0mm	m		21.600	21.600	21.600	
7	Đường kính 60mm x 2,5mm	m		27.800	27.800	27.800	
8	Đường kính 90mm x 1,7mm	m		26.800	26.800	26.800	
9	Đường kính 90mm x 2,9mm	m		46.500	46.500	46.500	
10	Đường kính 90mm x 3,8mm	m		62.200	62.200	62.200	
11	Đường kính 114mm x 3,2mm	m		65.300	65.300	65.300	
12	Đường kính 114mm x 4,0mm	m		83.900	83.900	83.900	
13	Đường kính 114mm x 5,0mm	m		100.300	100.300	100.300	
14	Đường kính 168mm x 4,3mm	m		129.000	129.000	129.000	
15	Đường kính 168mm x 7,0mm	m		215.300	215.300	215.300	
16	Đường kính 220mm x 5,1mm	m		199.600	199.600	199.600	
17	Đường kính 220mm x 6,5mm	m		253.900	253.900	253.900	
18	Đường kính 220mm x 8,7mm	m		345.900	345.900	345.900	
19	Đường kính 250mm x 11,9mm	m		555.300	555.300	555.300	
20	Đường kính 280mm x 13,4mm	m		699.500	699.500	699.500	
21	Đường kính 325mm x 15mm	m		891.055	891.055	891.055	
22	Đường kính 355mm x 16,9mm	m		1.225.200	1.225.200	1.225.200	
23	Đường kính 400mm x 19,1mm	m		1.419.300	1.419.300	1.419.300	
24	Đường kính 450mm x 13,2mm	m		1.206.800	1.206.800	1.206.800	
25	Đường kính 500mm x 14,6mm	m		1.429.500	1.429.500	1.429.500	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
C	Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoa Sen						Địa chỉ trụ sở chính: Số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần 2, Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Nhà máy sản xuất: Công ty TNHH MTV VLXD Hoa Sen, KCN Phú Mỹ 1, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Văn phòng đại diện tại TPHCM: 183 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 10, Quận Phú Nhuận, TPHCM. Giá giao hàng tại TPHCM. Đơn vị có đại lý tại Quận Bình Tân, Quận 7, Huyện Bình Chánh, Quận Tân Phú, TPHCM.
	Dòng sản phẩm uPVC						
1	Ống nhựa nông tròn Φ21x1,6mm; 15,0 bar	m	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8491- 2:2011 BS EN 1452- 2:2009 BS 3505:1968	6.182	6.182	6.182	
2	Ống nhựa nông tròn Φ21x1,8mm; 15,0 bar	m		6.909	6.909	6.909	
3	Ống nhựa nông tròn Φ21x2,0mm; 15,0 bar	m		7.455	7.455	7.455	
4	Ống nhựa nông tròn Φ21x3,0mm; 32,0 bar	m		10.500	10.500	10.500	
5	Ống nhựa nông tròn Φ27x1,8mm; 14,0 bar	m		8.773	8.773	8.773	
6	Ống nhựa nông tròn Φ27x2,0mm; 15,0 bar	m		9.545	9.545	9.545	
7	Ống nhựa nông tròn Φ27x3,0mm; 25,0 bar	m		13.727	13.727	13.727	
8	Ống nhựa nông tròn Φ34x2,0mm; 12,0 bar	m		12.273	12.273	12.273	
9	Ống nhựa nông tròn Φ34x3,0mm; 19,0 bar	m		17.545	17.545	17.545	
10	Ống nhựa nông tròn Φ42x2,1mm; 10,0 bar	m		16.364	16.364	16.364	
11	Ống nhựa nông tròn Φ42x3,0mm; 15,0 bar	m		22.500	22.500	22.500	
12	Ống nhựa nông tròn Φ49x2,4mm; 10,0 bar	m		21.364	21.364	21.364	
13	Ống nhựa nông tròn Φ49x3,0mm; 12,0 bar	m		26.182	26.182	26.182	
14	Ống nhựa nông tròn Φ60x1,8mm; 6,0 bar	m		20.364	20.364	20.364	
15	Ống nhựa nông tròn Φ60x2,0mm; 6,0 bar	m		22.545	22.545	22.545	
16	Ống nhựa nông tròn Φ60x2,5mm; 9,0 bar	m		27.273	27.273	27.273	
17	Ống nhựa nông tròn Φ60x2,8mm; 9,0 bar	m		31.091	31.091	31.091	
18	Ống nhựa nông tròn Φ60x3,0mm; 9,0 bar	m		32.909	32.909	32.909	
19	Ống nhựa nông tròn Φ60x3,5mm; 12,0 bar	m		38.364	38.364	38.364	
20	Ống nhựa nông tròn Φ63x1,9mm; 6,0 bar	m		24.727	24.727	24.727	
21	Ống nhựa nông tròn Φ63x3,0mm; 10,0 bar	m		37.727	37.727	37.727	
22	Ống nhựa nông tròn Φ75x2,2mm; 6,0 bar	m		34.455	34.455	34.455	
23	Ống nhựa nông tròn Φ75x3,0mm; 9,0 bar	m		42.000	42.000	42.000	
24	Ống nhựa nông tròn Φ75x3,6mm; 10,0 bar	m		54.091	54.091	54.091	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
25	Ống nhựa nông trơn Φ76x2,5mm; 6,0 bar	m	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8491-2:2011 BS EN 1452-2:2009 BS 3505:1968	37.273	37.273	37.273	Địa chỉ trụ sở chính: Số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần 2, Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Nhà máy sản xuất: Công ty TNHH MTV VLXD Hoa Sen, KCN Phú Mỹ 1, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Văn phòng đại diện tại TPHCM: 183 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 10, Quận Phú Nhuận, TPHCM. Giá giao hàng tại TPHCM. Đơn vị có đại lý tại Quận Bình Tân, Quận 7, Huyện Bình Chánh, Quận Tân Phú, TPHCM.
26	Ống nhựa nông trơn Φ76x3,0mm; 8,0 bar	m		41.000	41.000	41.000	
27	Ống nhựa nông trơn Φ90x2,6mm; 6,0 bar	m		43.455	43.455	43.455	
28	Ống nhựa nông trơn Φ90x2,9mm; 6,0 bar	m		48.773	48.773	48.773	
29	Ống nhựa nông trơn Φ90x3,0mm; 6,0 bar	m		49.273	49.273	49.273	
30	Ống nhựa nông trơn Φ90x3,5mm; 9,0 bar	m		57.455	57.455	57.455	
31	Ống nhựa nông trơn Φ90x3,8mm; 9,0 bar	m		63.182	63.182	63.182	
32	Ống nhựa nông trơn Φ90x5,0mm; 12,0 bar	m		81.364	81.364	81.364	
33	Ống nhựa nông trơn Φ110x3,2mm; 6,0 bar	m		72.091	72.091	72.091	
34	Ống nhựa nông trơn Φ110x4,2mm; 8,0 bar	m		92.091	92.091	92.091	
35	Ống nhựa nông trơn Φ110x5,0mm; 9,0 bar	m		102.182	102.182	102.182	
36	Ống nhựa nông trơn Φ114x3,2mm; 5,0 bar	m		68.773	68.773	68.773	
37	Ống nhựa nông trơn Φ114x3,5mm; 6,0 bar	m		71.455	71.455	71.455	
38	Ống nhựa nông trơn Φ114x4,0mm; 6,0 bar	m		85.727	85.727	85.727	
39	Ống nhựa nông trơn Φ114x5,0mm; 9,0 bar	m		105.636	105.636	105.636	
40	Ống nhựa nông trơn Φ125x4,0mm; 6,0 bar	m		98.727	98.727	98.727	
41	Ống nhựa nông trơn Φ125x4,8mm; 8,0 bar	m		117.727	117.727	117.727	
42	Ống nhựa nông trơn Φ125x6,0mm; 10,0 bar	m		145.636	145.636	145.636	
43	Ống nhựa nông trơn Φ130x4,0mm; 6,0 bar	m		93.455	93.455	93.455	
44	Ống nhựa nông trơn Φ130x4,5mm; 7,0 bar	m		106.000	106.000	106.000	
45	Ống nhựa nông trơn Φ130x5,0mm; 8,0 bar	m		117.364	117.364	117.364	
46	Ống nhựa nông trơn Φ140x4,0mm; 6,0 bar	m		110.818	110.818	110.818	
47	Ống nhựa nông trơn Φ140x4,3mm; 6,0 bar	m		118.909	118.909	118.909	
48	Ống nhựa nông trơn Φ140x5,0mm; 7,0 bar	m		137.545	137.545	137.545	
49	Ống nhựa nông trơn Φ140x5,4mm; 8,0 bar	m		148.091	148.091	148.091	
50	Ống nhựa nông trơn Φ140x6,7mm; 10,0 bar	m		183.091	183.091	183.091	
51	Ống nhựa nông trơn Φ160x4,7mm; 6,0 bar	m		151.091	151.091	151.091	
52	Ống nhựa nông trơn Φ160x7,7mm; 10,0 bar	m		240.000	240.000	240.000	
53	Ống nhựa nông trơn Φ168x4,5mm; 6,0 bar	m		149.364	149.364	149.364	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
54	Ống nhựa nông trơn $\Phi 168 \times 5,0 \text{mm}$; 6,0 bar	m	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8491- 2:2011 BS EN 1452- 2:2009 BS 3505:1968	166.364	166.364	166.364	Địa chỉ trụ sở chính: Số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần 2, Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Nhà máy sản xuất: Công ty TNHH MTV VLXD Hoa Sen, KCN Phú Mỹ 1, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Văn phòng đại diện tại TPHCM: 183 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 10, Quận Phú Nhuận, TPHCM. Giá giao hàng tại TPHCM. Đơn vị có đại lý tại Quận Bình Tân, Quận 7, Huyện Bình Chánh, Quận Tân Phú, TPHCM.
55	Ống nhựa nông trơn $\Phi 168 \times 7,0 \text{mm}$; 9,0 bar	m		218.636	218.636	218.636	
56	Ống nhựa nông trơn $\Phi 168 \times 7,3 \text{mm}$; 9,0 bar	m		226.818	226.818	226.818	
57	Ống nhựa nông trơn $\Phi 200 \times 5,9 \text{mm}$; 6,0 bar	m		234.182	234.182	234.182	
58	Ống nhựa nông trơn $\Phi 200 \times 6,2 \text{mm}$; 6,3 bar	m		245.182	245.182	245.182	
59	Ống nhựa nông trơn $\Phi 200 \times 9,6 \text{mm}$; 10,0 bar	m		372.545	372.545	372.545	
60	Ống nhựa nông trơn $\Phi 220 \times 5,9 \text{mm}$; 6,0 bar	m		256.182	256.182	256.182	
61	Ống nhựa nông trơn $\Phi 220 \times 6,5 \text{mm}$; 6,0 bar	m		281.364	281.364	281.364	
62	Ống nhựa nông trơn $\Phi 220 \times 8,7 \text{mm}$; 9,0 bar	m		352.727	352.727	352.727	
63	Ống nhựa nông trơn $\Phi 225 \times 6,6 \text{mm}$; 6,0 bar	m		295.727	295.727	295.727	
64	Ống nhựa nông trơn $\Phi 225 \times 8,6 \text{mm}$; 8,0 bar	m		381.455	381.455	381.455	
65	Ống nhựa nông trơn $\Phi 225 \times 10,8 \text{mm}$; 10,0 bar	m		470.455	470.455	470.455	
66	Ống nhựa nông trơn $\Phi 225 \times 13,4 \text{mm}$; 12,5 bar	m		578.818	578.818	578.818	
67	Ống nhựa nông trơn $\Phi 250 \times 7,3 \text{mm}$; 6,0 bar	m		363.636	363.636	363.636	
68	Ống nhựa nông trơn $\Phi 250 \times 7,7 \text{mm}$; 6,3 bar	m		380.636	380.636	380.636	
69	Ống nhựa nông trơn $\Phi 250 \times 9,6 \text{mm}$; 8,0 bar	m		472.636	472.636	472.636	
70	Ống nhựa nông trơn $\Phi 250 \times 11,9 \text{mm}$; 10,0 bar	m		576.364	576.364	576.364	
71	Ống nhựa nông trơn $\Phi 280 \times 8,2 \text{mm}$; 6,0 bar	m		456.727	456.727	456.727	
72	Ống nhựa nông trơn $\Phi 280 \times 8,6 \text{mm}$; 6,3 bar	m		476.818	476.818	476.818	
73	Ống nhựa nông trơn $\Phi 280 \times 10,7 \text{mm}$; 8,0 bar	m		590.455	590.455	590.455	
74	Ống nhựa nông trơn $\Phi 280 \times 13,4 \text{mm}$; 10,0 bar	m		726.182	726.182	726.182	
75	Ống nhựa nông trơn $\Phi 315 \times 9,2 \text{mm}$; 6,0 bar	m		575.364	575.364	575.364	
76	Ống nhựa nông trơn $\Phi 315 \times 12,1 \text{mm}$; 8,0 bar	m		745.364	745.364	745.364	
77	Ống nhựa nông trơn $\Phi 315 \times 15,0 \text{mm}$; 10,0 bar	m		912.455	912.455	912.455	
78	Ống nhựa nông trơn $\Phi 315 \times 18,7 \text{mm}$; 12,5 bar	m		1.032.455	1.032.455	1.032.455	
79	Ống nhựa nông trơn $\Phi 355 \times 8,7 \text{mm}$; 6,0 bar	m		625.182	625.182	625.182	
80	Ống nhựa nông trơn $\Phi 355 \times 10,4 \text{mm}$; 6,0 bar	m		743.727	743.727	743.727	
81	Ống nhựa nông trơn $\Phi 355 \times 10,9 \text{mm}$; 6,3 bar	m		766.182	766.182	766.182	
82	Ống nhựa nông trơn $\Phi 400 \times 11,7 \text{mm}$; 6,0 bar	m		924.091	924.091	924.091	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
83	Ống nhựa nông trơn Φ400x12,3mm; 6,3 bar	m	QCVN 16:2014/BXD TCVN 8491-2:2011 BS EN 1452-2:2009 BS 3505:1968	973.818	973.818	973.818	Địa chỉ trụ sở chính: Số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần 2, Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Nhà máy sản xuất: Công ty TNHH MTV VLXD Hoa Sen, KCN Phú Mỹ 1, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Văn phòng đại diện tại TPHCM: 183 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 10, Quận Phú Nhuận, TPHCM. Giá giao hàng tại TPHCM. Đơn vị có đại lý tại Quận Bình Tân, Quận 7, Huyện Bình Chánh, Quận Tân Phú, TPHCM.
84	Ống nhựa nông trơn Φ400x15,3mm; 8,0 bar	m		1.202.000	1.202.000	1.202.000	
85	Ống nhựa nông trơn Φ400x19,1mm; 10,0 bar	m		1.481.818	1.481.818	1.481.818	
86	Ống nhựa nông trơn Φ450x13,2mm; 6,0 bar	m		1.164.273	1.164.273	1.164.273	
87	Ống nhựa nông trơn Φ450x13,8mm; 6,3 bar	m		1.267.000	1.267.000	1.267.000	
88	Ống nhựa nông trơn Φ450x17,2mm; 8,0 bar	m		1.523.727	1.523.727	1.523.727	
89	Ống nhựa nông trơn Φ450x21,5mm; 10,0 bar	m		1.936.682	1.936.682	1.936.682	
90	Ống nhựa nông trơn Φ500x15,3mm; 6,3 bar	m		1.559.500	1.559.500	1.559.500	
91	Ống nhựa nông trơn Φ500x19,1mm; 8,0 bar	m		1.880.000	1.880.000	1.880.000	
92	Ống nhựa nông trơn Φ560x17,2mm; 6,3 bar	m		1.963.591	1.963.591	1.963.591	
93	Ống nhựa nông trơn Φ560x21,4mm; 8,0 bar	m		2.359.364	2.359.364	2.359.364	
94	Ống nhựa nông trơn Φ630x18,4mm; 6,0 bar	m		2.303.636	2.303.636	2.303.636	
95	Ống nhựa nông trơn Φ630x19,3mm; 6,3 bar	m		2.478.091	2.478.091	2.478.091	
96	Ống nhựa nông trơn Φ630x24,1mm; 8,0 bar	m		2.989.182	2.989.182	2.989.182	
	Dòng sản phẩm HDPE	m					
1	Ống nhựa HDPE Φ20x2,0mm; 16,0 bar	m	ISO 4427:2007	8.100	8.100	8.100	
2	Ống nhựa HDPE Φ20x2,3mm; 20,0 bar	m		9.400	9.400	9.400	
3	Ống nhựa HDPE Φ25x2,0mm; 12,5 bar	m		10.200	10.200	10.200	
4	Ống nhựa HDPE Φ25x2,3mm; 16,0 bar	m		12.000	12.000	12.000	
5	Ống nhựa HDPE Φ25x3,0mm; 20,0 bar	m		14.900	14.900	14.900	
6	Ống nhựa HDPE Φ32x2,0mm; 10,0 bar	m		13.600	13.600	13.600	
7	Ống nhựa HDPE Φ32x2,4mm; 12,5 bar	m		16.800	16.800	16.800	
8	Ống nhựa HDPE Φ32x3,0mm; 16,0 bar	m		19.600	19.600	19.600	
9	Ống nhựa HDPE Φ32x3,6mm; 20,0 bar	m		23.000	23.000	23.000	
10	Ống nhựa HDPE Φ40x2,0mm; 8,0 bar	m		17.200	17.200	17.200	
11	Ống nhựa HDPE Φ40x2,4mm; 10,0 bar	m		20.800	20.800	20.800	
12	Ống nhựa HDPE Φ40x3,0mm; 12,5 bar	m		25.200	25.200	25.200	
13	Ống nhựa HDPE Φ40x3,7mm; 16,0 bar	m		30.300	30.300	30.300	
14	Ống nhựa HDPE Φ40x4,5mm; 20,0 bar	m		35.900	35.900	35.900	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
15	Ống nhựa HDPE Ø50x2,0mm; 6,0 bar	m	ISO 4427:2007	21.300	21.300	21.300	Địa chỉ trụ sở chính: Số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần 2, Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Nhà máy sản xuất: Công ty TNHH MTV VLXD Hoa Sen, KCN Phú Mỹ 1, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Văn phòng đại diện tại TPHCM: 183 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 10, Quận Phú Nhuận, TPHCM. Giá giao hàng tại TPHCM. Đơn vị có đại lý tại Quận Bình Tân, Quận 7, Huyện Bình Chánh, Quận Tân Phú, TPHCM.
16	Ống nhựa HDPE Ø50x2,4mm; 8,0 bar	m		26.700	26.700	26.700	
17	Ống nhựa HDPE Ø50x3,0mm; 10,0 bar	m		32.100	32.100	32.100	
18	Ống nhựa HDPE Ø50x3,7mm; 12,5 bar	m		38.600	38.600	38.600	
19	Ống nhựa HDPE Ø50x4,6mm; 16,0 bar	m		46.800	46.800	46.800	
20	Ống nhựa HDPE Ø50x5,6mm; 20,0 bar	m		55.600	55.600	55.600	
21	Ống nhựa HDPE Ø63x2,5mm; 6,0 bar	m		33.800	33.800	33.800	
22	Ống nhựa HDPE Ø63x3,0mm; 8,0 bar	m		41.700	41.700	41.700	
23	Ống nhựa HDPE Ø63x3,8mm; 10,0 bar	m		51.200	51.200	51.200	
24	Ống nhựa HDPE Ø63x4,7mm; 12,5 bar	m		61.500	61.500	61.500	
25	Ống nhựa HDPE Ø63x5,8mm; 16,0 bar	m		74.200	74.200	74.200	
26	Ống nhựa HDPE Ø63x7,1mm; 20,0 bar	m		88.700	88.700	88.700	
27	Ống nhựa HDPE Ø75x2,9mm; 6,0 bar	m		46.000	46.000	46.000	
28	Ống nhựa HDPE Ø75x3,6mm; 8,0 bar	m		59.200	59.200	59.200	
29	Ống nhựa HDPE Ø75x4,5mm; 10,0 bar	m		71.400	71.400	71.400	
30	Ống nhựa HDPE Ø75x5,6mm; 12,5 bar	m		87.200	87.200	87.200	
31	Ống nhựa HDPE Ø75x6,8mm; 16,0 bar	m		103.500	103.500	103.500	
32	Ống nhựa HDPE Ø75x8,4mm; 20,0 bar	m		124.700	124.700	124.700	
33	Ống nhựa HDPE Ø90x3,5mm; 6,0 bar	m		66.900	66.900	66.900	
34	Ống nhựa HDPE Ø90x4,3mm; 8,0 bar	m		83.300	83.300	83.300	
35	Ống nhựa HDPE Ø90x5,4mm; 10,0 bar	m		102.800	102.800	102.800	
36	Ống nhựa HDPE Ø90x6,7mm; 12,5 bar	m		124.700	124.700	124.700	
37	Ống nhựa HDPE Ø90x8,2mm; 16,0 bar	m		149.900	149.900	149.900	
38	Ống nhựa HDPE Ø90x10,1mm; 20,0 bar	m		179.800	179.800	179.800	
39	Ống nhựa HDPE Ø110x4,2mm; 6,0 bar	m		100.100	100.100	100.100	
40	Ống nhựa HDPE Ø110x5,3mm; 8,0 bar	m		125.000	125.000	125.000	
41	Ống nhựa HDPE Ø110x6,6mm; 10,0 bar	m		152.800	152.800	152.800	
42	Ống nhựa HDPE Ø110x8,1mm; 12,5 bar	m		184.800	184.800	184.800	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
43	Ống nhựa HDPE Φ110x10,0mm; 16,0 bar	m	ISO 4427:2007	222.400	222.400	222.400	Địa chỉ trụ sở chính: Số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần 2, Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Nhà máy sản xuất: Công ty TNHH MTV VLXD Hoa Sen, KCN Phú Mỹ 1, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Văn phòng đại diện tại TPHCM: 183 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 10, Quận Phú Nhuận, TPHCM. Giá giao hàng tại TPHCM. Đơn vị có đại lý tại Quận Bình Tân, Quận 7, Huyện Bình Chánh, Quận Tân Phú, TPHCM.
44	Ống nhựa HDPE Φ110x12,3mm; 20,0 bar	m		268.400	268.400	268.400	
45	Ống nhựa HDPE Φ125x4,8mm; 6,0 bar	m		129.200	129.200	129.200	
46	Ống nhựa HDPE Φ125x6,0mm; 8,0 bar	m		159.800	159.800	159.800	
47	Ống nhựa HDPE Φ125x7,4mm; 10,0 bar	m		194.900	194.900	194.900	
48	Ống nhựa HDPE Φ125x9,2mm; 12,5 bar	m		238.100	238.100	238.100	
49	Ống nhựa HDPE Φ125x11,4mm; 16,0 bar	m		288.400	288.400	288.400	
50	Ống nhựa HDPE Φ125x14,0mm; 20,0 bar	m		338.200	338.200	338.200	
51	Ống nhựa HDPE Φ140x5,4mm; 6,0 bar	m		162.800	162.800	162.800	
52	Ống nhựa HDPE Φ140x6,7mm; 8,0 bar	m		200.000	200.000	200.000	
53	Ống nhựa HDPE Φ140x8,3mm; 10,0 bar	m		244.700	244.700	244.700	
54	Ống nhựa HDPE Φ140x10,3mm; 12,5 bar	m		298.200	298.200	298.200	
55	Ống nhựa HDPE Φ140x12,7mm; 16,0 bar	m		359.400	359.400	359.400	
56	Ống nhựa HDPE Φ140x15,7mm; 20,0 bar	m		435.500	435.500	435.500	
57	Ống nhựa HDPE Φ160x6,2mm; 6,0 bar	m		214.000	214.000	214.000	
58	Ống nhựa HDPE Φ160x7,7mm; 8,0 bar	m		262.200	262.200	262.200	
59	Ống nhựa HDPE Φ160x9,5mm; 10,0 bar	m		319.400	319.400	319.400	
60	Ống nhựa HDPE Φ160x11,8mm; 12,5 bar	m		389.200	389.200	389.200	
61	Ống nhựa HDPE Φ160x14,6mm; 16,0 bar	m		471.800	471.800	471.800	
62	Ống nhựa HDPE Φ160x17,9mm; 20,0 bar	m		567.600	567.600	567.600	
63	Ống nhựa HDPE Φ180x6,9mm; 6,0 bar	m		267.100	267.100	267.100	
64	Ống nhựa HDPE Φ180x8,6mm; 8,0 bar	m		329.600	329.600	329.600	
65	Ống nhựa HDPE Φ180x10,7mm; 10,0 bar	m		404.000	404.000	404.000	
66	Ống nhựa HDPE Φ180x13,3mm; 12,5 bar	m		494.000	494.000	494.000	
67	Ống nhựa HDPE Φ180x16,4mm; 16,0 bar	m		596.300	596.300	596.300	
68	Ống nhựa HDPE Φ200x7,7mm; 6,0 bar	m		331.000	331.000	331.000	
69	Ống nhựa HDPE Φ200x9,6mm; 8,0 bar	m		408.300	408.300	408.300	
70	Ống nhựa HDPE Φ200x11,9mm; 10,0 bar	m		498.400	498.400	498.400	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
71	Ống nhựa HDPE Φ200x14,7mm; 12,5 bar	m	ISO 4427:2007	605.900	605.900	605.900	Địa chỉ trụ sở chính: Số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần 2, Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Nhà máy sản xuất: Công ty TNHH MTV VLXD Hoa Sen, KCN Phú Mỹ 1, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Văn phòng đại diện tại TPHCM: 183 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 10, Quận Phú Nhuận, TPHCM. Giá giao hàng tại TPHCM. Đơn vị có đại lý tại Quận Bình Tân, Quận 7, Huyện Bình Chánh, Quận Tân Phú, TPHCM.
72	Ống nhựa HDPE Φ200x18,2mm; 16,0 bar	m		735.400	735.400	735.400	
73	Ống nhựa HDPE Φ225x8,6mm; 6,0 bar	m		415.100	415.100	415.100	
74	Ống nhựa HDPE Φ225x10,8mm; 8,0 bar	m		516.000	516.000	516.000	
75	Ống nhựa HDPE Φ225x13,4mm; 10,0 bar	m		628.800	628.800	628.800	
76	Ống nhựa HDPE Φ225x16,6mm; 12,5 bar	m		769.400	769.400	769.400	
77	Ống nhựa HDPE Φ225x20,5mm; 16,0 bar	m		930.800	930.800	930.800	
78	Ống nhựa HDPE Φ250x9,6mm; 6,0 bar	m		524.700	524.700	524.700	
79	Ống nhựa HDPE Φ250x11,9mm; 8,0 bar	m		631.500	631.500	631.500	
80	Ống nhựa HDPE Φ250x14,8mm; 10,0 bar	m		774.800	774.800	774.800	
81	Ống nhựa HDPE Φ250x18,4mm; 12,5 bar	m		947.700	947.700	947.700	
82	Ống nhựa HDPE Φ250x22,7mm; 16,0 bar	m		1.144.800	1.144.800	1.144.800	
83	Ống nhựa HDPE Φ280x10,7mm; 6,0 bar	m		643.000	643.000	643.000	
84	Ống nhựa HDPE Φ280x13,4mm; 8,0 bar	m		797.100	797.100	797.100	
85	Ống nhựa HDPE Φ280x16,6mm; 10,0 bar	m		968.200	968.200	968.200	
86	Ống nhựa HDPE Φ280x20,6mm; 12,5 bar	m		1.187.600	1.187.600	1.187.600	
87	Ống nhựa HDPE Φ280x25,4mm; 16,0 bar	m		1.435.200	1.435.200	1.435.200	
88	Ống nhựa HDPE Φ315x12,1mm; 6,0 bar	m		816.900	816.900	816.900	
89	Ống nhựa HDPE Φ315x15,0mm; 8,0 bar	m		1.001.700	1.001.700	1.001.700	
90	Ống nhựa HDPE Φ315x18,7mm; 10,0 bar	m		1.232.600	1.232.600	1.232.600	
91	Ống nhựa HDPE Φ315x23,2mm; 12,5 bar	m		1.505.100	1.505.100	1.505.100	
92	Ống nhựa HDPE Φ315x28,6mm; 16,0 bar	m		1.816.700	1.816.700	1.816.700	
93	Ống nhựa HDPE Φ355x13,6mm; 6,0 bar	m		1.035.000	1.035.000	1.035.000	
94	Ống nhựa HDPE Φ355x16,9mm; 8,0 bar	m		1.271.800	1.271.800	1.271.800	
95	Ống nhựa HDPE Φ355x21,1mm; 10,0 bar	m		1.568.600	1.568.600	1.568.600	
96	Ống nhựa HDPE Φ355x26,1mm; 12,5 bar	m		1.908.000	1.908.000	1.908.000	
97	Ống nhựa HDPE Φ355x32,2mm; 16,0 bar	m		2.306.100	2.306.100	2.306.100	
98	Ống nhựa HDPE Φ400x15,3mm; 6,0 bar	m		1.313.600	1.313.600	1.313.600	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
99	Ống nhựa HDPE Φ400x19,1mm; 8,0 bar	m	ISO 4427:2007	1.621.700	1.621.700	1.621.700	Địa chỉ trụ sở chính: Số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần 2, Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Nhà máy sản xuất: Công ty TNHH MTV VLXD Hoa Sen, KCN Phú Mỹ 1, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Văn phòng đại diện tại TPHCM: 183 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 10, Quận Phú Nhuận, TPHCM. Giá giao hàng tại TPHCM. Đơn vị có đại lý tại Quận Bình Tân, Quận 7, Huyện Bình Chánh, Quận Tân Phú, TPHCM.
100	Ống nhựa HDPE Φ400x23,7mm; 10,0 bar	m		1.982.600	1.982.600	1.982.600	
101	Ống nhựa HDPE Φ400x29,4mm; 12,5 bar	m		2.419.800	2.419.800	2.419.800	
102	Ống nhựa HDPE Φ400x36,3mm; 16,0 bar	m		2.927.900	2.927.900	2.927.900	
103	Ống nhựa HDPE Φ450x17,2mm; 6,0 bar	m		1.661.300	1.661.300	1.661.300	
104	Ống nhựa HDPE Φ450x21,5mm; 8,0 bar	m		2.050.800	2.050.800	2.050.800	
105	Ống nhựa HDPE Φ450x26,7mm; 10,0 bar	m		2.511.900	2.511.900	2.511.900	
106	Ống nhựa HDPE Φ450x33,1mm; 12,5 bar	m		3.065.200	3.065.200	3.065.200	
107	Ống nhựa HDPE Φ450x40,9mm; 16,0 bar	m		3.707.700	3.707.700	3.707.700	
108	Ống nhựa HDPE Φ500x19,1mm; 6,0 bar	m		2.119.600	2.119.600	2.119.600	
109	Ống nhựa HDPE Φ500x23,9mm; 8,0 bar	m		2.617.600	2.617.600	2.617.600	
110	Ống nhựa HDPE Φ500x29,7mm; 10,0 bar	m		3.210.600	3.210.600	3.210.600	
111	Ống nhựa HDPE Φ500x36,8mm; 12,5 bar	m		3.912.600	3.912.600	3.912.600	
112	Ống nhựa HDPE Φ500x45,4mm; 16,0 bar	m		4.732.600	4.732.600	4.732.600	
113	Ống nhựa HDPE Φ560x21,4mm; 6,0 bar	m		2.815.800	2.815.800	2.815.800	
114	Ống nhựa HDPE Φ560x26,7mm; 8,0 bar	m		3.478.500	3.478.500	3.478.500	
115	Ống nhựa HDPE Φ560x33,2mm; 10,0 bar	m		4.270.500	4.270.500	4.270.500	
116	Ống nhựa HDPE Φ560x41,2mm; 12,5 bar	m		5.212.100	5.212.100	5.212.100	
117	Ống nhựa HDPE Φ560x50,8mm; 16,0 bar	m		6.295.100	6.295.100	6.295.100	
118	Ống nhựa HDPE Φ630x24,1mm; 6,0 bar	m		3.562.500	3.562.500	3.562.500	
119	Ống nhựa HDPE Φ630x30,0mm; 8,0 bar	m		4.394.200	4.394.200	4.394.200	
120	Ống nhựa HDPE Φ630x37,4mm; 10,0 bar	m		5.408.900	5.408.900	5.408.900	
121	Ống nhựa HDPE Φ630x46,3mm; 12,5 bar	m		6.587.900	6.587.900	6.587.900	
122	Ống nhựa HDPE Φ630x57,2mm; 16,0 bar	m		7.986.000	7.986.000	7.986.000	
	Dòng sản phẩm PPR						
1	Ống nhựa PPR Φ20x1,9mm; 10,0 bar	m	DIN 8077:2008 DIN 8078:2008	17.300	17.300	17.300	
2	Ống nhựa PPR Φ20x2,3mm; 12,5 bar	m		21.300	21.300	21.300	
3	Ống nhựa PPR Φ20x2,8mm; 16,0 bar	m		23.700	23.700	23.700	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
4	Ống nhựa PPR Φ20x3,4mm; 20,0 bar	m	DIN 8077:2008 DIN 8078:2008	26.300	26.300	26.300	Địa chỉ trụ sở chính: Số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần 2, Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Nhà máy sản xuất: Công ty TNHH MTV VLXD Hoa Sen, KCN Phú Mỹ 1, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Văn phòng đại diện tại TPHCM: 183 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 10, Quận Phú Nhuận, TPHCM. Giá giao hàng tại TPHCM. Đơn vị có đại lý tại Quận Bình Tân, Quận 7, Huyện Bình Chánh, Quận Tân Phú, TPHCM.
5	Ống nhựa PPR Φ20x4,1mm; 25,0 bar	m		29.100	29.100	29.100	
6	Ống nhựa PPR Φ25x2,3mm; 10,0 bar	m		27.000	27.000	27.000	
7	Ống nhựa PPR Φ25x2,8mm; 12,5 bar	m		38.000	38.000	38.000	
8	Ống nhựa PPR Φ25x3,5mm; 16,0 bar	m		43.700	43.700	43.700	
9	Ống nhựa PPR Φ25x4,2mm; 20,0 bar	m		46.100	46.100	46.100	
10	Ống nhựa PPR Φ25x5,1mm; 25,0 bar	m		48.200	48.200	48.200	
11	Ống nhựa PPR Φ32x2,9mm; 10,0 bar	m		49.200	49.200	49.200	
12	Ống nhựa PPR Φ32x3,6mm; 12,5 bar	m		51.000	51.000	51.000	
13	Ống nhựa PPR Φ32x4,4mm; 16,0 bar	m		59.100	59.100	59.100	
14	Ống nhựa PPR Φ32x5,4mm; 20,0 bar	m		67.900	67.900	67.900	
15	Ống nhựa PPR Φ32x6,5mm; 25,0 bar	m		74.600	74.600	74.600	
16	Ống nhựa PPR Φ40x3,7mm; 10,0 bar	m		66.000	66.000	66.000	
17	Ống nhựa PPR Φ40x4,5mm; 12,5 bar	m		77.000	77.000	77.000	
18	Ống nhựa PPR Φ40x5,5mm; 16,0 bar	m		80.000	80.000	80.000	
19	Ống nhựa PPR Φ40x6,7mm; 20,0 bar	m		105.000	105.000	105.000	
20	Ống nhựa PPR Φ40x8,1mm; 25,0 bar	m		114.000	114.000	114.000	
21	Ống nhựa PPR Φ50x4,6mm; 10,0 bar	m		96.700	96.700	96.700	
22	Ống nhựa PPR Φ50x5,6mm; 12,5 bar	m		123.000	123.000	123.000	
23	Ống nhựa PPR Φ50x6,9mm; 16,0 bar	m		127.300	127.300	127.300	
24	Ống nhựa PPR Φ50x8,3mm; 20,0 bar	m		163.200	163.200	163.200	
25	Ống nhựa PPR Φ50x10,1mm; 25,0 bar	m		181.900	181.900	181.900	
26	Ống nhựa PPR Φ63x5,8mm; 10,0 bar	m		153.700	153.700	153.700	
27	Ống nhựa PPR Φ63x7,1mm; 12,5 bar	m		193.000	193.000	193.000	
28	Ống nhựa PPR Φ63x8,6mm; 16,0 bar	m		200.000	200.000	200.000	
29	Ống nhựa PPR Φ63x10,5mm; 20,0 bar	m		257.300	257.300	257.300	
30	Ống nhựa PPR Φ63x12,7mm; 25,0 bar	m		286.400	286.400	286.400	
31	Ống nhựa PPR Φ75x6,8mm; 10,0 bar	m		213.700	213.700	213.700	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
32	Ống nhựa PPR Φ75x8,4mm; 12,5 bar	m	DIN 8077:2008 DIN 8078:2008	285.000	285.000	285.000	Địa chỉ trụ sở chính: Số 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần 2, Dĩ An, Tỉnh Bình Dương. Nhà máy sản xuất: Công ty TNHH MTV VLXD Hoa Sen, KCN Phú Mỹ 1, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Văn phòng đại diện tại TPHCM: 183 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 10, Quận Phú Nhuận, TPHCM. Giá giao hàng tại TPHCM. Đơn vị có đại lý tại Quận Bình Tân, Quận 7, Huyện Bình Chánh, Quận Tân Phú, TPHCM.
33	Ống nhựa PPR Φ75x10,3mm; 16,0 bar	m		272.800	272.800	272.800	
34	Ống nhựa PPR Φ75x12,5mm; 20,0 bar	m		356.400	356.400	356.400	
35	Ống nhựa PPR Φ75x15,1mm; 25,0 bar	m		404.600	404.600	404.600	
36	Ống nhựa PPR Φ90x8,2mm; 10,0 bar	m		311.900	311.900	311.900	
37	Ống nhựa PPR Φ90x10,1mm; 12,5 bar	m		460.000	460.000	460.000	
38	Ống nhựa PPR Φ90x12,3mm; 16,0 bar	m		381.900	381.900	381.900	
39	Ống nhựa PPR Φ90x15,0mm; 20,0 bar	m		532.800	532.800	532.800	
40	Ống nhựa PPR Φ90x18,1mm; 25,0 bar	m		581.900	581.900	581.900	
41	Ống nhựa PPR Φ110x10,0mm; 10,0 bar	m		499.100	499.100	499.100	
42	Ống nhựa PPR Φ110x12,3mm; 12,5 bar	m		680.000	680.000	680.000	
43	Ống nhựa PPR Φ110x15,1mm; 16,0 bar	m		581.900	581.900	581.900	
44	Ống nhựa PPR Φ110x18,3mm; 20,0 bar	m		750.000	750.000	750.000	
45	Ống nhựa PPR Φ110x22,1mm; 25,0 bar	m		863.700	863.700	863.700	
46	Ống nhựa PPR Φ125x11,4mm; 10,0 bar	m		618.200	618.200	618.200	
47	Ống nhựa PPR Φ125x17,1mm; 16,0 bar	m		754.600	754.600	754.600	
48	Ống nhựa PPR Φ125x20,8mm; 20,0 bar	m		1.009.100	1.009.100	1.009.100	
49	Ống nhựa PPR Φ125x25,1mm; 25,0 bar	m		1.159.100	1.159.100	1.159.100	
50	Ống nhựa PPR Φ140x12,7mm; 10,0 bar	m		762.800	762.800	762.800	
51	Ống nhựa PPR Φ140x19,2mm; 16,0 bar	m		918.200	918.200	918.200	
52	Ống nhựa PPR Φ140x23,3mm; 20,0 bar	m		1.281.900	1.281.900	1.281.900	
53	Ống nhựa PPR Φ140x28,1mm; 25,0 bar	m		1.527.300	1.527.300	1.527.300	
54	Ống nhựa PPR Φ160x14,6mm; 10,0 bar	m		1.041.000	1.041.000	1.041.000	
55	Ống nhựa PPR Φ160x21,9mm; 16,0 bar	m		1.272.800	1.272.800	1.272.800	
56	Ống nhựa PPR Φ160x26,6mm; 20,0 bar	m		1.704.600	1.704.600	1.704.600	
57	Ống nhựa PPR Φ160x32,1mm; 25,0 bar	m		1.978.200	1.978.200	1.978.200	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
NHÓM 23	BÓNG ĐÈN VÀ PHỤ KIỆN ĐIỆN						
A	Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông						
1	Đèn huỳnh quang T8 - 18W GaLaxy (S) - Daylight	Cái	TCVN 5175:2006/ IEC 61195:1999	11.000	11.000	11.000	Địa chỉ trụ sở chính: 87 - 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội. Nhà máy sản xuất: Cơ sở 1 tại số 87 - 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội; Cơ sở 2 tại KCN Quế Võ, Bắc Ninh. Chi nhánh TPHCM: 177 - 179 Đường 26, Phường 10, Quận 6, TPHCM. Giá giao hàng tại khu vực TPHCM.
2	Đèn huỳnh quang T8 - 36W GaLaxy (S) - Daylight	Cái	TCVN 8429:2013/ IEC 61195:1999	15.000	15.000	15.000	
3	Bóng đèn FL T8 36W H22 DELUXE E DL	Cái		18.000	18.000	18.000	
4	Bóng đèn FL T8 18W H15 DELUXE E DL	Cái		17.000	17.000	17.000	
	Bộ đèn ốp trần (đã bao gồm bóng)						
1	Bộ đèn ốp trần 15w (CL 04 15 3UT3)	Cái	TCVN 7722-1:2009 /IEC 60598-1:2008	126.000	126.000	126.000	
2	Bộ đèn ốp trần 22w (D LN04 22W)			246.000	246.000	246.000	
	Máng HQ âm trần M6 (chưa bao gồm bóng)						
1	Máng HQ âm trần FS - 40/36x2-M6 Balát điện tử	Cái	IEC 60598-1:2003/BS EN 60598-1	596.000	596.000	596.000	
2	Máng HQ âm trần FS - 40/36x3-M6 Balát điện tử	Cái		979.000	979.000	979.000	
3	Máng HQ âm trần FS - 40/36x4-M6 Balát điện tử	Cái		1.230.000	1.230.000	1.230.000	
4	Máng HQ âm trần FS - 20/18x3-M6 Balát điện tử	Cái	IEC 60598-1:2003/BS EN 60598-1	692.000	692.000	692.000	
5	Máng HQ âm trần FS - 20/18x4-M6 Balát điện tử	Cái		765.000	765.000	765.000	
	Máng HQ M8 (chưa bao gồm bóng)						

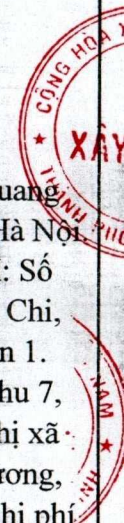
STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
1	Máng đèn HQ FS-40/36x1-M8 - Balát điện tử	Cái	IEC 60598-1:2003/ BS EN 60598-1	138.000	138.000	138.000	Địa chỉ trụ sở chính: 87 – 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội. Nhà máy sản xuất: Cơ sở 1 tại số 87 – 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội; Cơ sở 2 tại KCN Quế Võ, Bắc Ninh. Chi nhánh TPHCM: 177 – 179 Đường 26, Phường 10, Quận 6, TPHCM. Giá giao hàng tại khu vực TPHCM.
2	Máng đèn HQ FS-40/36x2-M8 - Balát điện tử	Cái		206.000	206.000	206.000	
	Máng HQ siêu mỏng M9 (chưa bao gồm bóng)						
1	Máng đèn siêu mỏng FS-40/36x1 - M9 Balát điện tử	Cái	IEC 60598-1:2003/BS EN 60598-1	129.000	129.000	129.000	
2	Máng đèn siêu mỏng FS-40/36x2 - M9 Balát điện tử	Cái		159.500	159.500	159.500	
3	Máng đèn siêu mỏng FS-20/18x1 - M9 Balát điện tử	Cái		102.000	102.000	102.000	
	Máng HQ lắp nổi M10 (chưa bao gồm bóng)						
1	Máng HQ lắp nổi FS-40/36x2-M10 - BL điện tử	Cái	IEC 60598-1:2003/BS EN 60598-1	596.000	596.000	596.000	
2	Máng HQ lắp nổi FS-40/36x3-M10 - BL điện tử	Cái		979.000	979.000	979.000	
3	Máng HQ lắp nổi FS - 40/36 x 4 - M10 BL đtử	Cái		1.230.000	1.230.000	1.230.000	
4	Máng HQ lắp nổi FS-20/18x3-M10 - BL điện tử	Cái		692.000	692.000	692.000	
5	Máng HQ lắp nổi FS-20/18x4-M10 - BL điện tử	Cái		765.000	765.000	765.000	
	Đèn LED						
1	Đèn thoát hiểm LED EXIT 40.20S (1 mặt)	Cái	TCVN 7722-1:2009 / IEC 60598-1:2008	407.000	407.000	407.000	
2	Đèn thoát hiểm LED EXIT 40.20S (2 mặt)	Cái		436.000	436.000	436.000	
3	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC01/2W	Cái		410.000	410.000	410.000	
4	Bóng đèn LED (LED A60 7w)	Cái	TCVN 8782:2011 / IEC 62560:2011 TCVN 8783:2011/IEC/PAS 62612:2009	118.000	118.000	118.000	
5	Bóng đèn LED (LED A78 12w)	Cái		206.000	206.000	206.000	
6	Bóng đèn tube led 01 120/22w	Cái		540.000	540.000	540.000	
7	Bóng đèn tube led 01 60/12w	Cái		300.000	300.000	300.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
8	Bóng đèn tube led 01 120/18w (loại S)	Cái	TCVN 8782:2011 / IEC 62560:2011	275.000	275.000	275.000	Địa chỉ trụ sở chính: 87 – 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội. Nhà máy sản xuất: Cơ sở 1 tại số 87 – 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội; Cơ sở 2 tại KCN Quế Võ, Bắc Ninh. Chi nhánh TPHCM: 177 – 179 Đường 26, Phường 10, Quận 6, TPHCM. Giá giao hàng tại khu vực TPHCM.
9	Bóng đèn tube led 01 60/10w (loại S)	Cái		193.000	193.000	193.000	
10	Bóng đèn LED (LED A60N 5w) E27/5000K/220V	Cái		68.000	68.000	68.000	
11	Bóng đèn LED (LED A60 7w) E27/5000K/220V	Cái	TCVN 8783:2011/IEC/PAS 62612:2009	118.000	118.000	118.000	
12	Bóng đèn LED (LED A60 9w) E27/5000K/220V	Cái		279.000	279.000	279.000	
13	Bóng đèn LED (LED A78 12w) (s)	Cái		206.000	206.000	206.000	
14	Đèn LED DOWLIGHT D AT 03L 110/5W	Cái	TCVN 7722-1:2009 / IEC 60598-1:2008	105.000	105.000	105.000	
15	Đèn LED DOWLIGHT D AT 03L 90/5W	Cái		105.000	105.000	105.000	
16	Đèn LED DOWLIGHT D AT 03L 110/7W	Cái	TCVN 7722-1:2009 / IEC 60598-1:2008	151.000	151.000	151.000	
17	Đèn LED DOWLIGHT D AT 03L 110/9W (s)	Cái		148.000	148.000	148.000	
18	Đèn LED DOWNLIGHT D AT 03L 120/9W (s)	Cái		156.000	156.000	156.000	
19	Đèn LED DOWLIGHT D AT 02L 140/14W	Cái	TCVN 8781:2011/IEC 62031:2008 IEC/PAS 62717/Ed.1 IEC 61347-2-13:2006 IEC 62384:2006	500.000	500.000	500.000	
20	Đèn LED DOWLIGHT D AT 02L 160/16W	Cái		726.000	726.000	726.000	
21	Đèn LED DOWLIGHT D AT 02L 208/25W	Cái		973.000	973.000	973.000	
22	Đèn LED PANEL D P01 15 x 120/28W	Cái	IEC 62384:2006	1.952.000	1.952.000	1.952.000	
23	Đèn LED PANEL D P01 60 x 120/75W	Cái		3.936.000	3.936.000	3.936.000	
24	Đèn LED PANEL D P01 30 x 120/50W	Cái	IEC 62384:2006	3.182.000	3.182.000	3.182.000	
25	Đèn LED PANEL D P01 60 x 60/50W	Cái		3.182.000	3.182.000	3.182.000	
26	Đèn LED PANEL D P01 30 x 60/28W	Cái		1.845.000	1.845.000	1.845.000	
27	Đèn LED PANEL D P01 30x30/14W	Cái		1.197.000	1.197.000	1.197.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
28	Đèn LED chiếu pha 10W DCP01L/10W	Cái	TCVN 7722 - 1: 2009	312.000	312.000	312.000	Địa chỉ trụ sở chính: 87 – 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội. Nhà máy sản xuất: Cơ sở 1 tại số 87 – 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội; Cơ sở 2 tại KCN Quế Võ, Bắc Ninh. Chi nhánh TPHCM: 177 – 179 Đường 26, Phường 10, Quận 6, TPHCM. Giá giao hàng tại khu vực TPHCM.
29	Đèn LED chiếu pha 10W DCP01L/20W	Cái	IEC 60598 - 1:2008	716.000	716.000	716.000	
30	Đèn LED chiếu pha 10W DCP01L/30W	Cái	TCVN 7722 - 1: 2009	937.000	937.000	937.000	
31	Đèn LED chiếu pha 10W DCP01L/50W	Cái	IEC 60598 - 1:2008	1.256.000	1.256.000	1.256.000	
32	Đèn LED chiếu pha 10W DCP01L/70W	Cái	IEC 60598 - 1:2008	2.410.000	2.410.000	2.410.000	
33	Đèn LED PANEL D P01 30 x 120/36W S	Cái	IEC 62384:2006	1.902.000	1.902.000	1.902.000	
34	Đèn LED PANEL D P01 60 x 60/36W S	Cái		1.902.000	1.902.000	1.902.000	
35	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD 01L/35W	Cái	IEC 60598- 1:2008	4.264.000	4.264.000	4.264.000	
36	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD02L/120W	Cái	IEC 60529:2001	13.550.000	13.550.000	13.550.000	
37	Đèn LED ốp trần chống bụi D LN CB01L/9W	Cái	TCVN 7722-1: 2009	523.000	523.000	523.000	
38	Đèn LED ốp trần chống bụi D LN CB02L/12W	Cái	IEC 60598- 1:2008	660.000	660.000	660.000	
39	Đèn LED ốp trần D LN03L 375/18W	Cái	IEC 60598- 1:2008	377.000	377.000	377.000	
40	Đèn LED ốp trần D LN05 220/14W	Cái	TCVN 7722-1: 2009	246.000	246.000	246.000	
41	Bộ đèn ốp trần LED CL 03/9W	Cái	IEC 60598- 1:2008	218.000	218.000	218.000	
42	Đèn LED Panel tròn D PT01 14/5w	Cái	IEC 623:2006	525.000	525.000	525.000	
43	Đèn LED Panel tròn D PT01 18/8w	Cái	IEC 623:2006	699.000	699.000	699.000	
44	Đèn LED Panel tròn D PT01 24/12w	Cái	IEC 623:2006	923.000	923.000	923.000	
45	Đèn LED Panel tròn D PT02 130/5W S	Cái	IEC 623:2006	200.000	200.000	200.000	
46	Đèn LED Panel tròn D PT02 170/8W S	Cái	IEC 623:2006	250.000	250.000	250.000	
47	Đèn LED chiếu gương D GT01L 8W	Cái	IEC 623:2006	222.000	222.000	222.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
48	Bộ đèn công nghiệp C HID HB01 CK E40/ 250w	Cái	TCVN 7722-1:2009 IEC 60598-1:2008	2.553.000	2.553.000	2.553.000	Địa chỉ trụ sở chính: 87 – 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội. Nhà máy sản xuất: Cơ sở 1 tại số 87 – 89 Hạ Đình, Thanh Xuân, Hà Nội; Cơ sở 2 tại KCN Quế Võ, Bắc Ninh. Chi nhánh TPHCM: 177 – 179 Đường 26, Phường 10, Quận 6, TPHCM. Giá giao hàng tại khu vực TPHCM.
49	Bộ đèn công nghiệp C HID HB02 E40/ 250w	Cái	TCVN 7722-1:2009 IEC 60598-1:2008	1.954.000	1.954.000	1.954.000	
50	Bộ đèn công nghiệp C HID HB03 CK E40/ 250w	Cái	TCVN 7722-1:2009 IEC 60598-1:2008	2.170.000	2.170.000	2.170.000	
51	Bộ đèn HQ chống thấm, chống bụi FS 40/36x1 DP, balats điện tử	Cái	TCVN 7722-1:2009	681.000	681.000	681.000	
52	Bộ đèn HQ chống thấm, chống bụi FS 40/36x2 DP, balats điện tử	Cái		830.000	830.000	830.000	
53	Bộ đèn HQ chống thấm, chống bụi FS 20/18x2 DP, balats điện tử	Cái	TCVN 7722-1:2009	648.000	648.000	648.000	
B	Công ty Cổ phần Cơ khí - Điện Lữ Gia						
1	Đèn cao áp 1 công suất 70W, sodium	Bộ	TCVN 5828:1994	3.500.000	3.500.000	3.500.000	Địa chỉ: 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TPHCM. Giá giao tại nhà máy cơ khí điện Lữ Gia, KCN Nhơn Trạch, Đồng Nai.
2	Đèn cao áp 1 công suất 100W, sodium	Bộ		4.000.000	4.000.000	4.000.000	
3	Đèn cao áp 1 công suất 150W, sodium	Bộ		4.192.000	4.192.000	4.192.000	
4	Đèn cao áp 1 công suất 250W, sodium	Bộ		4.500.000	4.500.000	4.500.000	
5	Đèn cao áp 1 công suất 400W, sodium	Bộ		5.600.000	5.600.000	5.600.000	
6	Đèn cao áp 2 công suất 100W/70W, sodium	Bộ		3.980.000	3.980.000	3.980.000	
7	Đèn cao áp 2 công suất 150W/100W, sodium	Bộ		4.600.000	4.600.000	4.600.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
8	Đèn cao áp 2 công suất 250W/150W, sodium	Bộ	TCVN 5828:1994	5.480.000	5.480.000	5.480.000	Địa chỉ và phương thức giao hàng tương tự như trên
9	Đèn cao áp 2 công suất 400W/250W, sodium	Bộ		6.300.000	6.300.000	6.300.000	
NHÓM 24	CỬA						
A	Công ty Cổ phần Eurowindow						
1	Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): Khóa bấm - hãng VITA	m ²	QCVN 16:2014/BXD và TCVN 7451:2004	2.794.336	2.794.336	2.794.336	Địa chỉ: Lô 15 KCN Quang Minh, Huyện Mê Linh, Hà Nội. Chi nhánh tại TPHCM: Số 39bis đường Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1. Giá bán tại nhà máy: Khu 7, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, chưa bao gồm VAT và chi phí vận chuyển. Đơn vị có đại lý phân phối tại Quận 1, Quận 5, Quận 6, Quận 7, Quận 10, Quận 11, Quận Bình Thạnh, Quận Tân Bình, TPHCM.
2	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay và lật): kính trắng Việt Nhật 5 mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - hãng GU Unijet	m ²		4.596.004	4.596.004	4.596.004	
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề chữ A, tay nắm, bản lề ép cánh - hãng ROTO, chốt liên - Siegeinia	m ²		4.482.158	4.482.158	4.482.158	
4	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm bản lề chữ A, tay nắm - hãng ROTO, thanh hạng định - hãng GU	m ²		5.514.253	5.514.253	5.514.253	
5	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, bản lề - hãng GU Unijet	m ²		5.806.551	5.806.551	5.806.551	
6	Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề - hãng ROTO, ổ khóa - hãng Winkhaus	m ²		5.871.012	5.871.012	5.871.012	



STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
7	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề - hãng ROTO, ổ khóa - hãng Winkhaus, chốt liên Seigeinia Aubi	m ²	QCVN 16:2014/BXD và TCVN 7451:2004	6.065.749	6.065.749	6.065.749	Địa chỉ: Lô 15 KCN Quang Minh, Huyện Mê Linh, Hà Nội. Chi nhánh tại TPHCM: Số 39bis đường Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1. Giá bán tại nhà máy: Khu 7, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, chưa bao gồm VAT và chi phí vận chuyển.
8	Cửa đi ban công 2 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề - hãng ROTO, ổ khóa - hãng Winkhaus, chốt liên Seigeinia Aubi	m ²		6.463.662	6.463.662	6.463.662	
9	Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, con lăn - GQ, tay nắm - hãng GU, ổ khóa hãng Winkhaus	m ²		3.963.184	3.963.184	3.963.184	
10	Cửa đi chính 1 cánh cửa mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano thanh. Phụ kiện kim khí (PKKK): thanh chốt đa điểm, hai tay nắm, bản lề	m ²		6.405.914	6.405.914	6.405.914	
B	Cửa kính khung nhôm						Tham khảo giá thị trường TPHCM và báo cáo tình hình giá VLXD của UBND các quận - huyện
1	Cửa kính khung nhôm Ynghua	m ²		700.000	700.000	700.000	
2	Cửa đi chính 1 cánh Asiawindow, kính trắng Việt - Nhật 5mm; tay nắm, bản lề, ổ khóa - Eurowindow, kích thước 0,9m x 2,2m	m ²		2.428.000	2.428.000	2.428.000	
3	Cửa đi chính 2 cánh mở Asiawindow, kính trắng Việt - Nhật 5mm, 2 tay nắm, bản lề, ổ khóa - Eurowindow, kích thước 1,4m x 2,2m	m ²		2.759.000	2.759.000	2.759.000	
C	Cửa gỗ						
1	Cửa gỗ cấm xe	m ²		3.641.000	3.641.000	3.641.000	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
NHÓM 25	THIẾT BỊ VỆ SINH						
A	Nhãn hiệu Viglacera						Tham khảo giá thị trường TPHCM và báo cáo tình hình giá VLXD của UBND các quận - huyện
1	Bồn cầu	Bộ		2.580.000	2.580.000	2.580.000	
2	Lavabo (chậu rửa)	Bộ		550.000	550.000	550.000	
3	Vòi lavabo	Cái		560.000	560.000	560.000	
4	Vòi sen tắm	Bộ		1.100.000	1.100.000	1.100.000	
B	Nhãn hiệu Inax						
1	Xí bệt gạt trắng	Bộ		1.490.000	1.490.000	1.490.000	
2	Xí bệt 02 nhấn trắng	Bộ		2.000.000	2.000.000	2.000.000	
C	Nhãn hiệu American						
1	Xí bệt gạt trắng	Bộ		1.500.000	1.500.000	1.500.000	
2	Xí bệt 02 nhấn trắng	Bộ		1.850.000	1.850.000	1.850.000	
D	Nhãn hiệu Caesar						Tham khảo giá thị trường TPHCM và báo cáo tình hình giá VLXD của UBND các quận - huyện
1	Xí bệt gạt trắng	Bộ		1.500.000	1.500.000	1.500.000	
2	Xí bệt 02 nhấn trắng	Bộ		2.000.000	2.000.000	2.000.000	
E	Nhãn hiệu Thiên Thanh						
1	Xí bệt gạt trắng	Bộ		950.000	950.000	950.000	
2	Xí bệt 02 nhấn trắng	Bộ		1.210.000	1.210.000	1.210.000	
3	Bồn tiểu nam	Bộ		200.000	200.000	200.000	
4	Lavabo (chậu rửa)	Cái		275.000	275.000	275.000	
NHÓM 26	KÍNH XÂY DỰNG						

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
A	Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Thành Ký						
	Kính tấm						
1	Kính phản quang xanh biển đậm, kích thước 3210 x 2250 x 5 mm	Tấm	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7528:2005	2.238.000	2.238.000	2.238.000	Trụ sở chính: 171 Phạm Thế Hiển, Phường 02, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh. Nơi sản xuất: 111/39/6 Tây Lân, P.Tân Tạo, Q.Bình Tân. Đơn giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển.
2	Kính phản quang xanh lá đậm, kích thước 3210 x 2250 x 5 mm	Tấm		1.765.000	1.765.000	1.765.000	
3	Kính phản quang xanh lá đậm, kích thước 3210 x 2250 x 6 mm	Tấm		2.672.000	2.672.000	2.672.000	
4	Kính phản quang xanh lá lọt, kích thước 3210 x 2250 x 6 mm	Tấm		2.672.000	2.672.000	2.672.000	
4	Kính màu hấp thụ nhiệt 6 ly xanh biển, kích thước 2438 x 1824 x 6 mm	Tấm	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7529:2005	826.000	826.000	826.000	
5	Kính màu hấp thụ nhiệt 10 ly xanh lá, kích thước 3660 x 2134 x 10 mm	Tấm		3.215.000	3.215.000	3.215.000	
6	Kính màu hấp thụ nhiệt 8 ly xanh biển, kích thước 2438 x 1824 x 8 mm	Tấm	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7529:2005	1.250.000	1.250.000	1.250.000	
	Kính nổi tôi nhiệt (cường lực), theo khổ cường lực						
1	Kính 5 ly trắng, kích thước ≤ 3050 mm	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7455:2013	155.000	155.000	155.000	Trụ sở chính: 171 Phạm Thế Hiển, Phường 02, Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh. Nơi sản xuất: 111/39/6 Tây Lân, P.Tân Tạo, Q.Bình Tân. Đơn giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển.
2	Kính 8 ly trắng, kích thước ≤ 3050 mm	m ²		245.000	245.000	245.000	
3	Kính 10 ly trắng, kích thước ≤ 3050 mm	m ²		305.000	305.000	305.000	
4	Kính 12 ly trắng, kích thước ≤ 3050 mm	m ²		380.000	380.000	380.000	
	Kính dán an toàn nhiều lớp						

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
1	Kính dán 02 lớp dày 10,38mm; mỗi lớp kính nổi trắng dày 5mm, lớp keo PVB dày 0,38 mm	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7364:2004	345.000	345.000	345.000	Địa chỉ và phương thức giao hàng tương tự như trên
2	Kính dán 02 lớp dày 10,38mm; 01 lớp kính nổi trắng dày 5mm, 01 lớp kính phản quang dày 5mm, lớp keo PVB dày 0,38 mm	m ²		620.000	620.000	620.000	
B	Công ty Kính nổi VIGLARCERA Chi nhánh TCT VIGLARCERA – CTCP						
1	Kính trắng 2mm	m ²	QCVN 16:2014/BXD TCCS KN01:2013	43.800	43.800	43.800	Địa chỉ: Khu sản xuất Tân Đông Hiệp, Phường Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương. Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển từ kho của Công ty kính nổi đến kho của khách hàng; tùy từng thời điểm các chủng loại kính có chiết khấu từ 0% đến 13%.
2	Kính trắng 3mm	m ²		59.700	59.700	59.700	
3	Kính trắng 4mm	m ²		79.700	79.700	79.700	
4	Kính trắng 5mm	m ²		99.800	99.800	99.800	
5	Kính trắng 6mm	m ²		127.000	127.000	127.000	
6	Kính trắng 7mm	m ²		141.000	141.000	141.000	
7	Kính trắng 8mm	m ²		166.900	166.900	166.900	
8	Kính trắng 10mm	m ²		214.900	214.900	214.900	
9	Kính trắng 12mm	m ²		272.200	272.200	272.200	
10	Kính màu trà 4mm	m ²		112.100	112.100	112.100	
11	Kính màu trà 5mm	m ²		143.500	143.500	143.500	
12	Kính màu trà 8mm	m ²		234.000	234.000	234.000	
13	Kính màu xanh lá 4mm	m ²		86.500	86.500	86.500	
14	Kính màu xanh lá 5mm	m ²		107.400	107.400	107.400	
15	Kính màu xanh lá 8mm	m ²		179.600	179.600	179.600	
16	Kính màu xanh lá 10mm	m ²		224.200	224.200	224.200	
17	Kính màu xanh lá 12mm	m ²		268.900	268.900	268.900	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
NHÓM 27	MÀNG PHẢN QUANG						
A	Công ty TNHH Đình Phương Nam						Địa chỉ: 381 Tân Sơn Nhì, P.Tân Thành, Q.Tân Phú, TPHCM
1	Màng phản quang 3M series 3900	m ²	TCVN 7887:2008	540.600	540.600	540.600	
2	Màng phản quang 3M series 4000	m ²		1.224.000	1.224.000	1.224.000	
NHÓM 28	VẬT LIỆU PHỤ THÔNG DỤNG						
A	Công ty TNHH Vật liệu xây dựng mới TENZI (Keo dán)						Địa chỉ: 292/34/12 Đường Bình Lợi, Phường 13, Quận Bình Thạnh, TPHCM.
1	Keo dán gạch KELAS - TAH1 (màu xám)	kg	TCVN 7899-1:2008 ISO13007-1:2004	5.200	5.200	5.200	
2	Keo dán gạch KELAS - TAH1 (màu trắng)	kg		8.032	8.032	8.032	
3	Phụ gia trộn keo lát nền KELAS PREMIX nền	kg		105.000	105.000	105.000	
4	Phụ gia trộn keo ốp tường KELAS PREMIX tường	kg		127.500	127.500	127.500	
5	Keo ốp tường KELAS-TAH2 (màu trắng)	kg		8.505	8.505	8.505	
6	Keo ốp tường KELAS-TAH2 (màu xám)	kg		10.665	10.665	10.665	
7	Keo dán đá KENLAS-TAH3 (màu xám)	kg		12.450	12.450	12.450	
8	Keo dán đá KENLAS-TAH3 (màu trắng)	kg		15.300	15.300	15.300	
9	Keo chít mạch KECHI (màu trắng)	kg		12.750	12.750	12.750	
10	Keo chít mạch KECHI (màu sáng)	kg		16.500	16.500	16.500	
11	Keo chít mạch KECHI (màu sẫm)	kg		23.250	23.250	23.250	

STT	Danh mục vật liệu - Quy cách	Đơn vị tính	Quy chuẩn, tiêu chuẩn công bố áp dụng	Giá công bố Quý II/2016 (đồng)			Ghi chú
				Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6	
12	Keo chít mạch KECHI (màu đặc biệt)	kg	TCVN 7899-1:2008 ISO13007-1:2004	31.500	31.500	31.500	Địa chỉ và phương thức giao hàng tương tự như trên

Ghi chú:

- Giá công bố của các loại vật liệu phổ biến nêu trên là giá dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn TPHCM.
- Giá công bố nêu trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT), được xác định và công bố theo giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, đồng thời có tham khảo giá thị trường; chưa loại trừ các khoản chiết khấu, hoa hồng, ưu đãi (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh.
- Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.
- Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu trong Bảng công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2014 và các quy định hiện hành có liên quan.
- Khi các đơn vị thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu; đề nghị lưu ý về việc vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.
- Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng (Phòng Vật liệu xây dựng, số điện thoại 39.327.547 (số nội bộ 748, 749)).

Nơi nhận:

- UBND TP (để báo cáo);
- Giám đốc SXD (để báo cáo);
- Tổ công tác; Tổ giúp việc;
- P.KTXD, P.TĐDA;
- VPS (để đăng tải);
- Lưu: VP, P.VLXD.

NTM, HTDC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 7 năm 2016

KT.GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Danh